

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM THỊ HÀ XUYÊN

**TRI THỨC DÂN GIAN TRONG ĐÁNH BẮT HẢI SẢN
HIỆN NAY CỦA CƯ DÂN XÃ NGƯ LỘC, HUYỆN HẬU LỘC,
TỈNH THANH HÓA**

Chuyên ngành : Dân tộc học

Mã số : 60 31 03 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

**Người hướng dẫn khoa học:
PGS.TS. NGUYỄN NGỌC THANH**

HÀ NỘI, 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các kết quả, số liệu nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa từng được ai công bố. Các thông tin, tài liệu trình bày trong luận văn đều được ghi rõ nguồn gốc.

Mọi sự giúp đỡ cho việc hoàn thiện luận văn đều đã được cảm ơn.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

TÁC GIẢ

Phạm Thị Hà Xuyên

LỜI CẢM ƠN

Hoàn thành luận văn thạc sĩ với với đề tài: “*Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản hiện nay của cư dân xã Ngự Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*”, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc của mình đến người hướng dẫn khoa học là PGS.TS Nguyễn Ngọc Thanh. Thầy đã gợi mở hướng nghiên cứu, góp ý cho tôi những vấn đề quan trọng cả về phương pháp và nội dung nghiên cứu.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn các thầy cô giáo thuộc Học viện Khoa học Xã hội, đặc biệt là các thầy cô giáo thuộc Khoa Dân tộc học và Nhân học đã truyền đạt và trang bị cho tôi những kiến thức bổ ích trong suốt quá trình học tập tại Học viện Khoa học Xã hội.

Tôi xin chân thành cảm ơn Lãnh đạo xã Ngự Lộc, huyện Hậu Lộc và các thông tin viên tại địa bàn nghiên cứu đã tạo điều kiện giúp đỡ để tôi thu thập tài liệu trong suốt quá trình điền dã.

Trân trọng cảm ơn Lãnh đạo Viện Dân tộc học và bạn bè đồng nghiệp - nơi tôi công tác đã tạo mọi điều kiện thuận lợi để tôi học tập, hoàn thành khóa học và bản luận văn này.

Học viên

Phạm Thị Hà Xuyên

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

1	cm	centimet
2	CP	Chính phủ
3	km	Kilomet
4	m	met
5	NĐ	Nghị định
6	Nxb	Nhà xuất bản
7	tr	Trang
8	UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 2.1: Các loại hải sản xuất hiện nhiều, cách đánh bắt chính	tr. 28
Bảng 2.2: Nhận biết về hải sản qua một số đặc điểm hải sản của ngư dân Ngư Lộ	tr. 33
Bảng 3.1: Lịch con nước	tr. 54
Bảng 3.2: Ngày kiêng cữ của ngư dân Ngư Lộ	tr. 56

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	
1.1. Cơ sở lý thuyết.....	8
1.2. Vài nét khái quát điều kiện tự nhiên huyện Hậu Lộc.....	10
1.3. Vài nét về xã Ngư Lộc.....	12
Tiểu kết chương 1.....	25
Chương 2: TRI THỨC DÂN GIAN VỀ NGƯ TRƯỜNG VÀ HẢI SẢN	
2.1. Nhận thức về nguồn lợi hải sản.....	27
2.2. Quan niệm của ngư dân về ngư trường.....	34
Tiểu kết chương 2.....	41
Chương 3: TRI THỨC DÂN GIAN TRONG ĐÁNH BẮT HẢI SẢN, ĐOÁN ĐỊNH THỜI TIẾT VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI	
3.1. Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản.....	43
3.2. Tri thức về đoán định thời tiết và phòng chống thiên tai.....	50
3.3. Tri thức về lịch con nước.....	53
Tiểu kết chương 3.....	57
Chương 4: TÍN NGƯỠNG, KIÊNG CŨ VÀ NGHI LỄ LIÊN QUAN ĐẾN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN	
4.1. Tín ngưỡng và nghi lễ trước khi đi đánh bắt hải sản.....	58
4.2. Tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ đối với dụng cụ đánh bắt.....	62
4.3. Tín ngưỡng trong quá trình đánh bắt hải sản.....	68
4.4. Tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ liên quan sau khi đánh bắt hải sản.....	70
4.5. Mục đích của tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ.....	71
Tiểu kết chương 4.....	72
KẾT LUẬN.....	73
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	80
PHỤ LỤC.....	84

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Việt Nam là một đất nước nằm bên bờ biển, với đường bờ biển dài 3260 km. Đây là một lợi thế giúp nước ta vừa có thể khai thác những nguồn lợi từ biển như du lịch biển, thương mại và mậu dịch biển, và đặc biệt là phát triển mạnh đánh bắt hải sản.

Đã có nhiều đề tài nghiên cứu về đánh bắt hải sản, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân ven biển hay những vấn đề có liên quan như tri thức dân gian trên nhiều địa bàn ven biển nước ta. Nghiên cứu về tri thức dân gian của cư dân ven biển nói chung và của một làng ven biển nói riêng sẽ góp phần tìm hiểu những nét cơ bản về quá trình hình thành và phát triển của làng xã gắn liền với công cuộc tiến ra biển Đông của người Việt, đồng thời góp phần tìm hiểu bức tranh đa dạng trong đời sống văn hóa tộc người ven biển.

Nghiên cứu tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản là một vấn đề tuy không mới mẻ nhưng chưa được quan tâm nghiên cứu đúng mức. Vì thế, việc tìm hiểu hệ thống tri thức về vấn đề này vô cùng cần thiết, và ý nghĩa đối với đời sống hiện nay của ngư dân, góp phần làm rõ nét hơn diện mạo văn hóa của cư dân ven biển Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa nói riêng và cư dân ven biển Việt Nam nói chung.

Xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa là một trong sáu xã ven biển của huyện Hậu Lộc, nơi có hoạt động đánh bắt hải sản sôi động vào dạng bậc nhất miền biển Thanh Hóa, hằng năm sản lượng xuất khẩu tôm ở đây thường đứng đầu tỉnh. Đặc biệt, cư dân Hậu Lộc phần lớn không có đất trồng trọt, nên khai thác nguồn lợi từ biển thông qua việc đánh bắt hải sản là phương thức mưu sinh chính của họ. Trải qua lịch sử đánh bắt hơn 800 năm, ngư dân Ngư Lộc đã xây dựng nên vốn tri thức phong phú để thích ứng với môi trường sống và sinh kế trên biển của mình, tạo nên những giá trị văn hóa tốt đẹp còn lưu lại đến ngày nay.

Trong bối cảnh đất nước đang trên đà phát triển và hội nhập, ngư dân Ngư Lộc đã và đang sử dụng những kinh nghiệm của mình như thế nào bên cạnh áp dụng tiến mới về khoa học kỹ thuật để nâng cao đời sống kinh tế của mình và góp phần xây dựng đất nước - đó là một câu hỏi cần lời giải đáp.

Xuất phát từ những lý do đó, tôi chọn đề tài *Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản hiện nay của cư dân ven biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa* để làm Luận văn Thạc sỹ chuyên ngành Dân tộc học.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Nghiên cứu tri thức dân gian là một đề tài được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Họ tiếp cận các tri thức này dưới nhiều góc độ khác nhau như phát triển bền vững, sinh thái nhân văn, biến đổi văn hóa... trong bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất, nước, rừng... các nghiên cứu này chủ yếu lựa chọn tri thức dân gian của các tộc người thiểu số. Để tổng quan riêng về những nghiên cứu như vậy, trong phạm vi và giới hạn của đề tài thạc sĩ, đây là một việc làm khó có thể thực hiện. Vì vậy, trong phần tổng quan về tình hình nghiên cứu, tác giả chỉ giới thiệu những nghiên cứu về tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản tiếp cận từ góc độ Dân tộc học/Nhân học. Ở các nghiên cứu này, tác giả cũng phân chia các nghiên cứu theo nhóm vấn đề. Với đề tài nghiên cứu về tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản, tác giả tiếp cận được một số tư liệu sau:

Cuốn sách *Văn hoá dân gian làng ven biển* của các tác giả Ngô Đức Thịnh, Võ Quang Trọng, Nguyễn Duy Thiệu [55] là công trình mang lại nhiều thông tin nhất về một số tri thức dân gian của cư dân ven biển, cho người đọc thấy được bức tranh sinh động về cộng đồng các cư dân đánh cá ở ba miền Việt Nam.

Ngoài ra, cuốn sách *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam* của Nguyễn Duy Thiệu cũng là một tài liệu phong phú về đời sống của cộng đồng ngư dân Việt Nam [42]. Trong công trình này tác giả đã chỉ rõ hiệu quả đánh bắt của ngư dân và quy luật đi lại, tìm mồi, mùa đánh bắt... của từng loài cá. Tổng kết lại nguồn tri thức này, tác giả đã lập bảng cá đi theo mùa trong một năm ở vùng biển Hà Tĩnh. Đây là nguồn tư liệu quý cho nhiều ngành nghiên cứu khác nhau và cho tác giả của luận văn.

Viết về nguồn lợi hải sản có các nghiên cứu như *Một số vấn đề có liên quan đến cư dân ven biển làm nghề cá ở miền Bắc nước ta*, của Nguyễn Dương Bình [7]. Tác giả cho biết tình hình nghiên cứu về nguồn lợi thủy sản, xác định trữ lượng cá và mức độ khai thác đảm bảo sử dụng lâu bền nguồn lợi cá biển Việt Nam, nguồn lợi hải sản. *Sơ lược về nghề cá ở Quảng Ninh* [8], *Vài nét về đời sống xã hội cư dân làm nghề cá ở Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nam* [9] cũng của Nguyễn Dương Bình đã nêu lên một cách tổng quát nhất về nghề đánh bắt cá ở dọc các bờ biển từ Quảng Ninh đến Hà Nam.

Đáng lưu ý, tri thức dân gian đánh bắt thủy, hải sản được các nhà nghiên cứu đề cập đến nhiều nhất là lịch con nước. Theo Nguyễn Duy Thiệu [42, tr. 186] nước lên

hay xuống mặc nhiên chi phối đời sống tất cả cư dân trong vùng. Do đó họ phải thuộc quy luật ấy của thiên nhiên. Trong bài viết của mình, tác giả nêu rõ quy luật nước lên, xuống ở vùng biển cửa Sốt (Hà Tĩnh) trong vòng một năm rất tỉ mỉ và khoa học. Trong một nghiên cứu khác của Lê Ngọc Thắng và Đào Bá Đậu ở xã Thanh Hải, huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá cũng lập bảng lịch con nước [36]. Trần Hồng Liên cũng lập lịch con nước ở cửa sông Soài Rạp, Nam Bộ [25]. Những nghiên cứu trên cho thấy sự giống, khác nhau của quy luật con nước ở miền Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam. Về cơ bản, nước lên hay xuống chịu sự chi phối bởi lực hút của mặt trăng, nên các tỉnh gần nhau có chung quy luật con nước và độ xê dịch là không đáng kể. Vì vậy, những nghiên cứu tỉ mỉ của các tác giả giúp chúng ta hiểu được quy luật con nước ở miền Bắc, Bắc Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam.

Về tri thức đoán định thời tiết, phòng chống thiên tai cũng có một số nghiên cứu như *Văn hóa dân gian làng ven biển* [55], *Tri thức dân gian của ngư dân ven biển Cửa Lò về môi trường tự nhiên ven biển và nguồn lợi hải sản* [18]; *Văn hóa cư dân Việt ven biển Phú Yên* [56] cũng dành 5 trang về tri thức mùa đánh bắt, tri thức về đoán định thời tiết thông qua các hiện tượng tự nhiên và thông qua hải sản...

Nhìn lại, các nghiên cứu về cư dân ven biển thì lĩnh vực tín ngưỡng liên quan đến đánh bắt hải sản được quan tâm hơn cả như *Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ của Trần Hồng Liên* [25], tác giả chỉ rõ một số tín ngưỡng đánh bắt hải sản như tục thờ thần biển: Nam Hải tướng quân (Cá Voi/Cá Ông) gắn với Dinh Nam Hải thờ xương cá voi, lễ Nghinh Ông hàng năm để ngư dân cầu may, cầu an. Tôn Thất Bình với *Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận*”, Tạp chí Dân tộc học số 2 [10]. Trong bài nghiên cứu này, tác giả đã trình bày những nghi lễ của cư dân vùng biển miền Trung như ông nước, ông sứa, thủy tộc có thể làm hại con người. Bài viết cũng nhắc đến tục thờ cá ông voi ở Bình Thuận. Tác giả khẳng định từ vùng Bình Trị Thiên đến Bình Thuận đều có tục thờ này. Đồng thời cho rằng, tục thờ cúng thành hoàng làng Thái Dương Hạ - Thừa Thiên đa số cư dân ở đây có gốc vùng Thanh Nghệ Tĩnh nên chịu ảnh hưởng của các tập tục của vùng Thanh Nghệ Tĩnh.

Viết về tín ngưỡng còn có cuốn sách *Văn hóa cư dân Việt ven biển Phú Yên*, trong đó, nhóm tác giả dành chương bốn để trình bày về phong tục và nghi lễ liên quan đến đánh bắt hải sản, trong chương này, nghi thức đám tang của cá voi và lễ cầu ngư được miêu tả khá kĩ lưỡng. Bên cạnh sách và bài Tạp chí đã công bố còn có

một số nghiên cứu tín ngưỡng cư dân ven biển thuộc đề tài cấp cơ sở hoặc cấp Bộ như *Tín ngưỡng thờ vua cha Bát Hải Đại Vương* (Qua nghiên cứu trường hợp lễ hội Đồng Bằng vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng)” của Vũ Trung [45]; *Nghề đánh bắt và chế biến hải sản ở Quang Lăng* của Phan Thị Hoa Lý [28]; *Kinh nghiệm đánh bắt hải sản và một số kiêng kỵ của cư dân ở Quang Lăng* của Nguyễn Thanh Lợi [26]; *Tục thờ cá ông ven biển Nam trung Bộ; Một số tập tục kiêng kỵ và thờ cúng cá voi của cư dân xã Phước Tỉnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu* của Phan An, Nguyễn Thị Nhung [1]... *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng (Hình thái, đặc trưng và giá trị)* [21]; bài nghiên cứu *Tín ngưỡng thờ cô hồn - cô bác của cư dân ven biển xứ Quảng (Quảng Nam và Đà Nẵng)* của Nguyễn Xuân Hương [20].

Riêng nghiên cứu về xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hóa, đã có những nghiên cứu từ rất sớm. Năm 1925, làng Diêm Phố - Ngư Lộc đã được Pierre Gourou nhắc đến trong nghiên cứu của mình [32]. Tiếp đến năm 1990, *Địa chí Hậu Lộc được xuất bản* [23], và năm 1992 là cuốn *Địa chí Diêm Phố-Ngư Lộc* ra đời giới thiệu khá đầy đủ về lịch sử và các đặc điểm tự nhiên, kinh tế xã hội của của cư dân nơi đây [31]. Đáng lưu ý trong cuốn địa chí *Địa chí Hậu Lộc* có nhắc đến một số loại hải sản quý và nổi tiếng ở địa phương, cuốn sách cũng ghi lại một số câu ca dao về mùa vụ đánh bắt và giá trị của một số loại hải sản và lập bảng tính lịch con nước và bảng ngày cũ của biển Ngư Lộc. Năm 2002, Trịnh Thị Lan cũng có nghiên cứu về *Làng nghề cá biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa* tuy nhiên nghiên cứu này chỉ xoay quanh vấn đề đánh bắt của ngư dân giống với những trình bày trong địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc và một vài số liệu nhỏ lẻ về công cụ đánh bắt. Năm 2005, tín ngưỡng của xã Ngư Lộc được sưu tầm thông qua bài viết lễ hội Cầu Ngư của Hoàng Minh Tường [49]. Đặc biệt, năm 2007, Luận án Tiến sĩ nhân học *Cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của làng Việt ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*” [47] của tác giả Phạm Văn Tuấn đã lấy xã Ngư Lộc làm điểm nghiên cứu làng xã để soi chiếu với các xã khác ở huyện Hậu Lộc với nhiều tư liệu quý. Năm 2008, Nguyễn Thị Thủy [43] cũng chọn xã Ngư Lộc để thực hiện đề tài luận văn Thạc sĩ về đời sống văn hóa của cư dân ở đây, tác giả đã trình bày tổng quan toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Ngư Lộc, tuy nhiên cũng chưa lưu tâm đến những tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản ở địa phương.

Như vậy, xã Ngư Lộc đã được chọn để nghiên cứu dưới nhiều khía cạnh khác nhau, từ cơ cấu tổ chức xã hội đến đời sống văn hóa. Tuy nhiên, các nghiên cứu kể

trên chưa tiếp cận nhiều đến tri thức dân gian mà định hướng luận văn của tôi tìm hiểu. Song, những tư liệu này là cơ sở, là nền tảng lý luận trong nghiên cứu này của tôi.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

- Luận văn bước đầu cung cấp tư liệu về tri thức dân gian truyền thống và hiện nay của cư dân ven biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa trong đánh bắt hải sản.

- Luận văn là nền tảng và định hướng nghiên cứu cho tác giả trong tương lai.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Luận văn nghiên cứu tổng quan về không gian cư trú, điều kiện tự nhiên của địa bàn nghiên cứu, đánh giá mối liên hệ giữa môi trường với sự thích ứng của cư dân sinh sống ven biển thông qua những tri thức dân gian mà ngư dân Ngư Lộc sáng tạo trong công cuộc đánh bắt hải sản và chinh phục biển cả.

- Luận văn làm rõ các khái niệm liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của đề tài, đồng thời chỉ rõ tri thức dân gian của người dân xã Ngư Lộc trong đánh bắt hải sản. Từ đó nêu lên những đặc điểm chính của vốn tri thức này.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu của đề tài là tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản của cư dân ven biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Trong đó tập trung phân tích các nguồn lợi hải sản, công cụ đánh bắt và ứng xử của người dân với thảm họa thiên tai.

- Phạm vi nghiên cứu: đề tài tập trung vào tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản của cư dân Ngư Lộc trước năm 2000, và từ năm 2000 đến nay để thấy được sự biến đổi trong việc sử dụng những tri thức đó so với trước kia như thế nào.

Sở dĩ chúng tôi lấy mốc năm 2000 để phân chia vì đây là thời điểm xuất hiện chế độ tư hữu trong đánh bắt hải sản, thay cho chế độ hợp tác xã, một số cách đánh bắt truyền thống của Ngư Lộc như sào, văng tay, gõ vây đã không còn nữa. Đặc biệt, việc đánh bắt hải sản đã được nhà nước quan tâm và dần khởi sắc trở lại.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn dựa vào nền tảng của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử để xem xét vấn đề về tri thức dân gian - một trong những vốn kinh nghiệm của ngư dân đã được đúc kết trong cuộc sống mưu sinh trên biển của họ. Trên cơ sở đó, đánh giá và phân tích mối quan hệ hữu cơ với quy luật vận động và phát triển. Ngoài ra, còn vận dụng những thành tựu nghiên cứu lý luận, phương pháp luận khoa học của các nhà Dân tộc học/Nhân học trong và ngoài nước.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp được sử dụng để hoàn thành Luận văn gồm:

- *Điền dã dân tộc học* là phương pháp chủ đạo và quan trọng nhất nhằm thu thập các tài liệu thực địa. Kỹ năng chủ yếu thực hiện trong đề tài là quan sát tham dự và phỏng vấn sâu. Kỹ năng quan sát được sử dụng để quan sát nhận biết địa bàn nghiên cứu. Từ việc quan sát này, có thể thấy thấy được các hoạt động kinh tế, văn hóa và hoạt động đánh bắt, chế biến hải sản tại địa phương.

Kỹ năng phỏng vấn sâu được sử dụng để phỏng vấn hồi cố các thông tin viên là những người cao tuổi, có kinh nghiệm nhiều năm trong đánh bắt hải sản, đặc biệt là những tri thức về đánh bắt hải sản thời kỳ hợp tác xã với ngư lưới cụ thủ công, đơn sơ. Tiếp đó, khi đã nắm được những tri thức tổng quát về đánh bắt hải sản ở địa phương, học viên tiếp tục tìm kiếm và phỏng vấn những thông tin viên hiện nay vẫn làm nghề đánh bắt và là những người đánh bắt giỏi ở xã để phỏng vấn những thông tin về tình hình đánh bắt hải sản hiện nay của ngư dân. Nhờ đó, học viên có thể xác định, phân chia thời điểm trước đây và hiện nay với mốc là năm 2000, và cũng có thể đối chiếu, so sánh, phân tích các tư liệu thu thập được ở hai thời kỳ này có gì giống và khác nhau. Thông qua những thông tin viên này, học viên cũng phỏng vấn những vấn đề liên quan đến tín ngưỡng và các nghi lễ, kiêng kỵ gắn với việc đánh bắt của họ trước kia và hiện nay để tìm ra những đặc điểm trong đời sống văn hóa tâm linh của cư dân ven biển Ngư Lộc. Ngoài ra, học viên cũng phỏng vấn những cán bộ xã, cán bộ thôn để nắm tình hình chính trị, kinh tế, văn hóa xã. Những thông tin viên này cũng cung cấp những thông tin chung nhất về tình hình đánh bắt hải sản và những chính sách, chương trình hành động xã đã áp dụng trong phát triển nghề đánh bắt hải sản và hoạt động tín ngưỡng liên quan tại địa phương hiện nay.

- *Kế thừa các tài liệu có sẵn*: Thông qua những tài liệu, kết quả nghiên cứu từ các công trình sách, tạp chí đã xuất bản; kết quả các chương trình, dự án nghiên cứu do các cơ quan, tổ chức trong nước và quốc tế thực hiện; tài liệu thống kê các cấp (xã, huyện, tỉnh, trung ương), học viên kế thừa kết hợp những kết quả này vào nghiên cứu của mình để làm sáng rõ thêm những vấn đề mà luận văn hướng tới.

Bên cạnh đó, luận văn cũng sẽ áp dụng các công cụ hỗ trợ như chụp ảnh, sưu tầm các tài liệu thư tịch để làm rõ thêm những dẫn chứng và cứ liệu của Luận văn.

6. Ý nghĩa lý luận và ý nghĩa thực tiễn của luận văn

- Luận văn là công trình nghiên cứu có tính hệ thống về tri thức địa phương của ngư dân ven biển trong đánh bắt hải sản tại xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Đồng thời, luận văn làm rõ hơn những nét đặc trưng văn hóa, phong tục, cách ứng phó của cư dân nơi này với môi trường thiên nhiên.

- Luận văn nêu lên vai trò ý nghĩa quan trọng của tri thức địa phương đối với cư dân ven biển trong những hoạt động liên quan đến cuộc sống hàng ngày và công cuộc mưu sinh của họ với biển, mối liên hệ chặt chẽ giữa con người với biển trước kia và hiện nay.

- Luận văn sẽ góp phần bổ sung những tư liệu mới về đặc trưng của một vùng ven biển Thanh Hóa.

7. Cơ cấu luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận văn có 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết và khái quát địa bàn nghiên cứu;

Chương 2: Những tri thức dân gian về ngư trường và hải sản;

Chương 3: Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản, đoán định thời tiết và phòng chống thiên tai;

Chương 4: Tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ liên quan đến đánh bắt hải sản.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ KHÁI QUÁT ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

1.1. Cơ sở lý thuyết

1.1.1. Một số khái niệm cơ bản

Để làm rõ những chương mục và nội dung được trình bày trong luận văn, tác giả cố gắng giải thích những khái niệm cơ bản liên quan đề tài, cụ thể như sau:

Tri thức là “những điều hiểu biết có hệ thống về sự vật nói chung” [11, tr. 1704].

Dân gian hiểu với nghĩa là tính từ có nghĩa là “được lưu truyền rộng rãi trong dân thường của xã hội” như Văn học dân gian, các bài thuốc dân gian [11, tr. 519].

Vậy *Tri thức dân gian* nghĩa là những hiểu biết có hệ thống về sự vật nói chung được lưu truyền rộng rãi trong dân thường của xã hội.

Tri thức dân gian (folk knowledge) trong nhiều trường hợp được xem là tri thức truyền thống của một tộc người, một nhóm cư dân, một khu vực, và có chung nội hàm với các thuật ngữ tri thức bản địa (Indigenous Knowledge), tri thức địa phương (local knowledge) [52, tr. 12].

Cư dân là “người dân ở trong một vùng địa bàn hành chính ví dụ như cư dân trên đảo, hàng trăm cư dân sống bằng nghề chài lưới [11, tr.489]. Từ đó có thể suy ra, “*cư dân ven biển*” là những người sinh sống ở một khu vực ven biển nào đó, mà ven biển là tính từ để chỉ sự cư trú, vị trí địa lý của họ.

Hệ sinh thái gọi chung địa bàn sinh sống của tất cả các loài sinh vật (thực vật, động vật, vi sinh vật), sống trên đó với mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng và sự tác động qua lại thường xuyên giữa địa bàn với sinh vật [11, tr. 796]. Vậy *hệ sinh thái biển* là nơi mà các loại thực vật, động vật, vi sinh vật biển sống ở môi trường biển và có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng và có sự tác động qua lại giữa chúng.

Theo Luật Thủy sản Ngư trường là vùng biển có nguồn lợi Thủy sản tập trung, được xác định để tàu cá đến khai thác [34].

Ngư nghiệp: là vùng kinh tế có chức năng đánh bắt, nuôi và khai thác các loài thủy sản [34].

Ngư cụ truyền thống: là những công cụ, dụng cụ được ngư dân sử dụng để khai thác, đánh bắt các loài thủy, hải sản [34].

Thủy sản là những sản vật ở dưới nước nói chung [11, tr. 1606].

Hải sản là các sản vật lấy từ biển [11, tr. 771]. Vậy hải sản là tập hợp con của thủy sản.

Đánh bắt nghĩa là dùng phương tiện để bắt các loại thủy sản, ví dụ: dùng lưới đánh bắt cá [11, tr. 588]. Vậy *đánh bắt hải sản* là dùng phương tiện để bắt các sản vật từ biển.

1.1.2. Cơ sở lý thuyết

Để thực hiện nghiên cứu này, tác giả áp dụng hai lý thuyết đó là lý thuyết sinh thái học nhân văn và lý thuyết nhân học biển.

Theo Phan Thị Yến Tuyết (2014), thuật ngữ “Dân tộc học biển” (*maritime ethnology*) lần đầu tiên xuất hiện trong Đại hội về Dân tộc học và Văn hóa dân gian biển vào năm 1954 tại Naples (Italia). Theo thời gian, thuật ngữ này đã chuyển thành “nhân học biển” (*maritime anthropology*) như ngày nay... Theo nghĩa bao quát nhất, ngành *nhân học biển* nghiên cứu tất cả những hiện tượng hay những sự kiện về *sinh học, văn hóa sinh học* và văn hóa, liên hệ tới những hoạt động của con người (trực tiếp hay gián tiếp) gắn liền với biển cả.

Nửa sau thế kỉ XX người ta có những từ mới mang nghĩa rộng hơn, tức là ngành nhân học này bao gồm hai lĩnh vực nhân học biển và nhân học hàng hải - nhân học về nghề cá, chủ yếu nghiên cứu về văn hóa nghề cá của cư dân. Trong nhân học về nghề cá lại chia làm hai mảng là dụng cụ đánh bắt cá và nghiên cứu đời sống của cư dân làm nghề đánh cá. Tác giả Phan Thị Yến Tuyết cũng cho biết, những trình bày này không phải tất cả các nhà nhân học đều có suy nghĩ như vậy. Mỗi người có một cách nghiên cứu khác nhau.

Sau này, các nghiên cứu về nhân học biển và văn hóa biển xuất hiện, nó bao gồm rất nhiều lĩnh vực liên quan như lịch sử đại dương, hệ sinh thái, hải trình của người đi biển... Đã có những nghiên cứu về công cụ đánh bắt và chủ yếu nghiên cứu về văn hóa nghề cá của cư dân (trong đó có cả những nghiên cứu về những vấn đề tín ngưỡng, tôn giáo, kiêng kỵ và văn học dân gian... của ngư dân và cư dân ven biển).

Thuật ngữ này, tuy chỉ mới ra đời và phát triển từ những năm 50 của thế kỉ XX, nhưng nó đã trở thành một đề tài nóng hổi và được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Nó cũng trở thành một môn học được giảng dạy ở một số trường đại học cho bậc đại học và sau đại học [51, tr. 5-9].

Với tính chất đa dạng trong hướng nghiên cứu của lý thuyết này, trong luận văn, học viên sử dụng thuật ngữ Nhân học biển để tìm hiểu mối quan hệ giữa môi trường biển và hoạt động sinh tồn của cư dân ven biển, mà chủ yếu tìm hiểu các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội cũng như đời sống của cư dân thông qua những tri thức dân gian mà họ sáng tạo trong quá trình sống; sự thích nghi của con người với môi trường, mà cụ thể ở đây là môi trường biển, từ đó hình thành nên những tri thức để tồn tại, mưu sinh trong chính môi trường đó. Và những tri thức này là vốn kinh nghiệm trong đánh bắt hải sản được cư dân đúc kết qua thời gian dài, đặc biệt, để thích ứng với môi trường sống và hoạt động mưu sinh, họ còn sáng tạo ra những yếu tố văn hóa tâm linh, góp phần làm phong phú thêm đời sống cư dân ven biển.

Luận văn cũng sử dụng Lý thuyết sinh thái nhân văn (human ecology) là lý thuyết nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa con người và môi trường, trong đó tập trung tìm hiểu và nhận biết các đặc điểm và các mối quan hệ qua lại giữa con người với môi trường tự nhiên.” [37, tr.17]. Từ lý thuyết này, vận dụng vào nghiên cứu tri thức dân gian để thấy được sự thích nghi truyền thống của cư dân ven biển với môi trường tự nhiên. Và môi trường sinh thái tự nhiên tác động đến môi trường sống, tạo ra phương thức sinh tồn và đặc trưng của cư dân ven biển.

1.2. Vài nét khái quát điều kiện tự nhiên huyện Hậu Lộc

Theo số liệu thống kê năm 2003, huyện Hậu Lộc có tổng diện tích tự nhiên là 143,56km², chiếm 1,31% tổng diện tích tự nhiên tỉnh Thanh Hóa. Đây là một trong 6 huyện, thị của đồng bằng ven biển ở về phía đông bắc xứ Thanh, cách thành phố Thanh Hóa điểm gần nhất (cầu Sàixã Thuần Lộc) chỉ hơn 10km, điểm xa nhất (mồm Gãnh thuộc đồng cỏi Đa Tân, xã Đa Lộc) cũng chỉ hơn 30km. Hậu Lộc là một trong những huyện ven biển nằm ở vùng cực bắc Trung bộ, trên tuyến đường sắt xuyên Việt và trục đường Quốc lộ 1A cách Thủ đô Hà Nội 130km về phía đông nam. Nhìn trên bản đồ, địa giới huyện Hậu Lộc được phân định phù hợp với diên cách tự nhiên của sông núi. Về phía bắc, Hậu Lộc giáp với sông Lèn, vốn là một nhánh của sông Mã, được tách ra từ Ngã Ba Bông (một địa danh mang tên “*Ngũ huyện kê*” - nơi con gà gáy 5 huyện cùng nghe) chảy về cửa Lạch Sung (còn gọi là cửa Bạch Câu), cũng

là biên giới tự nhiên ngăn cách giữa Hậu Lộc với hai huyện Hà Trung và Nga Sơn. Phía tây và nam giáp huyện Hoàng Hóa với đường ranh giới tự nhiên là núi Sơn Trang, ở phía tây, đồi Gai, sông Ấu ở giữa huyện và sông Lạch Trường ở phía đông. Phía đông giáp với biển Đông. Huyện Hậu Lộc nằm sát vĩ tuyến 20° bắc, điểm cực bắc của huyện Hậu Lộc ở vào tọa độ $19^{\circ}59'20''$ là mũi Nhọn Làn thuộc xứ Đồng Bản, một bãi bồi của sông Lèn thuộc địa phận làng Thiều Xá xã Cầu Lộc, điểm cực nam ở vĩ tuyến $19^{\circ}42'55''$ là mũi Xương Cá thuộc đồng muối Nam Tiến xã Hòa Lộc (giáp với thôn Đôn Nghĩa ở chân núi Trường xã Hoàng Yên huyện Hoàng Hóa) với chiều dài từ bắc đến nam khoảng 12km. Điểm cực tây là Eo Hàn (thôn Phong Mục, xã Châu Lộc gần làng Chè xã Hoàng Khánh, Hoàng Hóa) nằm trên đường kinh tuyến $105^{\circ}59'50''$ đến cực đông là Mồm Gãnh, phần nhô ra biển của đồng cói Đa Tân xã Đa Lộc có tọa độ $105^{\circ}59'50''$, với chiều dài từ tây sang đông 24km [47, tr. 13].

Nhìn một cách tổng quan, Hậu Lộc gắn liền với cấu trúc địa chất, địa hình đặc điểm khí hậu và thủy văn của đồng bằng châu thổ sông Mã. Theo kết quả nghiên cứu của các nhà địa chất và khảo cổ học thì vùng đồng bằng châu thổ sông Mã nói chung, huyện Hậu Lộc nói riêng nằm trong giai đoạn thứ 5 - giai đoạn duy nhất tạo thành châu thổ sông Mã hiện đại. Đó là kết quả của đợt biển tiến Holocène giữa - muộn - kết hợp với các động lực biển như sóng và triều, chứ không phải năng lực vận chuyển bùn cát của sông Mã. Có thể thấy, châu thổ sông Mã được hình thành trên một vùng nền đã ổn định [dẫn theo 47, tr. 15].

Như vậy, Hậu Lộc vừa có những nét riêng mang tính địa phương độc đáo, vừa có những đặc điểm chung mang tính chất phổ biến, tiêu biểu cho nhiều huyện đồng bằng ven biển Thanh Hóa và Việt Nam (nhất là các huyện ven biển miền Bắc và miền Trung).

Huyện Hậu Lộc chia ra làm 4 vùng cảnh quan bao gồm: vùng đồi núi phía tây, vùng đồng ruộng giữa huyện, vùng đất cát phía đông và vùng ven biển. Trên đất liền, bờ biển của Hậu Lộc được giới hạn từ cửa Lạch Sung (cửa sông Lèn) đến Lạch Trường (cửa sông Lạch Trường) dài khoảng 12km, gần bằng 1/10 chiều dài bờ biển Thanh Hóa. Cửa Lạch Sung đang được bồi lắng mạnh, cửa Lạch Trường mở ra một vùng biển sâu hơn. Cùng với núi Trường của Hoàng Hóa, các đảo nhỏ trên vùng biển Hậu Lộc như Hòn Bò, Hòn Súp, Hòn Nẹ tạo thành một cánh cung án ngữ sóng gió mặt phía nam và mặt phía đông, đặc biệt trong đó Hòn Nẹ, một cù lao dài gần 900m, bề ngang nơi rộng nhất 400m, cao 70,8m so với mặt nước biển, trải qua các thời kỳ lịch sử

đã trở thành lá chắn tiền tiêu vững chãi về quân sự, đồng thời cũng là ngọn hải đăng trên biển chỉ đường cho các đoàn tàu thuyền đánh cá ngoài khơi xa tìm về đúng bến.

Ngoài những đặc điểm địa hình kể trên, Hậu Lộc còn được bao bọc bởi các dòng sông riêng phía đông là biển. Huyện Hậu Lộc có 4 con sông là sông Lèn, sông Lạch Trường, sông Trà Giang và sông Kênh De. Ngoài các dòng sông chính, còn có nhánh sông và kênh đào nối liền với các dòng sông. Nhìn chung, vì thế mạng lưới thủy văn phân phối khá đều trên địa bàn huyện, hệ thống các sông này nối liền các vùng trong huyện, với các huyện trong tỉnh và các tỉnh khác, thuận lợi cho tưới tiêu chủ động trong nông nghiệp và giao thông vận tải. Giá trị khai thác các nguồn lợi thủy sản nước ngọt, nước lợ ở sông Trà Giang, Lạch Trường vô cùng lớn, là môi trường cho các loài hải sản sinh sống. Tuy nhiên, sông ngòi của huyện ngoằn ngoèo, rộng hẹp khác nhau, tạo thành một hệ thống đê dài với nhiều mũi hàn hiểm trở, có nhiều công thoát nước lớn qua đê, bị mặn hà xâm thực, phải thường xuyên tu sửa, đòi hỏi nguồn kinh phí lớn [47, tr. 17 - 20].

Về khí hậu, Hậu Lộc nằm ở vùng tiểu khí hậu ven biển, thuộc vùng khí hậu đồng bằng Thanh Hóa nhiệt đới gió mùa: nóng, ẩm, có mùa đông lạnh, ít mưa, kèm theo sương giá, sương muối, mùa hè nóng, mưa nhiều, có gió tây khô nóng. Mùa mưa ở đây bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10. Vào tháng 10 thường có bão lớn, trong lịch sử huyện Hậu Lộc đã trải qua những cơn bão gây thiệt hại nặng nề cho dân cư, làm hàng trăm nóc nhà bị cuốn trôi, hàng nghìn mét đê đồng muối, đê kè biển bị phá vỡ.

1.3. Vài nét về xã Ngư Lộc

1.3.1. Sự hình thành làng Diêm Phố (Ngư Lộc) và lịch sử đánh bắt hải sản

Theo Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc (1992), gia phả họ Bùi ở đây ghi lại rằng từ thế kỉ XII (1101 - 1200), Diêm Phố thuộc xứ cồn Bò, bên cạnh biển Linh Trường. Buổi ban đầu Diêm Phố chỉ là một ấp nhỏ với vài chục gia đình cùng sinh sống. Gia phả dòng họ Trần ở Diêm Phố cho biết họ có nguồn gốc từ Kiến Xương đã đến đây lập ấp, làm muối, đánh bắt cá từ năm 1847. Gia phả khẳng định dòng họ Trần là dòng họ đầu tiên ở đây và cho rằng tên làng Diêm Phố có nguồn gốc từ làng Trình Phố (Thái Bình). Tuy nhiên, trong phần viết của Địa chí Hậu Lộc, chương IV, tác giả Hoàng Tiến Tựu phản bác lại giả thuyết của dòng họ Trần. Ông cho rằng, khi xem xét gia phả họ Chu ở làng Trình Phố (cũng gọi là Trình Phả - Tiền Hải - Thái Bình), đã nói rõ từ thời Lê Thánh Tông (1442-1497), ông Chu Hữu Ngạn quê ở Diêm Phố

Thanh Hóa, có công dẹp giặc (hải tặc), được nhà vua phong cấp ruộng đất ở vùng Tiền Hải - Thái Bình và ông đã lập nên hai làng Trình Phố và Diêm Điền. Vì thế, Diêm Phố (Thanh Hóa) và Trình Phố (Thái Bình) có quan hệ mật thiết và lâu đời (về dân cư, nghề nghiệp, địa danh...) trong đó, Diêm Phố là làng gốc và cổ hơn Trình Phố.

Bên cạnh đó, các nhà khảo cổ học đã tìm ra di chỉ văn hóa Gò Trũng (xã Phú Lộc, huyện Hậu Lộc). Các hiện vật phát hiện được khẳng định nghề đánh cá đã có ở cửa biển Lạch Trường (địa giới tự nhiên giữa hai huyện Hậu Lộc và Hoằng Hóa) từ hậu kì đá mới, cách đây khoảng 5000 năm. Nên tác giả cũng đặt ra một câu hỏi chưa có lời giải đáp, liệu rằng ngư dân làng Diêm Phố bây giờ có phải là di duệ lâu đời của những người đánh cá ở di chỉ văn hóa Gò Trũng hay không? [23, tr. 119-120].

Dựa vào những cứ liệu lịch sử trên, có thể thấy, làng Làng Diêm Phố và nghề đánh bắt hải sản có thể đã hình thành sớm nhất từ thế kỉ XII. Đến thời Hậu Lê, Diêm Phố thuộc tổng Đăng Trường, huyện Phong Lộc, Phủ Lạng Phong. Thời Nguyễn, năm Thiệu Trị thứ 6 (1847), Sắc phong tại Phủ thờ các Ngư Ông cho biết Diêm Phố thuộc Tổng Xuân Trường, huyện Hậu Lộc. Thời Lê Anh Tông, Diêm Phố đổi thành khu. Đến thế kỷ XVI thì đổi thành làng. Thời Lê Trung Hưng, Diêm Phố trở thành một xã, chế độ lão trưởng bị bãi bỏ và hình thành chế độ xã trưởng, kéo dài đến năm 1944.

Có thể thấy thời kì này Diêm phố là một làng “*nhất xã nhất thôn*”. Cũng trong năm 1925, thế kỉ XX, Charles Robequain (2012), học giả người Pháp đã viết về Diêm Phố như sau: “... Bờ biển Hậu Lộc có làng đánh cá lớn nhất tỉnh: Làng Diêm Phố”. “Cái vùng chen chúc nhau ngót 500 nóc nhà với khoảng 3000 nhân khẩu. Năm 1925, ở đây đã tập hợp được 120 thuyền với 500 mản. Tỷ lệ mản cũng đáng chú ý, các thuyền ở đây trái với thuyền của Bạch Câu (nay là xã Nga Bạch - huyện Nga Sơn) là loại thuyền bé nhất trong tỉnh. Như vậy, hình như là nghề đánh cá biển ở đây tương đối mới đã được xác định” [12, tr. 422]. Điều này cho thấy, việc đánh bắt hải sản ở Diêm Phố đã tồn tại đến ngày nay hơn 800 năm. Người dân ở đây sống truyền đời mưu sinh trên biển. Cũng bởi vậy, họ đã sáng tạo nên một kho tàng tri thức dân gian phong phú.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, xã Diêm Phố đổi tên thành xã Cao Thắng. Năm 1947, xã Cao Thắng đổi tên thành xã Vạn Thắng. Năm 1953, xã Vạn Thắng đổi tên thành xã Vạn Lộc, và chỉ một tháng sau cái tên này giải thể. Xã Vạn Thắng chia ra làm 4 xã nhỏ là Đa Lộc, Minh Lộc, Hưng Lộc và Ngư Lộc (Diêm Phố). Tên Ngư

Lộc có từ lúc đó và tên này được đặt theo nguyên tắc chung là lấy chữ “Lộc” - chữ thứ hai trong tên huyện (Hậu Lộc) để cấu tạo thành tên xã.

Tên Ngư Lộc được đặt theo đặc điểm nghề nghiệp của xã. Vì thế, trong nhiều tài liệu trích dẫn dưới đây, khi nhắc đến địa danh Diêm Phố, có thể hiểu rằng xã Ngư Lộc là làng Diêm Phố xưa kia, và những tài liệu này có thể sử dụng để trích dẫn cho lịch sử đánh bắt của Ngư Lộc hiện nay. Hiện nay, xã Ngư Lộc được chia thành 7 thôn, gồm: Chiến Thắng, Thành Lập, Thắng Lộc, Nam Vượng, Thắng Tây, Thắng Phúc và Bắc Thọ.

Về lịch sử đánh bắt hải sản, sách Địa chí Hậu Lộc (1990) viết, làng Diêm Phố (hay Diêm Phả nay là xã Ngư Lộc), là một làng đánh cá lâu đời và rất đông dân ở Thanh Hóa. Qua tư liệu thu thập hồi cố tại thực địa, có thể thấy rằng, trong suốt thế kỉ XIX, việc đánh bắt của cư dân Ngư Lộc vẫn là hình thức đánh bắt thủ công. Tất cả đều dựa trên kinh nghiệm của ngư dân đúc kết qua nhiều năm đi biển, truyền lại cho con cháu.

Ở các xã thuộc vùng biển của huyện Hậu Lộc, có các lạch lớn nơi mà xưa kia ngư dân ven biển nói chung và ngư dân Ngư Lộc nói riêng thường đến đánh bắt hải sản đó là Lạch Trường, Lạch Sung, Lạch Cống (Đảo Nẹ). Họ thường dựa vào hướng nước chảy để xác định các lạch này.

Thông tin viên Hoàng Xuân Tường (1949) kể lại, khi ông 21 tuổi (năm 1970) đã bắt đầu tham gia đánh bắt hải sản. Đây là thời kì đánh bắt Hợp tác xã. Ông kể, mỗi chuyến đánh bắt về, các tàu cá nhập lại sản phẩm cho hợp tác xã để ăn chia công điểm. Mỗi ngày trung bình mỗi thuyền đánh được khoảng từ 50-100kg hải sản. Mỗi kg có giá 3 đồng. Và sau một tuần, mỗi ngư dân có đủ công điểm để mua 50kg gạo cho cả nhà, riêng thuyền trưởng thì nhỉnh hơn một chút, họ được khoảng 60kg gạo. Chính điều này đã giải quyết vấn đề “chạy gạo”[42, tr. 116] - một vấn đề lớn đối với cư dân lúc bấy giờ. Số cá do các thuyền đánh được sẽ được nhập cho các cửa hàng hải sản của nhà nước để chế biến khô, hoặc làm chộp (mắm), từ đó đồ khô được chuyển đến các cơ quan nhà nước và phân phối cho người dân mỗi tháng theo khẩu. Riêng với những gia đình không theo nghề đánh bắt, họ được hợp tác xã bán lại thức ăn theo khẩu/ hộ gia đình. Mỗi người có nhu cầu mua nấu ăn trong ngày hoặc phơi khô, để ăn dần được bán 2 lạng cá. Tuy cuộc sống còn khó khăn nhưng hải sản không bao giờ thiếu trong mỗi bữa ăn của cư dân ven biển này. Ông cũng cho biết, vì kĩ thuật đánh bắt thủ công và thô sơ nên việc đánh bắt xa bờ không khả thi. Vì vậy, hình thức đánh bắt gần bờ được duy trì, thời gian đi đánh bắt hải sản không dài, thường là một buổi hoặc lâu nhất là cả ngày.

Thời gian ngư dân đi biển khoảng từ lúc 1 giờ đến 3 giờ sáng và trở về nhà lúc 18 giờ đến 20 giờ đêm. Thời kì này, các hình thức giã tôm, moi, cá, đánh gõ vây và câu cá dưa khá phát triển. Trước năm 1960, không có hình thức giã cá. Khi gia nhập vào Hợp tác xã, hình thức này xuất hiện. Bởi tôm và moi thì đánh bắt theo mùa vụ, duy chỉ có cá có thể đánh bắt được quanh năm, vì thế hình thức này ra đời đáp ứng yêu cầu “đánh bắt khoán” - đánh bắt theo sản lượng được khoán từng ngày của Hợp tác xã lúc bấy giờ.

Đối với các loại hải sản, nếu muốn không bị ươn, ngư dân Ngư Lộc thường mổ bụng, làm sạch ngay khi đánh bắt được, rồi phơi trên thuyền. Theo kinh nghiệm, hải sản được rửa bằng nước biển và làm khô ngon hơn hải sản rửa bằng nước ngọt. Bởi, độ mặn của nước biển làm hải sản sạch hơn. Kinh nghiệm ướp muối để làm hải sản khô hay nước mắm cũng được áp dụng. Đồ khô mặn vừa để được lâu lại ăn không tốn. Vì thế vào những tháng đánh bắt được ít hải sản, họ lại sử dụng hải sản khô làm thức ăn.

Xưa kia, nghề khai thác hải sản ở Ngư Lộc còn thủ công, nên để đánh bắt được hải sản hiệu quả, người đi biển phải là người am hiểu về thời tiết và dòng chảy của nước, ngoài ra họ cũng phải là những người tinh thông cách đánh bắt từng loại hải sản, nắm rõ những luồng, lạch và vị trí đánh bắt thì mới có thể đem lại năng suất cao. Mỗi mùa, ngư dân đánh bắt những loại hải sản khác nhau. Nhưng chủ yếu ở Ngư Lộc tập trung đánh bắt các loại như cá, tôm, moi và mực.

Năm 1958, mua sắm một thuyền kéo giã trọng tải 59 tấn. Trong nghiên cứu của Nguyễn Duy Thiệu đã chỉ ra rằng, hình thức sản xuất hợp tác xã bắt đầu từ năm 1960 [42, tr. 116]. Năm 1960 trong công cuộc vận động xây dựng hợp tác xã, từ 14 xóm của xã Ngư Lộc đã được tổ chức thành hai loại hình hợp tác xã: hợp tác xã ngư nghiệp và hợp tác xã thủ công nghiệp. Mọi công việc từ sản xuất, xây dựng, đóng góp... đều do Ban Quản trị chỉ đạo. Về mặt chính quyền thì tập trung vào Ủy ban hành chính xã (từ 1976 đổi thành Ủy ban nhân dân). Quá trình phát triển hợp tác xã từ năm 1960 của xã Ngư Lộc đã trải qua nhiều thăng trầm, biến đổi. Từ hợp tác xã nhỏ tiến lên thành hợp tác xã lớn với phương tiện đánh bắt được cải tiến, đạt doanh thu cao vào giai đoạn từ 1975 - 1985. Cũng trong giai đoạn 1976 - 1988, xã đã mua sắm 32 thuyền máy 12 mã lực, 4 thuyền máy 22 sức ngựa, 51 thuyền máy 33 sức ngựa và nhiều phương tiện ngư lưới cụ để phục vụ việc đánh bắt hải sản [31, tr. 40]. Có thể thấy, sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, nghề đánh bắt hải sản ở Ngư Lộc đã có những bước tiến đáng kể, cư dân tập trung đầu tư sản xuất, và những chiếc thuyền máy đầu tiên đã xuất hiện, thay thế sức chèo của con người bằng sức máy.

Những năm 1990 trở đi, xã Ngư Lộc xã có 8 hợp tác xã với 90 thuyền lớn (7 tấn), 27 thuyền gắn máy 33 sức ngựa, 28 thuyền gắn máy 12 sức ngựa. Khu vực đánh bắt có thể có 450 thuyền lớn (từ 5 đến 7 tấn), 160 mảng, tất cả đều dùng lưới ni lông. “Năm 2000, Nhà nước đã đầu tư cho Ngư Lộc thêm 33 thuyền, trong đó nâng cấp 18 thuyền lên 40 - 90 mã lực, 5 tàu đánh bắt xa bờ hiện đại, mỗi tàu trị giá lên tới hơn một tỉ đồng. Nhưng do hiệu quả đánh bắt không cao, có nguy cơ nhiều chủ tàu không trả được lãi cho vốn vay của ngân hàng, nhiều tàu không dám ra khơi vì không đủ tiền chi phí xăng dầu... Ngư Lộc còn có một số thuyền ba vách, giá khoảng 6-7 triệu đồng, công thêm máy lưới khoảng 12 triệu, thuyền nay dùng để kéo giã hoặc câu gần bờ. Ngoài ra còn có thuyền xi măng khoảng 3 triệu đồng” [24, tr. 11]. Thông tin viên Hoàng Xuân Tường cho biết, hiện nay, đã có những con thuyền gắn máy hơn 500 mã lực có giá trị từ 3 - 4 tỉ đồng.

Theo tư liệu của Đào Phụng (1992), “năm 1990, các hợp tác xã bắt đầu trì trệ, xuống cấp, phân tán nhỏ. Đa số xã viên thiếu công ăn việc làm trầm trọng. Trong số 7 hợp tác xã hiện có của Ngư Lộc thì số các hợp tác xã nghề cá bắt đầu chững lại, làm ăn thua lỗ nhiều (chỉ trừ Thắng Tây)” [31, tr. 36-37]. Từ năm 2000, nghề đánh bắt hải sản ở Ngư Lộc và nhiều nơi ở Việt Nam đã xóa bỏ chế độ hợp tác xã, thay thế bằng chế độ tư hữu và dần khởi sắc trở lại. Hiện nay, ở Ngư Lộc có hai hình thức đánh bắt đó là đánh bắt vùng lộng và đánh bắt vùng khơi.

Theo số liệu của Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc, toàn xã có 17.055 nhân khẩu/3162 hộ. Trong đó, độ tuổi trong lao động là 9.665 người, chiếm 56,7% tổng nhân khẩu. Lao động trong lĩnh vực ngư nghiệp là 2525 người, chiếm 21,12% tổng số người lao động. Con số này cho thấy một phần tư số dân độ tuổi lao động mưu sinh bằng việc đánh bắt hải sản. Tuy nhiên, tổng thu nhập của giá trị sản xuất hải sản là 10.140 tấn/543 tỷ đồng, chiếm 65% doanh thu toàn xã năm 2015.

Trong những năm gần đây, trên địa bàn xã đã xuất hiện một số ngành nghề mới như cơ khí, sản xuất đá lạnh để phục vụ nghề đánh bắt hải sản. Ngoài ra cũng có một số nghề chế biến hải sản, làm nước mắm rất phát triển, đặc biệt là xuất khẩu tôm. Điều này cho thấy, cơ cấu kinh tế của xã đã thay đổi, nhiều gia đình thuần ngư nghiệp trước kia hiện nay đã không còn theo nghề đánh bắt hải sản nữa. Thêm vào đó, có một số lượng nguồn lao động hiện đang học tập, làm việc ở những địa bàn khác trong cả nước, một bộ phận đi xuất khẩu lao động... điều này khiến cho nghề

đánh bắt hải sản ở Ngư Lộc đang đứng trước thách thức về thiếu đội ngũ khai thác hải sản kế cận.

1.3.2. Điều kiện tự nhiên

Xã Ngư Lộc là một xã ven biển, thuộc vị trí bãi ngang¹, Ngư Lộc nằm ở phía đông kênh De, cũng là phía đông của huyện Hậu Lộc, phần biển thuộc biển Lạch Trường (Hậu Lộc). Nơi đây có nhiều con sông và cửa sông bồi thải phù sa và phù du sinh vật quanh năm (sông Lạch Trường, Lạch Sung (thuộc Thanh Hóa) và sông Lạch Càn, sông Đáy, sông Ninh Cơ - (Nam Định ngày nay)). Học giả người Pháp Charles Robequain đã viết, làng Diêm Phố “không được xây dựng trên một nhánh như sông Bạch Câu mà chạy dài theo đụn cát, ngoảnh mặt ra biển và hòn đảo Nẹ, nằm ở khoảng giữa sông Lèn đến sông Lạch Trường.” [12, tr. 421]. Xã nằm ở khoảng 19,56 độ vĩ bắc, 105,58 độ kinh đông, phía bắc giáp xã Hưng Lộc và Đa Lộc, phía nam và phía tây giáp xã Minh Lộc, phía đông trông ra biển thuộc Vịnh Bắc Bộ. Ngư Lộc có đường mép nước dài 1,2 km.

Từ cửa sông Lạch Trường xưa đã đẩy Diêm Phố tịnh tiến gần với Lạch Sung và đảo Cồn Bò (huyện Hoằng Hóa), tạo cho Diêm Phố có địa hình như một cái phễu hình thang mà miệng phễu là mặt Biển Đông, quanh năm hứng chịu sóng gió và bão táp của biển khơi. Charles Robequain (2012) cũng cho rằng, Diêm Phố là “làng đánh cá duy nhất không phải lo lắng về điều kiện trú ẩn khi đi đánh bắt. Làng này đã chuyển lên phía Bắc sông Lèn và đã bỏ nghề nông. Làng đã phải hứng chịu nhiều tai họa do vị trí địa hình không tốt.” [12, tr. 426-427].

Hòn Nẹ được xem là hoa tiêu để những người đi biển xác định hướng ra khơi, cũng như hướng quay về. “Phần bên trong hòn Nẹ là một vụng nhỏ hình tam giác, hẹp và rất nông ở mạn bắc, rộng hơn và sâu hơn ở mạn nam. Phần biển phía ngoài Hòn Nẹ là vùng biển phía nam cửa Đáy, phần đáy biển ở đây cũng nông và bùn lầy như phần biển phía trong của Hòn Nẹ. Mạn bắc giáp bờ biển Hà Nam - Nam Định rất cạn, mạn nam sâu dần, ngang tới cửa Lạch Trường cũng chỉ sâu tới 5m. Ngoài phạm vi nói trên, càng xa bờ độ sâu của biển càng tăng dần.” [31, tr. 15].

Biển Diêm Phố dù nằm trong khu vực nhiều cửa sông và đem theo nhiều phù du sinh vật nhưng lại thuộc diện sinh lầy, có nhiều cồn bãi lợm chớm và vụng xoáy rất nguy hiểm với người đi khơi. Vì thế trước đây, khi phương tiện đánh bắt còn thô sơ, việc đánh bắt đối với cư dân Diêm Phố cũng không đơn giản.

“Chế độ thủy triều ven biển Diêm Phố có chung đặc tính với chế độ thủy triều của biển Lạch Trường (Hậu Lộc), đều là chế độ nhật triều². Số ngày nhật triều chiếm tới 95%, còn lại là những ngày bán nhật triều³ hoặc tạp triều chu kỳ vào khoảng trên dưới 24h. Thời gian triều cường tương đối ngắn (khoảng 7 - 8h), thời gian triều xuống tương đối dài (khoảng 15 - 16h). Những ngày triều cường, thời gian triều dài hơn (khoảng 9 - 10h), thời gian triều xuống ngắn hơn khoảng (14 - 15h). Trong kì nước sinh, thời gian triều lên chỉ 2 - 3h, thời gian triều xuống chỉ khoảng 6 - 7h. Trong một ngày, biên độ triều bình quân vào khoảng 120cm đến 150cm, lớn nhất có khi tới 300cm, bé nhất khoảng 2 - 3cm [31, tr. 16].

Do chịu tác động của sự xâm thực từ biển cả, diện tích đất Ngư Lộc ngày càng bị thu hẹp. Vào mùa mưa bão, vùng biển Ngư Lộc thường xuyên bị xói lở. Do đó, nhìn vào bản đồ làng Diêm Phố xưa và Ngư Lộc nay có sự khác nhau về diện tích và hình dáng. Tính đến năm 2016, diện tích đất tự nhiên của Ngư Lộc là 0,47km². Ngư Lộc hiện nay được chia thành 7 thôn là: Bắc Thọ, Thắng Tây, Nam Vượng, Thắng Lộc, Thắng Phúc, Thành Lập, Chiến Thắng.

Trong Địa chí Hậu Lộc có đoạn viết, “*Bờ biển Hậu Lộc vừa lở vừa bồi rất nhanh. Trong khi bờ biển vùng Đa Lộc ngày càng tiến ra biển thì bờ biển vùng Hải Lộc, Ngư Lộc lại càng ngày càng sụt lở vào sâu đất liền, khiến cho các làng xóm ở đây phải di dân nhiều lần.*”. Chính vì địa hình đất đai, thỏ nhưỡng như vậy, Nhà nước và nhân dân Hậu Lộc đã cùng nhau xây dựng nên Kè Vích dài 4km, chạy dọc từ làng Vích (thuộc xã Hải Lộc) đến làng Diêm Phố (trong đó có xã Ngư Lộc) để chống lại sự xâm thực của biển [23, tr.17]. Đoạn đê có chiều dài 3500m, cao trình 4,8m kéo dài từ cống Trường Sơn (Hải Lộc) đến chợ Diêm Phố, công trình này được bắt đầu xây dựng từ năm 1964.

Vì Ngư Lộc là một bộ phận của miền biển Hậu Lộc, nên nơi đây cũng trực thuộc tiểu vùng khí hậu vùng biển phía Bắc Thanh Hóa. Có tổng nhiệt độ năm 8600°C, nhiệt độ trung bình tháng $\leq 20^{\circ}\text{C}$ nhiệt độ thấp nhất là từ 5 - 6°C, nhiệt độ cao nhất tuyệt đối từ 40 - 41°C.

Là vùng cửa ngõ đón gió bão và gió mùa đông từ biển Đông vào nên tốc độ gió ở Ngư Lộc khá mạnh, trung bình từ 1,8 - 2,2 m/giây, tốc độ gió mạnh nhất đo được trong bão tới 40m/giây, gió mùa đông bắc tới 25m/giây. Hằng năm, từ tháng 3 - 5 (Âm lịch) có gió nồm, tháng 6 - 9 (Âm lịch) có gió tây nam; tháng 10 đến tháng 3 (Âm lịch) năm sau có gió mùa đông bắc. Tổng lượng mưa năm từ 1600 -

1900mm/năm. Mùa mưa kéo dài từ tháng 6 - 11 ((Âm lịch) với khoảng 80 - 90 ngày mưa. Lịch sử từng ghi nhận ở Ngư Lộc đã xảy ra nhiều trận bão lớn gây thiệt hại về người và của như các trận bão năm Kỷ Mùi 1919, năm Đinh Mão 1927, năm Tân Mùi 1931, năm Giáp Thân 1944, và năm 1980 [31, tr. 22-25]. Ở nơi đây, những ngư dân lão luyện vẫn còn nhắc lại rằng trước đây, khi chưa xây con đê chắn bão như hiện nay, bờ biển Ngư Lộc cũng như nhiều bờ biển khác, chạy dài bởi bờ biển cát vàng óng ả. Nhưng do biển tiến vào đất liền quá nhiều, làm mất dần đi đất sinh sống của ngư dân, thêm vào đó, những đợt bão lớn đã đem đến tai họa khủng khiếp cho con người Ngư Lộc, chính vì thế chính quyền huyện Hậu Lộc đã chỉ đạo cho chính quyền xã cùng với nhân dân xây đắp đê ngăn biển tiến vào đất liền.

Dù trải qua nhiều biến cố, thiên tai, điều kiện sống khắc nghiệt, nhưng cư dân Ngư Lộc vẫn kiên cường vượt qua, tiếp tục công cuộc chinh phục biển cả đến ngay hôm nay.

1.3.3. Dân số và phân bố dân cư

Theo con số thống kê của UBND xã Ngư Lộc đến năm 2015, tổng dân số, của xã Ngư Lộc có 18.096 người, 3642 hộ. Con số hơn 18 nghìn nhân khẩu trên 0,47km² diện tích toàn xã đã chỉ ra sự thiếu hụt về đất để ở cho cư dân nơi đây. Thực tế cho thấy, đường vào xã Ngư Lộc rất chật hẹp, ngoài một đường thẳng chạy từ đầu làng đến cuối làng, chia làng thành hai phần đất, một phần sát với biển, một phần sát với đất của xã lân cận, còn lại hai bên là những ngõ nhỏ ngoằn ngoèo, với những ngôi nhà xây sát nhau đến mức gần như không còn đường để qua lại. Có những con ngõ nhỏ đến mức chỉ đủ hai chiếc xe đạp len qua nhau một cách vất vả, thậm chí có những con ngõ nhỏ đến mức không thể đi ngược chiều nhau ở đó. Tuy nhiên, với đặc điểm đất đai nhỏ hẹp của xã, một số gia đình đã chuyển cư sang các xã lân cận, số còn lại xây nhà cao tầng để có thêm không gian cho các thành viên khác trong gia đình. Chính việc thiếu đất ở như vậy, khiến cho giá đất ở Ngư Lộc tăng rất cao trong vài năm trở lại đây, có nơi có giá từ 25 - 30 triệu đồng/m².

Xã Ngư Lộc được đánh giá là một trong những nơi có mật độ dân số (người/km²)⁴ cao nhất thế giới, với hơn 30.000 người/km². Tuy vậy, do đặc điểm địa lý và nghề nghiệp nên việc đông con và mong muốn sinh con thứ ba để có con trai nối dõi và có thêm lao động cho gia đình vẫn là nếp suy nghĩ khá phổ biến, khiến cho dân số không ngừng tăng lên mỗi năm. Hiện nay nhờ các biện pháp tuyên truyền kế hoạch hóa gia đình, thực hiện các biện pháp phòng tránh thai và xây dựng nếp sống văn minh, nhiều gia đình chỉ sinh hai con.

1.3.4. Đặc điểm kinh tế

1.3.4.1. Ngư nghiệp

Xã Ngư Lộc là một xã thuần ngư nghiệp, không có đất đai để canh tác nông nghiệp, chính vì vậy, nơi đây ngành kinh tế chính là nghề đánh bắt hải sản. Từ cái tên Diêm Phố, ta có thể hình dung, trước đây cư dân Ngư Lộc cũng làm nghề muối. Chữ “Diêm” có nghĩa là muối. Tuy nhiên, các tài liệu đều ghi lại rằng nghề làm muối ở Ngư Lộc đã mất từ lâu, lý do là vì sự xâm thực của biển cả. Hiện nay, ở Ngư Lộc, hình thức khai thác hải sản được chia làm hai dạng là đánh bắt vùng lộng và đánh bắt vùng khơi.

Theo UBND xã Ngư Lộc, tính đến tháng 5/2015, cơ cấu ngành nghề bao gồm thủy sản, công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Trong đó, ngành khai thác hải sản được coi là ngành mũi nhọn, chiếm đến 62,3% thu nhập của cả xã, ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 7,7%, các ngành dịch vụ khác chiếm 30%⁵.

Đối với ngành thủy sản, hiện nay toàn xã có 335 phương tiện tàu thuyền khai thác hải sản, với tổng công suất máy là 45.350 CV. Trong đó, có 264 phương tiện khai thác bằng nghề giã kéo, 65 phương tiện câu mảnh, 06 phương tiện làm dịch vụ. Giai đoạn 2010 - 2015, thu nhập bình quân đầu người của Ngư Lộc là 14,5 triệu đồng/người/năm. Thu nhập bình quân đầu người tính đến năm 2015 là 20 triệu đồng/người/năm, ước tính đến năm 2020 là 41 triệu đồng/người/năm⁶. Công tác đăng kí, đăng kiểm, gia hạn vùng đánh cá chung và việc tham gia mua bảo hiểm lao động cho thuyền viên, bảo hiểm thân tàu đã được các chủ phương tiện và người lao động tự giác chấp hành, đặc biệt trong việc đảm bảo an toàn hoạt động cho người, phương tiện khai thác trên biển và công tác phòng chống bão lụt, giảm nhẹ thiên tai. Thực hiện Nghị định 76/NĐ-CP năm 2014 của Chính phủ về hỗ trợ đóng tàu vỏ sắt, vỏ gỗ, nâng cấp phương tiện khai thác hải sản, góp phần phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc, Ban chấp hành Đảng bộ đã chỉ đạo cho Ủy ban nhân dân phối hợp với Hội Nông dân tích cực vận động, tuyên truyền cho các phương tiện đủ điều kiện đăng kí tham gia. Cơ cấu kinh tế của xã đang chuyển dịch theo hướng tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng 12%/năm.

Ngư trường khai thác ngày càng khó khăn, nguồn lợi hải sản ngày càng cạn kiệt, giá vật tư ngày càng tăng, diễn biến thời tiết hết sức phức tạp, gây không ít những nguy hiểm cho người làm nghề khi ra khơi đánh bắt.

Nuôi ngao cũng là một phương kế sinh nhai của người dân nơi đây, tuy nhiên nó phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, người nuôi dễ mất trắng nếu gặp thời tiết xấu.

1.3.4.2. Nông nghiệp

Theo bảng Tổng hợp điều tra nông nghiệp nông thôn của UBND năm 2015, có 7 hộ sản xuất nông nghiệp, trong đó có 2 hộ thuộc thôn Bắc Thọ, 1 hộ thuộc thôn Thăng Tây, 2 hộ thuộc thôn Thăng Phúc và 1 hộ thuộc thôn Chiến Thắng. Con số này cho thấy ở Ngư Lộc, nông nghiệp hầu như không phát triển.

1.3.4.3. Các nghề thủ công truyền thống

Nghề thủ công truyền thống của một làng quê ven biển cũng mang những đặc trưng gắn với phương thức mưu sinh của họ. Ở Ngư Lộc, hiện nay vẫn còn giữ nghề đan lưới. Nếu như xưa kia họ sử dụng những cây gai rừng để xe sợi, đan lưới, thì hiện nay, họ sử dụng sợi cước, sợi ni-lon. Đan lưới thực sự trở thành một nghề gắn chặt với kinh tế biển. Nghề đan lưới không đòi hỏi kỹ thuật quá cao, chỉ cần học được quy luật đan thì có thể dệt được nhiều tấm lưới to, nhỏ khác nhau, phù hợp với những hình thức đánh bắt khác nhau. Hiện nay, trên địa bàn xã có những loại lưới (giã) như lưới ni-lon phục, giã xích (có thêm dây xích và phao nổi), phù hợp với việc đi đánh bắt ngoài khơi xa. Nếu như trước đây, phụ nữ là những người chủ yếu làm nghề này, thì hiện nay nam giới cũng đã tham gia sản xuất lưới. Với những loại giã đôi khi cần sửa chữa đều phải do nam giới thực hiện, vì lưới rộng và dài, khi muốn điều chỉnh loại giã cần sức lực của nam giới mới có thể chỉnh sửa cho đều được. Ngoài ra, một số còn kinh doanh mặt hàng sợi ni-lon về để tự đan lưới cho gia đình mình. Đây là nghề thủ công truyền thống lâu đời và không bị mất đi của cư dân nơi đây.

Hiện nay, ở Ngư Lộc vẫn tồn tại nhiều hộ đóng tàu, sửa tàu. Họ là những cư dân sống ở phần đất sát đê biển vì thuận tiện cho việc di chuyển tàu thuyền lên bờ và hạ thủy dễ dàng hơn. Dịch vụ thương mại ở Ngư Lộc cũng tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng, các mặt hàng phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng và hậu cần nghề cá ngày càng đa dạng, phong phú hơn. Bên cạnh đó, các ngành như may mặc, dịch vụ sửa chữa cơ khí, đá lạnh, xăng dầu, nghề mộc... tiếp tục được duy trì và phát triển hiệu quả.

1.3.4.4. Chế biến hải sản và xuất khẩu

Hiện nay, ở xã Ngư Lộc, ngoài việc đánh bắt hải sản mưu sinh, cư dân còn xuất khẩu hải sản đi nhiều địa phương trong cả nước. Bên cạnh đó, ở đây cũng xuất khẩu hải sản ra nước ngoài thông qua các tiểu thương, chủ yếu cư dân đưa đến cửa khẩu

Móng Cái để xuất sang Trung Quốc. Một số bộ phận ngư dân đánh bắt xa bờ thường móc nối với các con buôn ở các cửa biển Việt Nam để bán hải sản tươi ngay trên biển.

Tận dụng lợi thế khai thác hải sản, cư dân Ngư Lộc cũng như nhiều vùng ven biển khác đã chế tạo ra những sản phẩm từ sản vật của biển. Ngư Lộc nổi tiếng với nghề làm mắm, nghề làm hải sản khô. Ở đây, ngư dân sản xuất các loại mắm cá, mắm moi, mắm tôm. Địa chí Ngư Lộc viết, “moi là đặc sản của Ngư Lộc, thường dùng làm mắm, khai thác từ tháng 5 đến tháng 12 (Âm lịch) (mùa moi trùng với mùa khê) [23, tr. 45]. Có nhiều cơ sở sản xuất tôm khô trên địa bàn xã. Những năm gần đây, nghề sản xuất này đang trên đà phát triển, đem lại thu nhập cho nhiều hộ gia đình, giải quyết được cơ bản vấn đề việc làm cho người lao động, phục vụ nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của nghề đánh bắt hải sản tại địa phương.

Mô hình doanh nghiệp chế biến hải sản và một số cơ sở tư nhân đã từng bước khắc phục được những khó khăn trong hoạt động của nền kinh tế thị trường, tạo đà phát triển bền vững, thu hút và giải quyết được nhiều lao động có việc làm ổn định, thành phần kinh tế hộ phát triển mạnh giữ vai trò trọng yếu trong nền kinh tế xã. Một số hộ có mức đầu tư lớn trong sản xuất, dịch vụ thương mại, nhiều hộ có thu nhập 50 triệu đồng/năm trở lên. Hiện nay toàn xã có 59 hộ chế biến hải sản, 630 hộ kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, 20 hộ làm cơ khí, 13 hộ sản xuất đá lạnh [13].

Ngoài những tăng trưởng kinh tế, trong đánh bắt hải sản và dịch vụ, tình trạng thiếu vốn và nguồn lao động có kinh nghiệm đang là bài toán mà chính quyền xã tìm cách tháo gỡ. Nguồn lực tại chỗ của Ngư Lộc không đủ để đầu tư mua sắm trang thiết bị đánh bắt hiện đại và tàu có công suất lớn, chưa được đáp ứng đồng bộ. Dịch vụ hậu cần cho nghề đánh bắt hải sản chưa có điều kiện phát triển toàn diện. An ninh trên biển còn nhiều diễn biến phức tạp, nên cũng ảnh hưởng đến tâm lý, tinh thần của ngư dân khi tham gia hoạt động khai thác trên biển. Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ như: các dịch vụ và sản xuất chế biến chưa đáp ứng được hậu cần cho nghề cá, đường giao thông chật hẹp, hệ thống thoát nước xuống cấp làm ách tắc dòng chảy, gây ra tình trạng ngập lụt trong mùa mưa bão, ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và sức khỏe nhân dân.

1.3.4.5. Đặc điểm xã hội

Ngư Lộc là một xã đông dân, có nhiều cư dân, chủ yếu là người Việt sống định cư lâu đời ở nơi đây, với nghề chính là nghề ngư nghiệp. “Những người đi biển chủ yếu là đàn ông. Việc sinh con trai để có thêm lao động phục vụ cho nghề biển là một điều quan trọng với mỗi gia đình.” [47, tr. 96].

Với những gia đình lấy ngư nghiệp là mưu sinh chính, các thành viên trong gia đình là nam giới hầu hết đều tham gia đi đánh bắt. Mỗi thuyền đi đánh bắt xa bờ phải có ít nhất 7 đến 8 người tham gia. Có những gia đình 3 thế hệ ông - cha - con cùng tham gia, có những gia đình tập hợp anh em họ hàng lại cùng nhau ra khơi đánh bắt. Gia đình nào không đủ người thì phải thuê thêm nhân công ở bên ngoài. Nếp nghĩ này đã khiến cho Ngư Lộc trở thành một trong những xã có tỉ lệ sinh con thứ 3, con trai trở nên rất cao. Bên cạnh nam giới, phụ nữ là những người ở nhà tham gia vào công việc chế biến hải sản, mua bán hải sản, đan và vá lưới cùng các công việc nội trợ khác. Chính sự phát triển của nghề đánh bắt đã tạo cho vùng quê này trở thành một địa bàn buôn bán sầm uất, sôi động, nhiều chợ hải sản và thương gia buôn bán hải sản được thành lập, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân không chỉ ở địa bàn xã mà sự buôn bán trao đổi còn vươn ra ngoài những tỉnh thành khác. Những nhận định này cũng đã được Phạm Văn Tuấn (2007) đề cập trong luận án tiến sĩ của mình.

Hiện nay, ở Ngư Lộc có Đảng ủy xã (đứng đầu là Bí thư Đảng ủy), Ủy ban nhân dân xã (đứng đầu là Chủ tịch xã). Xã có 7 thôn, mỗi thôn có một trưởng thôn. Số hộ gia đình và nhân khẩu do trưởng thôn quản lý.

Toàn xã Ngư Lộc hiện có 96 dòng họ, trong đó, 23 dòng họ đã có mặt lâu đời ở Diêm Phố. “Thời Trần có chủ trương đưa dân đi khai phá các vùng đất hoang ở trung du và miền núi, lập thành các làng mới để phát triển kinh tế. Vùng ven biển Thanh - Nghệ Tĩnh trở vào cũng được hình thành các làng dân biển để sinh sống” [dẫn theo 31, tr. 32]. Đào Phụng (1992) ghi lại, dòng họ Bùi được cho là những người tiên phong đến khai hoang, lập ấp tại làng Diêm Phố xưa vào thế kỉ XII. Vì thế cụ tổ họ Bùi được thờ làm thần hoàng bản thổ. Tượng trước đây đúc bằng đồng đen tại nhà thờ họ. Hiện nay, mỗi họ đều có nhà thờ riêng để con cháu viếng thờ tổ tiên. Trong số họ phần đông là người các tỉnh miền ngoài vào, miền trong ra như Hà Đông, Thái Bình, Hà Nam Ninh, Nghệ Tĩnh và một số rất ít người của các huyện trong tỉnh như Hậu Lộc, Tĩnh Gia [31, tr. 37]. Đặc điểm gia đình ở đây thường thấy là các gia đình hạt nhân (có một hoặc hai thế hệ cùng chung sống).

Tỷ lệ hộ nghèo ở Ngư Lộc tính đến năm 2015 là 17,8%; hộ cận nghèo là 15,2%. Việc giải quyết lao động tại địa phương gặp nhiều khó khăn, do vậy số lao động phải đi làm ăn xa nhiều mang theo hệ lụy về các tệ nạn xã hội (hút chích, cờ bạc...).

1.3.4.6. Đặc điểm văn hóa

- Văn hóa vật chất

Trước đây về cơ cấu bữa ăn người dân Ngư Lộc chỉ có hai bữa: trưa và tối. Bữa ăn ngày thường chủ yếu là khoai hoặc cơm với mắm, rau muống và cá tạp. Đoàn ông đi biển ăn cơm nắm mo nang với mắm, cá khô và uống nước lã. Ngày tết hay ngày lễ có cỗ bàn với những món ăn như xôi, thịt lợn luộc, thịt gà, cá, tôm, giò cá dưa, bánh chưng (trong ngày tết)... Nay cơ cấu bữa ăn đã có chút thay đổi chuyển thành ba bữa ăn một ngày. Ngoài ra, nơi đây có nhiều hàng quà bánh như bánh đúc, bánh cuốn, bánh lá, bánh đa... và đặc sản bánh đúc và chাম mắm tôm.

Ở Ngư Lộc cũng như bao nơi khác còn có tục ăn trầu. Bên cạnh việc ăn trầu, hầu như đàn ông vùng biển này đều hút thuốc lào, có một bộ phận sau này thì hút thuốc lá. Người dân nơi đây uống nước chè, nước vối, rượu.

Về mặc, cư dân Ngư Lộc cũng như nhiều cư dân người Việt ở những nơi khác, mặc theo lối âu hóa, tân thời. Thanh niên và trung niên mặc quần, áo sơ mi, hay áo cánh ngắn... Nam giới mặc âu phục, khi đi biển họ mặc quần đùi (quần cộc, quần lửng), mặc áo hoặc cởi trần. Nữ mặc quần hoặc áo. Các cụ bà mặc áo bà ba quần ta bằng vải phíp đen hoặc sa tanh.

Nhà ở của người dân Ngư Lộc thường được dựng rất thấp để tránh gió bão, chỉ cao khoảng 2,4m - 2,6m. Nền nhà cũng rất thấp, chỉ cao hơn mặt bằng của cửa đất ở từ 10 - 20cm. Trước Cách mạng tháng Tám, cư dân Ngư Lộc chủ yếu là ở những căn nhà tre, cũng có nhà gỗ nhưng không nhiều, phần lớn các nhà gỗ ở Ngư Lộc đều kiến trúc theo kiểu tứ trụ. Nhà có ba gian hoặc bốn, năm gian.

Từ 1960 đến nay nhà ở của dân Ngư Lộc thay đổi hoàn toàn về dáng vẻ, hình thức, nội dung và chất liệu xây dựng. Trong xã nhiều nhà xây mái ngói mọc lên, nhiều cửa sổ rộng và thoáng, nền tường được quét bằng vôi với màu sắc phong phú, trang nhã. Những năm gần đây những ngôi nhà bằng bê tông cốt thép mọc lên cùng với việc chùng tầng đồ sộ và hiện đại, trông như như của một thị trấn hay một góc phố phường sầm uất, ở một thị xã thành phố nào đó [43, tr. 41-48].

- Văn hóa tinh thần

Ngư Lộc là một mảnh đất giàu truyền thống văn hóa. Nơi đây còn gìn giữ một cụm di tích văn hóa tín ngưỡng tôn giáo đặc sắc bao gồm: nghề, phủ, chùa, miếu được xây dựng gần nhau, tạo thành một quần thể khép kín, đó là cụm di tích nghề Diêm Phố. Hiện trong quần thể này có nghề thờ Thánh cả và bản thổ thần, nghề Cả thờ Tứ vị thánh nương, phủ Cá Voi thờ cá voi, chùa Liên Hoa thờ Phật, đền thờ Đức vua cha thông thủy Nẹ sơn, đền thờ Tứ Phủ. Trải qua 5 lần xây dựng và thay đổi địa điểm, quần thể di chỉ hiện nay được đưa về xã Đa Lộc. Hàng năm cư dân nơi đây đều đến chiêm bái và tổ chức cuộc lễ bái lớn mà tiêu biểu là Lễ hội cầu ngư vào ngày 24/2 Âm lịch.

Ngoài tín ngưỡng cộng đồng, cư dân Ngư Lộc cũng xây dựng hệ tri thức về niềm tin gia đình, dòng họ mà tiêu biểu là tín ngưỡng thờ tổ tiên. Trong mỗi gia đình đều không thiếu bàn thờ gia tiên, bên cạnh đó, với con số 96 dòng họ, nhiều họ ở Ngư Lộc đã đầu tư tiền bạc để xây dựng những nhà thờ họ đồ sộ. Đây là tín ngưỡng tốt đẹp, thể hiện đạo hiếu, tấm lòng uống nước nhớ nguồn của người Ngư Lộc nói riêng và người Việt nói chung.

Cư dân Ngư Lộc cũng sáng tạo và lưu truyền kho tàng văn học dân gian phong phú. Những câu truyện cổ, truyện thuyết, tục ngữ, ca dao, hò vè, cả những điệu hát liên quan đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày và kinh nghiệm đánh bắt làm phong phú thêm đời sống tinh thần của ngư dân. Ngoài ra, ở Ngư Lộc cũng có các hình thức dân ca nghi lễ và dân ca giao duyên. Tuy nhiên, hình thức dân ca giao duyên không còn nữa.

Hiện nay, công tác xây dựng làng văn hóa, cơ quan văn hóa, khu dân cư an toàn làm chủ đã được nâng lên hàng năm tại xã. Công tác tuyên truyền, đẩy mạnh hoạt động giáo dục được nâng cao. Cư dân an cư, lạc nghiệp.

Tiểu kết chương 1

Những khái niệm cơ bản như “Tri thức”, “Tri thức dân gian”, “Cư dân”, “Cư dân ven biển”, “Hệ sinh thái biển”, “Ngư cụ”, “Ngư trường”, “Thủy sản”, “Hải sản”, “Đánh bắt”, “Đánh bắt hải sản” đã được học viên được giải thích nhằm lý giải những đối tượng nghiên cứu chính mà luận văn hướng đến. Lý thuyết sinh thái nhân văn và nhân học biển được áp dụng để lý giải sự hợp lý về sự tác động qua lại giữa con người và môi trường biển, con người đã lao động, sáng tạo những giá trị văn hóa vật

chất và tinh thần nhất là trong hoạt động đánh bắt để thích ứng và đáp ứng nhu cầu sống của họ, tạo nên đặc trưng văn hóa của cư dân ven biển.

Hậu Lộc là một huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Thanh Hóa có bề dày lịch sử và cảnh quan thiên nhiên phong phú, đa dạng. Với lợi thế tài nguyên biển, từ xa xưa Hậu Lộc đã trở thành một nơi có sức hút mạnh mẽ, khiến nhiều người đến khẩn hoang và khai thác vùng biển giàu có này. Mảnh đất này là cái nôi của nền văn hóa Hoa Lộc cách đây hơn 4000 năm trước, chính vùng biển Hậu Lộc là đã mở ra tiềm năng khai thác hải sản để vùng biển Ngư Lộc được cư dân nơi đây tận dụng phát triển.

Xã Ngư Lộc là một xã thuộc 6 xã ven biển của huyện Hậu Lộc, với vị trí địa lý ven biển, là nơi được thiên nhiên ưu đãi với nhiều con sông mang phù sa và phù du sinh vật vào biển, nơi đây đã trở thành một trong những nơi đánh bắt cá có truyền thống lâu đời và lớn nhất ở Thanh Hóa. Đánh bắt hải sản trở thành nền kinh tế mũi nhọn của xã. Việc đánh bắt hải sản đã mang lại nhiều nguồn lợi và giá trị cho cư dân Ngư Lộc. Hải sản đã trở thành món ăn không thể thiếu trong cuộc sống của cư dân nơi đây. Họ cũng tận dụng nguồn sản vật của biển để buôn bán, xuất khẩu nâng cao đời sống kinh tế. Bên cạnh đó, có nhiều mặt hàng được chế biến từ hải sản cũng tạo nên nguồn thu không nhỏ cho cư dân Ngư Lộc, đặc biệt là nước mắm, hải sản khô.... Nhiều ngành nghề mới xuất hiện, làm thay đổi bộ mặt kinh tế xã.

Đời sống vật chất và tinh thần của người Ngư Lộc khá phong phú. Ngoài lối ăn, mặc, ở giống người Việt ở những nơi khác, họ còn có nhiều đặc trưng của cư dân ven biển, đặc biệt, với họ hải sản là lương thực quan trọng thứ hai sau lúa gạo. Cư dân Ngư Lộc vẫn còn lưu giữ nhiều tri thức liên quan đến đời sống sinh hoạt và đánh bắt hải sản thông qua các hình thức ca dao, tục ngữ, truyền thuyết, tín ngưỡng và nghi lễ.

Chính vì sự phù hợp về vị trí địa lý, lịch sử phát triển làng xã và nghề nghiệp của Ngư Lộc, người viết đã áp dụng các lý thuyết như vùng văn hóa, nhân học biển và sinh thái nhân văn để lý giải việc cư dân ven biển sáng tạo ra những tri thức dân gian giúp họ thể sinh tồn, mưu sinh và thích nghi với môi trường sống. Những tri thức ấy sẽ được trình bày rõ hơn trong những chương tiếp theo của luận văn.

Chương 2

TRI THỨC DÂN GIAN VỀ NGƯ TRƯỜNG VÀ HẢI SẢN

2.1. Nhận biết về nguồn lợi hải sản

Nhận biết được việc mình là những cư dân sống ven biển, từ khi lập làng đến nay, cư dân Ngư Lộc đã tận dụng lợi thế về vị trí địa lý để khai thác những nguồn lợi sẵn có từ những sản vật từ biển cả, họ cũng đã dần hình thành nên lối sống, thói quen và những tập quán đánh bắt. Điều đó tạo nên nên đặc trưng riêng của cư dân nơi đây, đó là văn hóa của cư dân ven biển.

Cuộc sống mưu sinh buộc ngư dân Ngư Lộc phải thuần thục những kĩ thuật đánh bắt, ghi nhớ rõ từng luồng lạch, từng vị trí đánh bắt và tên những loài hải sản. Để kể tên các loài hải sản đánh mà họ biết thì ngay cả những cao niên có nhiều năm kinh nghiệm đánh bắt trên biển cũng không thể nhớ hết. Chính vì thế, người viết lưu tâm hơn đến những loài hải sản được họ nhắc đến đầu tiên và nhiều lần nhất. Theo họ, đó là những loài thường gặp, đánh bắt được thường xuyên và nhiều hơn các loài khác, mà chủ yếu là các loài cá, tôm, moi, cua, ghẹ.

2.1.1. Nhận biết truyền thống về nguồn lợi hải sản

Có thể nói, những kinh nghiệm về nhận biết hải sản của ngư dân nơi đây đa phần được truyền lại cho các thế hệ kế cận bằng phương thức truyền miệng và bằng những kinh nghiệm cọ sát thực tế trong khi đánh bắt trên biển. Họ chỉ cho nhau các loài cá, cách nhận biết chúng, cách đánh bắt chúng. Hầu như, nhiều chàng trai Ngư Lộc, sớm thì mười tuổi, muộn thì 18 đến hơn 20 tuổi đều theo ông, cha và người thân đi đánh cá. Cuộc sống mưu sinh khiến họ phải nhớ, phải thuộc tên từng loài cá, giá trị mà nó mang lại...

Qua tổng hợp tư liệu điền dã, có thể xác định các loại hải sản mà ngư dân đánh bắt được theo trình tự thời gian - 12 tháng Âm lịch trong năm như sau:

Bảng 2.1: Các loại hải sản xuất hiện theo tháng, cách đánh bắt chính

Tháng Âm lịch	Tháng Dương lịch	Loại hải sản	Nghề đánh bắt	Khoảng cách đánh bắt so với bờ
Một, Hai	2,3	Nưỡng, mối, các loại tôm, cá bon, ghe, hợi	Giã kéo	10 sải nước sâu trở vào bờ
Hai, Ba	3,4	Các loại tôm, cá khoai	Giã kéo	4 - 6 sải nước sâu trở vào bờ
Hai, Ba	3,4	Bẹ, gốc, đu, ba giăng, giang, chim, dầu, nãi, nhùng, bầu, mòi, nem, cá trắng, cá chen, cá hổ, các dớp, cá đối, cá đu, cá thè	Đánh vẩy, gõ gai	10 -12 sải nước sâu trở vào bờ
Ba, Bốn Năm	4,5,6	Ghe dẹp, Hợi, Cua, Bè bè	Giã kéo	10 sải nước sâu trở vào bờ
Từ tháng Năm đến tháng Mười	6, 7, 8, 9, 10	Chủ yếu là moi, một số ít đánh bắt được tôm	Giã moi	10 sải nước sâu trở vào bờ
Tháng Mười Một, tháng Mười Hai đến nửa tháng Giêng năm sau	12, 1, 2	Tôm (tôm he, tôm sắt, tôm bộp, tôm vàng)	Giã tôm	Đánh theo chiều lên xuống thủy triều
Tháng Chín, tháng Mười, tháng Mười Một	10, 11, 12	Cá dưa, cá nãi	Câu	10 - 17 sải nước sâu trở vào bờ

Nguồn: Tư liệu điền dã Dân tộc học, tháng 4 năm 2016

Do điều kiện sinh sống ven biển, cư dân Ngư Lộc cũng như nhiều ngư dân ven biển khác đều có những nhận thức nhất định về các loại hải sản có giá trị. Theo họ, những loại hải sản thơm ngon, bổ dưỡng là những loại có giá trị hơn cả. Trong danh

sách đó có thể kể đến các loại như cá chim, cá thu, cá nục, cá ba giăng, bè bè, các loại cá này thịt đều thơm, ngon và ăn lành tính. Ngư dân cũng cho biết, những loại cá như cá lanh, cá thu, cá nục, cá chim, cá trắng dùng để chế biến món ăn cho người ốm hay mới ốm dậy rất tốt, vì chúng giàu chất dinh dưỡng, ăn mát và lành tính. Phụ nữ mới sinh và trẻ nhỏ ăn các loại kể trên cũng rất tốt cho sức khỏe. Ngoài ra, đa phần những ngư dân đánh cá thời kì này hay nhắc đến tên một loài cá, đó là cá cá góc (gúng/ba gai), da của chúng có nhựa và máu cá độc, nếu người bị ngứa, ốm, người sốt hay người có sức khỏe yếu mà ăn phải thì dễ bị ngộ độc. Một số ngư dân ở đây cho biết, thịt của những loại cá này giống với cá thu, và nếu không phải ngư dân thì khó lòng phân biệt được các loại cá này vì thoát nhìn thịt của chúng trông rất giống nhau. Và chúng thường được các nhà hàng mua chế biến thành cá thu. Loài cá này xưa kia xuất hiện nhiều ở vùng biển Ngư Lộc, trở thành một trong những loài hải sản ưa thích của cư dân nơi đây. Cá góc và cá dưa là hai loại cá ngon nổi tiếng của vùng.

Cá góc thường xuất hiện vào cuối tháng Hai, đầu tháng Ba Âm lịch để đẻ trứng và quay trở lại vào tháng Tám, vì thế, những tháng này, người ta rất hay gặp và đánh bắt được cá góc. Theo Trịnh Thị Lan (2002), khi cá góc xuất hiện, chúng thường đi thành tía lớn, trải rộng từ 50-60m² trên mặt nước. Đánh cá góc phải dùng kĩ thuật đánh gõ vây [24, tr. 12]. Trước đây, một toán đánh gõ vây gồm từ 8 đến 10 thuyền cùng nhau vây bắt chúng theo thể gong kìm.

Người Ngư Lộc nhận định, cá góc là một loài cá rất thông minh và khó đánh bắt, vì thế những người nào đánh được cá góc thì chứng tỏ được kĩ thuật đánh cá của họ rất giỏi, tiếng tăm của họ sẽ được nhiều người biết đến. Trong trí nhớ của các cụ già Ngư Lộc, xưa kia, khi thuyền nào đánh được một thuyền đầy cá góc, khi về đến làng, họ đến giữa đình làng, nổi ba tiếng trống lớn để báo hiệu. Chỉ cần nghe thấy tiếng trống này, dân làng sẽ biết ngay người thuyền trưởng đã đánh được cá góc. Người đó sẽ được các cụ trong làng tặng cho một bộ quần áo lụa để khích lệ tinh thần.

Thời kì hợp tác xã, hình thức đánh trống được thay thế bằng việc được cán bộ xã trao cờ tuyên dương cho thuyền trưởng. Xưa kia, khi hải sản còn áp vào những vùng cồn lộng ven bờ, ngư dân có thể đánh được cả tấn cá góc. Tục ngữ trong vùng có câu: “Một con cá gúng bằng một thúng cá đối”. “Ở Diêm Phố có tục được cá gúng hay đốt pháo mừng. Có ngày rộ, các thuyền thi nhau châm pháo, râm ran khắp mặt khơi. Được mùa cá gúng thật phần khởi, nhưng mệt và mất ngủ. Vì cá nhiều pha chế không xuể” [31, tr. 29]. Năm 1965, có ngày nơi đây thu hoạch được 150 tấn cá góc

[31, tr. 20]. Có thể nói, ở thời kỳ Hợp tác xã, hải sản ở miền quê biển này vẫn thật đa dạng và có trữ lượng khai thác vùng lộng dồi dào.

Ngoài ra, còn có rất nhiều loại hải sản “quen thuộc” của mà ngư dân nơi đây thường hay bắt được như mực ống, mực gai, mực lá, mực cóc, mực ván, tuộc, cua, ghe, sứa, moi, rấn cạp long, rấn thường, tôm he, tôm bộp, tôm sắt, tôm vàng, cá dăng, cá bẹ, cá thu, cá góc, cá gục, cá bè bè, cá bơn, cá mòi, cá đối, cá lẹp, cá vàng dai, cá đù, cá bông, cá ny, cá viêng, cá đuối, cá úc, cá lằm (cá trích), cá nục, cá tổng, cá dưa, ngao... Trong đó, mực là loại đặc sản quý của Diêm Phố [31, tr. 20]. Cá mòi trước đây được xếp vào loại có giá trị kinh tế cao, ngư dân hay dùng để muối xếp và mang bán ở những vùng xa. Đặc tính của cá là xuất hiện đột ngột, những hôm trời trở “bắc qua, nồm lại” loài cá này lại áp vào bờ, dùng kỹ thuật lưới gõ vây có khi đạt tới 20-30 tấn. Trong các loài cá, cá mòi có vị trí độc tôn, dân gian có câu “Cá ngon là cá lằm xương, làm vua cá bẹ, làm vương cá mòi” [31, tr. 31]. Cá ba gai cũng là một trong những loại hải sản được cư dân Ngư Lộc ưa chuộng, người ta thường nói với nhau “Muốn ăn con cá ba gai, đem con mà gả cho trai xóm Thiên” (thôn Thành Lập hiện nay). Riêng các loại tôm trở thành đặc sản của Ngư Lộc và xuất khẩu tôm đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của xã thời kì này. Đào Phụng (1992) viết, “có ngày, có đơn vị như Thắng Tây thu hoạch từ 4-5 tấn tôm đảm bảo chất lượng xuất khẩu. Tôm he trên biển Diêm Phố từng có tiếng vang xa “Tôm he cửa Vích, cá trích Lạch Trào” [31, tr. 31]. Từ năm 1980 - 1989, Diêm Phố là một trong số ít những đơn vị của huyện Hậu Lộc đứng đầu về chế biến tôm xuất khẩu [31, tr. 20].

Riêng các loại cá đối, cá dớp, ngư dân dù có thấy chúng xuất hiện nhiều cũng hạn chế đánh bắt vì họ cho rằng các loại cá này dinh dưỡng không cao và nếu có đánh bắt thì thường làm rách lưới giã của họ, và họ sẽ phải tốn tiền bạc, công sức vá sửa hay đan mới.

Trước đây, theo Đào Phụng (1992), ở Diêm Phố còn nổi tiếng với nghề câu cá dưa. Đây là loại cá thân dài, thịt trắng tựa thịt gà, có nhiều xương dăm, nhưng ăn ngon có tiếng. Cá dưa dùng để giã giò và nó trở thành một món ăn cao cấp cổ truyền của Diêm Phố trong các dịp giỗ tết, đình đám, cưới xin... [31, tr.30].

Hai loại hải sản kể trên xưa kia có hiệu suất đánh bắt cao và cũng có giá trị trên thị trường. Dân gian xưa có câu “Một con cá góc bằng một thúng cá đối” hay “Muốn ăn con cá dưa dài, đem con mà gả cho trai xóm Bè”.

Ngư dân nơi đây còn nhớ vào những năm mất mùa, thì công việc nạo ngao trở thành công việc mưu sinh chính của họ. Ngao ăn ngon, bổ dưỡng, thích hợp nấu với canh và các loại rau. Ngoài ra ở đây cũng đánh bắt được cua, ghẹ, sò huyết, nhưng sản lượng không nhiều. Các loại cá như cá thu, cá bè bè rất hiếm khi đánh được nhiều nên dù chúng có thịt ngon như cá gộc, nhưng sản lượng không cao nên không được chuộng như cá gộc.

Kinh nghiệm của ngư dân Ngư Lộc cho thấy, với họ rong biển, bóng cá trước đây không phải là một loại hải sản quý và có giá trị như hiện nay. Họ ít khi đánh bắt những loại này. Đôi khi họ cũng lấy được bóng cá từ những con cá to (khoảng từ 50 đến 70 kg), khi mổ bụng lấy được những quả bóng cá to như quả trứng vịt, ăn rất ngon, thơm và có vị béo ngậy. Tuy nhiên, trước đây giá trị của sản vật này lại không cao nên ngư dân cũng không tập trung khai thác.

Có thể nói, trước kia, hải sản chưa có giá trị kinh tế cao như hiện nay, vì thế ngư dân nơi đây kể lại rằng việc ăn hải sản hằng ngày là điều rất bình thường trong cuộc sống của họ, thậm chí có nhà còn ăn hải sản thay cơm. Những khi đánh bắt được nhiều, hải sản ăn không hết còn mang đi. Những thứ quý như bóng cá dưa, bóng cá nhám thì đối với họ cũng không có giá trị gì.

Không giống những vùng biển khác như vùng biển từ Nghệ An, Hà Tĩnh trở vào... người dân Ngư Lộc hầu như không đánh bắt được các loại hải sản quý như bào ngư, đồi mồi, chim biển, vây cá, hay ngọc trai. Vì người Ngư Lộc chủ yếu đánh bắt gần bờ, không phải là những ngư dân chuyên đánh bắt xa bờ hay chuyên lặn xuống những mực nước biển sâu nên không đánh bắt những loại này. Duy chỉ có bóng cá là đôi khi họ cũng đánh được, nhưng số lượng của loài cá này chỉ đếm trên đầu ngón tay. Người Ngư Lộc xưa kia cũng không xác định được giá trị của những loại hải sản này nên họ không tìm để đánh bắt như hiện nay.

Có hai loài hải sản mà ngư dân nơi đây không đánh bắt là rùa biển và cá voi. Họ cho rằng, đó là hai loài linh vật biển, nếu đánh bắt thì sẽ gặp những điều không may.

Từ khi sở hữu tư nhân được công nhận, khai thác hải sản trở thành nguồn sinh kế quan trọng của ngư dân, sau mỗi chuyến đánh bắt họ thường mang một phần nhỏ về nhà để chế biến thành thức ăn hàng ngày, phần nhiều họ bán ra các chợ huyện của các xã khác như Nga Sơn, Hà Nam và Nam Định, Thái Bình... nhằm kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống.

2.1.2. Nhận biết về nguồn lợi hải sản từ năm 2000 đến nay

Mười lăm năm trở lại đây, đánh bắt hải sản ở Ngư Lộc đã có nhiều biến chuyển. Từ đánh bắt vùng lộng và vùng khơi dờ lộng, họ đã vươn khơi đánh bắt ở những nơi khác đó là đảo Bạch Long Vĩ, Đảo Mê, Vịnh Bắc Bộ, mở ra một ngư trường rộng lớn hơn, tạo thêm tiềm năng đánh bắt hải sản cho ngư dân. Có nhiều loại có giá trị kinh tế cao như cá thu, mực, tôm he, mực.

Đối với ngư dân đánh bắt vùng khơi, tháng 1, 2 Dương lịch, họ thường đánh bắt các loại tôm ở đảo Bạch Long Vĩ. Các tháng 3, 4, 5 Dương lịch: trữ lượng cá nhiều hơn nên ngư dân tập trung đánh các loại cá.

Từ tháng 6 đến tháng 12 Dương lịch, trữ lượng tôm, moi nhiều, ngư dân thường đánh các loại này. Họ cũng đánh bắt cá nhưng số lượng ít hơn.

Hiện nay, ngư dân ở đây đều nhận thức được giá trị của các loại hải sản, họ biết đâu là hải sản quý, loại nào có giá trị kinh tế cao... chính vì thế họ có đã định ra những hướng đánh bắt sao cho có lợi nhất đối với nghề ngư nghiệp.

Nếu đến Ngư Lộc vào mùa hải sản tháng Ba Âm lịch, sẽ bắt gặp những chợ hải sản tươi ngon, những con mực khô nhuộm vàng nắng, những chú tôm non đang trong quy trình bóc vỏ, sấy khô... Người dân nhận thức được nhu cầu thị trường về hải sản ngày càng đa dạng, vì vậy ở đây hình thành nên nhiều cơ sở chế biến hải sản tươi, khô khác nhau để đáp ứng những nhu cầu đó.

Đối với hải sản tươi, nếu tàu thuyền ra khơi đánh bắt từ 7 ngày đến một tháng, như mực, tuộc, các loại cá, sau khi đánh bắt sẽ được ướp đá cho tươi, sau đó, các chủ phương tiện tìm những địa điểm mà giá hải sản cao để bán. Làm nghề lâu năm, họ đã thiết lập được những mối quan hệ buôn bán nội địa và xuyên quốc gia. Khi đánh bắt xong, họ bảo quản hải sản trong những khoang đá lớn. Sau đó liên lạc với các địa điểm thu mua, nơi nào có giá cao hơn, họ sẽ đưa tàu chạy thẳng đến đó bán. Đôi khi họ bán cho các thương lái ở các tỉnh ven biển như Nha Trang, Bình Định, Hải Phòng, Quảng Ninh... đôi khi, họ liên hệ với một thương lái trung gian, để bán hàng thẳng sang Trung Quốc hoặc đưa hàng đi bán ngay tại cửa khẩu Móng Cái của Việt Nam.

Qua những tư liệu thu thập được tại thực địa, người viết lập bảng thống kê các loại hải sản thông qua nhận thức của ngư dân về giá trị và cách nhận biết một số loại hải sản như sau:

Bảng 2.2: Nhận biết đặc điểm một số hải sản của ngư dân Ngư Lộ

Loại hải sản	Giá trị hải sản	Cách nhận biết
Tôm he	Đắt nhất (2 triệu/kg)	Màu vàng lơ, to
Tôm bộp		Màu đỏ, tròn mình
Tôm tu		Đầu to
Tôm sắt		Màu đỏ, mình dài và nhỏ hơn tôm bộp, có vỏ cứng nhất trong các loại tôm
Tôm vàng		Vàng nhạt, mềm vỏ hơn tôm sắt.
Mực ống	Đắt nhất trong các loại mực	Thân hình ống
Mực gai		Thân có gai
Mực lá		Thân dẹt và to bản như chiếc lá
Mực cóc		Thân tròn, nhỏ
Cá vàng lờ	Hiếm và đắt	To, màu vàng xấp xỉ 2m
Cá các loại: dềng, bè, thu, gốc, gục, bè bè, bon, moi, đối, lẹp, vàng dai, đù, úc, lằm/trích		Gặp nhiều và hay đánh bắt được nhất hiện nay
Hải sản khác: sứa, cua, ghe, moi		Gặp nhiều và hay đánh bắt được nhất hiện nay
Cá ba giăng (cá lạnh)		Có 3 cái răng nanh
Cá góc, cá lục, cá tống, cá dưa	Hiếm, thịt thơm ngon	Đi thành tía nổi, nay ít xuất hiện
Rắn biển/Cạp Long		Nhỏ, dài khoảng 2m
Bạch tuộc/Tuộc		Sống ở những rặng san hô

Nguồn: Tư liệu điền dã Dân tộc học tháng 4 năm 2016

Hiện nay, nhận thức của ngư dân về giá trị kinh tế của các loại hải sản đã được nâng cao. Chính vì thế, ngư dân nơi đây hình thành nên những nghề đánh bắt tập trung vào những loài hải sản nhất định như mực, tôm, cá thu, cá moi... các loại này

có giá trị kinh tế cao và có trữ lượng dồi dào, có thể xuất khẩu. Ở Ngư Lộc, hiện nay có nghề đánh bắt xa bờ chủ yếu là nghề câu mực. Họ cho biết, với nghề này, ngư dân có thể đánh bắt được trữ lượng lớn, đem lại nguồn kinh tế cao, giúp phát triển và giữ ổn định nghề ngư nghiệp của gia đình. Mực là loại hải sản được đông đảo người dân ưa chuộng, có thể làm đồ khô, có thể để tươi để bán cho các thương lái trong nước, thậm chí có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Ngoài ra, ngư dân cũng chú trọng đánh bắt các loại có giá trị kinh tế cao như cá nục, cá lâm, cá cơm, cá thu, cá ngừ, cá hổ.

Ngoài những loại hải sản kể trên, người dân Ngư Lộc chưa có định hướng phát triển những nghề đánh bắt hải sản quý hiếm khác như ngọc trai, hay nghề khai thác rong biển như nhiều nơi khác.

Ngư dân cũng nhận định, đối với những loại hải sản đánh bắt ở vùng phía nam, từ Huế trở vào, hải sản ăn không ngon và đậm đà như đánh bắt ở các vùng từ Hà Tĩnh, Nghệ An trở ra, bởi vùng phía nam nước biển trong, ít phù sa bồi đắp. Chính vì vậy mà những loại mực câu được ở Vinh Bắc Bộ thường có giá trị cao hơn ở những vùng biển phía nam Biển Đông. Anh Nguyễn Văn Xuyên (1968), chủ thuyền câu cho biết, nếu mực câu ở các vùng biển phía nam chỉ có giá khoảng 500 nghìn/kg thì mực câu ở vùng Vịnh Bắc Bộ có giá từ 800 nghìn đến một triệu đồng/kg.

2.2. Quan niệm của người dân về ngư trường

2.2.1. Quan niệm truyền thống về ngư trường

Trong trí nhớ của ngư dân, xưa kia vùng biển Ngư Lộc là một vùng có trữ lượng hải sản dồi dào và phong phú. Tuy công cụ đánh bắt còn thủ công, nhưng họ không phải lo lắng vì nguồn hải sản cạn kiệt như hiện nay. Khi ra biển, có những ngày vào vụ sinh sản của cá, hay những ngày nhiều hải sản áp vào bờ, thì những ngư dân đi đánh bắt vào ban đêm sẽ mau chóng được thuyền đầy tôm cá. Những ngày đánh bắt được nhanh và nhiều, họ đi từ lúc hai ba giờ sáng và về nhà lúc năm rưỡi, sáu rưỡi sáng cùng ngày. Các ông, các anh nói với nhau, khi họ về, các bà vợ ở nhà còn chưa ngủ dậy.

Trước đây, tàu thuyền chưa nhiều, các loài hải sản thường tiến sát bờ, thuận tiện cho việc đánh bắt của ngư dân khi vào vụ. Cho đến nay, cư dân ở đây vẫn truyền tai nhau về một thời mà bờ biển rất gần đảo Nẹ, đó là khi đứng trên bờ cũng có thể thấy những đàn cá đen kịt hay đỏ au trên mặt biển, là khi đứng từ bờ gọi to thì những người ở đảo Nẹ cũng có thể nghe thấy tiếng nhau. Trong kí ức của các cụ già nơi đây, vùng đánh bắt gần bờ, và ở ngay đảo Nẹ cũng đã là nơi đầy ắp cá tôm. Vào mùa

sinh sản, chúng chạy áp vào bờ nổi lên thành những khoảng lớn, thuận lợi cho việc đánh bắt thô sơ lúc bấy giờ.

Nhiều năm sống bằng nghề biển, những lớp người Ngư Lộc cha truyền, con nối đã hình thành một cộng đồng ngư dân với vốn kinh nghiệm đánh bắt và nhận diện ngư trường phong phú. Tuy nhiên, ngư trường của họ chỉ hạn chế ở vùng lộng (đánh bắt gần bờ, trong bán kính từ 3 - 5km trở vào) và khơi dờ lộng (khoảng 15 - 17 hải nước sâu, cách bờ khoảng 7 km).

Theo các cụ cao niên trong xã và những người có nhiều năm kinh nghiệm đi biển, trước đây, ngoài các vùng đánh bắt gần như hòn Bò, Lạch Mom (Hoàng Hóa), Lạch Trường, Lạch Sung, Đông Ba (Hậu Lộc), cư dân Ngư Lộc còn di chuyển đến một số xã ven biển của các tỉnh Thái Bình, Nghệ An, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh để đánh bắt. Có thể nói, trước đây ngư dân đi đánh bắt tự do, không bị giới hạn, bó buộc bởi luật lệ, quy định hải phận đánh bắt, vì thế họ đi đánh bắt từ xã này đến xã khác, huyện này đến huyện khác, tỉnh này đến tỉnh khác. Tuy nhiên, do kỹ thuật đánh bắt thô sơ, nên chủ yếu ngư dân khai thác vùng lộng.

Nói đến ngư trường và cách xác định ngư trường đánh bắt, cần phải bắt đầu từ cách giải thích phương ngữ của người dân Ngư Lộc. Ở vùng đất “ăn sóng, nói gió” này, âm thanh có lẽ thường bị nói chệch đi để át đi tiếng gió, tiếng sóng làm cho âm điệu dễ nghe hơn khi đi đánh bắt ngoài khơi. Qua tìm hiểu, tác giả nhận thấy, cư dân ở đây phát âm âm “tr” thành âm “t”. Ví dụ, “trời” đọc là “tời”, “trâu” đọc là “tâu”, “trường” đọc là “tường”, “tre” đọc là “te”... Và ở đây cũng có lỗi đọc trẹo hay còn gọi là đọc trệch đi tiếng ban đầu ví dụ: “biển” đọc là “bê”, “trường” đọc là “tràng” hay tàng), “thanh” đọc là “thênh/then” và hiện tượng đọc âm “n” thành “l” khá phổ biến... Điều đó thể hiện trong những cái tên mà cư dân Ngư Lộc đặt cho địa điểm đánh bắt xưa kia của họ và điều này khiến cho việc xác định và ghi chép của tác giả gặp đôi chút khó khăn, tuy nhiên, cũng từ đó xác định được phương ngữ và thói quen dùng từ của cư dân nơi đây.

Khi được hỏi về những vùng đánh bắt xưa kia, người Ngư Lộc cho rằng, ngày trước việc đánh bắt của họ còn thủ công, chưa có công nghệ khoa học kỹ thuật hiện đại, họ thường ghi nhớ những vùng đánh bắt của mình bằng cách lấy những ngọn núi trong đất liền để làm điểm đánh dấu, họ gọi là cách “đánh chùng” - tức là những điểm đánh bắt không chính xác tuyệt đối mà tất cả dựa vào kinh nghiệm, vị trí đánh bắt cũng là áng chùng. Họ đặt tên cho những ngọn núi theo cái cách mà họ nhìn thấy

nó xuất hiện. Ở vùng lộng của Hậu Lộc, ngư trường của họ là những nơi đã có địa danh cụ thể như ở Thanh Hóa có Lạch Sung (huyện Nga Sơn), Lạch Trường (xã Hòa Lộc, xã Hải Lộc), Đảo Nẹ, Hòn Bò, Lạch Cồn Đình, như lạch Hới (Hoàng Hóa), và ở Nam Hà (Hà Nam, Nam Định bây giờ) có Cồn Đen, Tháp Vương, Hà Tại, ở Thái Bình như Ba Lạch, và những điểm đánh bắt được áng chừng như Thênh Lồng, Thênh Hở, Thênh Hai, Ngói Nó (Nó Ngói), Tắc Éch, Ló Tâu/Nó Tâu, Liền, Mào. Những tên này cũng được ghi lại trong cuốn Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc, tuy nhiên chúng lại chưa được giải thích. Khó có thể giải thích được hết những cái tên mà ngư dân xưa kia đã đặt cho vùng đánh bắt của họ. Theo tìm hiểu, chúng tôi xin giải thích những cái tên đã liệt kê như sau:

Khi đi đánh bắt dọc theo vùng biển phía nam của xã Ngư Lộc, từ vị trí ở biển, ngư dân xác định một số điểm đánh bắt như sau:

- Hòn bò: trông từ khơi vào giống như con bò;
- Liền: Hai vào ngọn núi răng cưa (Nga Sơn) liền vào với nhau;
- Mào: trông vào ngọn núi răng cưa (Nga Sơn) như hình chiếc mào gà;
- Éch: vị trí nhìn từ biển vào (núi Trường) trông ngọn núi như hình con ếch;
- Tắc Éch: vị trí từ biển nhìn vào (núi Trường) có một cửa lạch ngăn con ếch lại;
- Thênh lồng/Thên nòng (lạch): trông vào thấy hai ngọn núi to mà ở giữa lồng thêm một hòn núi con;
- Thênh hở (Thanh hở): vị trí từ biển nhìn vào thấy hai ngọn núi hở ra cách nhau 1 đốt ngón tay;
- Thênh hai (Thanh hai): vị trí từ biển nhìn vào thấy hai ngọn núi tách làm đôi như 2 ngón tay;
- Ngập Bần: vị trí nhìn từ biển vào ngọn núi Bần (huyện Hậu Lộc) đã bị ngập trong nước biển;
- Ngói Ló/Ngói Nó/Nó Ngói/Ngói Nổ: vị trí nhìn vào thấy núi răng cưa (Nga Sơn) trong bờ hiện hình như hai viên ngói úp vào nhau đang lấp ló;

Với những cái tên này, ngọn núi mà ngư dân dùng để xác định là núi Mai An Tiêm (hay còn gọi là núi răng cưa) ở xã Nga Sơn, trừ hai vị trí Éch và Tắc Éch lấy điểm xác định là núi Trường, vị trí Ngập Bần là núi Bần. Có thể, ở những vị trí khác

nhau, người ta vẫn thấy một hình tượng ngọn núi như nhau, lúc đó, sẽ dùng một ngọn núi khác để đánh dấu vị trí của mình. Ví dụ: Thênh hờ ngang Bần (từ biển trông vào thấy ngọn núi răng cưa hờ ra và trông sang ngang là núi Bần), Thênh hờ ngang Bò (từ biển trông vào thấy ngọn núi răng cưa hờ ra trông sang ngang là núi Bò - núi bò thuộc huyện Hậu Lộc). Từ bờ, có thể xác định điểm đánh bắt của ngư dân Ngư Lộc trước đây như sau. Đầu tiên ra Liền (gần Lạch cống), rồi ra đến Mào, ra Đông Ba, ra Éch, ra Tắc Éch, ra Thanh Hờ, ra Thanh Bên (gần sông Đáy), ra Thanh Hai, ra Thênh Lòng, ra Ngói Ló, ra Cồn Đen, ra Tháp Vương, ra Hà Tại... các điểm đánh bắt càng xa thì càng gần các Ninh Bình, Thái Bình.

Khi đi đánh bắt ở dọc theo vùng biển phía bắc của xã Ngư Lộc, ngư dân tiến đến địa phận các xã Hoàng Hóa, Sầm Sơn, lúc đó sẽ gặp các điểm đánh bắt như Lạch Trường, Lạch Sung, Lạch Hới, Gầm Sơn (Sầm Sơn), và xa nhất là đảo Mê. Đi qua cửa lạch trường ở vị trí Tàng chia ba/Tràng chia ba: Vị trí biển nhìn vào lạch Trường bị chia làm 3 ngọn núi được ngư dân cho là một nơi khá xa bờ.

Ngoài việc đặt tên cho những vùng đánh bắt đó, ngư dân còn kết hợp ghi nhớ chúng bằng cách đo độ sâu của nước và những loại hải sản mà họ đánh bắt được. Khi đến mỗi chỗ nhất định, họ thả chì xuống để dò độ sâu của nước. Viên chì dò được gắn với một sợi dây dài, độ sâu được đo bằng sải tay, cứ một sải bằng độ dài của hai cánh tay dang rộng theo chiều vuông góc với thân người. Từ đó, họ ghi nhớ độ sâu này với những cái tên họ đặt cho vị trí đánh bắt của mình.

Bên cạnh việc đánh dấu những nơi đánh bắt, họ còn đánh dấu những rặng đá ngầm để tránh đụng phải nó mỗi khi tàu bè qua lại. Ngày ngày đánh bắt trên những ngư trường khác nhau, nhiều lần đánh bắt bị rách giã do thả giã trúng vào rặng đá, họ ghi nhớ chúng và truyền cho nhau những kinh nghiệm này để những thuyền bè khác không mắc phải rặng đá đó như họ nữa. Những lạch nước thường được xác định bằng cách nhìn dòng nước chảy vì từ lạch thường có hiện tượng nước chảy ra.

Ngoài ra, vùng biển Ngư Lộc còn có các cồn ngầm, nếu không biết, không cẩn thận thì có thể phải trả giá bằng tính mạng. Các cồn ngầm đó là rặng Hòn Quán, Hòn Động, Hòn Nôm, rặng Đá Liếp Bò (cách núi Bò $\frac{1}{2}$ sải nước), rặng Ngói Ló, rặng cồn Liền, rặng Tắc Éch (ngoài hai sải nước), rặng Lộng (phía đông Ngói Ló) (sâu chín sải nước), rặng Rảnh (sâu mười bốn sải nước), rặng Nổi, rặng Hới... Các rặng này chìm sâu dưới mặt nước từ 1-2m, ngư dân cần phải thông thạo địa hình để tránh thả lưới, giã vào những nơi này, làm rách giã. Và khi có những cơn giông bất thường, nơi này thường xảy ra các trận sóng xoáy

bàn cờ, rất nguy hiểm cho thuyền bè khi đang đánh bắt. Có thể thấy, bên cạnh những vị trí đánh bắt thường là các cồn, điều này cho thấy cư dân Ngư Lộc trước đây quen với việc đánh bắt gần các cồn nổi, vừa có thể neo đậu tàu thuyền, vừa dễ dàng khai thác hải sản. Tuy nhiên, đó lại là những cồn bãi lờm chờm, rất nguy hiểm.

2.2.2. Quan niệm về ngư trường từ năm 2000 đến nay

Từ năm 2000 đến nay, một số cư dân Ngư Lộc nhận định, khai thác vùng lộng không thể mang lại sản lượng cao như khai thác vùng khơi. Họ cũng cho rằng vùng lộng của Ngư Lộc hiện nay đã không còn nhiều hải sản như trước kia, trữ lượng hải sản cạn kiệt, trong khi đó thuyền bè ngày càng tăng lên khiến cho nơi đây trở thành một ngư trường chật hẹp. Họ phải đến khai thác ở những nơi khác và vươn khơi để đánh bắt nhằm thu được sản lượng hải sản lớn hơn, có cơ hội đánh bắt những loại hải sản có giá trị cao, nâng cao đời sống kinh tế.

Tuy nhiên, có người cho rằng, sở dĩ vẫn có một bộ phận ngư dân đánh bắt vùng lộng và khơi dờ lộng vì điều kiện kinh tế không cho phép họ đầu tư những thuyền có công suất lớn và hiện đại hơn để vươn khơi. Việc đánh bắt gần bờ chỉ đòi hỏi vốn đầu tư từ vài chục triệu trở xuống để sắm thuyền, bè nhỏ và ngư cụ.

Mặt khác, nghề lộng có thể đảm bảo kế sinh nhai một cách “an toàn” hơn nghề khơi, do chỉ đánh bắt gần bờ và đánh bắt trong ngày. Thực tế cho thấy, tuy đánh bắt vùng lộng khó khăn hơn nhưng mang lại hiệu quả kinh tế ổn định hơn. Ngư dân giải thích rằng, đánh bắt vùng lộng ít tốn kém, tiền xăng dầu và nhân công rẻ vì chỉ đi đánh bắt một ngày (đối với nghề giã nghề/giã ngày). Bên cạnh đó, các ngư lưới cụ cũng không tốn kém, ít phải đầu tư mua sắm.

Đối với nghề lộng, khai thác và tiêu thụ hải sản được thực hiện trong ngày. Thường ngư dân đi đánh bắt lúc 3 - 4 giờ sáng, tiêu thụ lúc khoảng 13 giờ cùng ngày. Để đảm bảo độ tươi ngon của hải sản, sau khi đánh bắt, hải sản được chở dần lên bờ bằng những tấm xốp dày hoặc những chiếc thuyền nhỏ. Hải sản này được trực tiếp bán tại các bến thuyền hoặc chợ của xã Minh Lộc, Hưng Lộc hoặc Ngư Lộc để phục vụ nhu cầu ăn uống của cư dân. Bên cạnh đó, nhiều gia đình buôn bán hải sản sẽ thu mua các loại hải sản này, sò thì lọc thịt, ướp đá, gửi đi các nhà máy chế biến cá viên, một số thì được chế biến thành đồ khô như tôm, mực, cá khô các loại. Theo kinh nghiệm, khi đánh bắt hải sản xong, ngư dân cho thuyền quay lại bờ thì gặp lúc nước cạn, thuyền bè chưa thể cập bến được, họ tạm neo đậu thuyền cách bờ khoảng 1km,

đến khoảng lúc 16 - 17 giờ chiều cùng ngày, thủy triều lên, họ cho thuyền vào bờ. Đối với một số khu vực đánh bắt trước đây, gần những cồn, lạch xuất hiện hiện tượng những vùng cồn nở ra, cạn dần đi. Nếu trước kia, mực nước quanh những cồn như Liền, Mào nằm vào khoảng 3m so với mặt nước biển, thì hiện nay độ sâu chỉ còn từ 1 - 1,5m. Chính vì vậy, nơi đây cá tôm không thể trú ngụ được nữa. Bên cạnh đó, nhiều loài hải sản ưa thích môi trường nước tĩnh, sạch như cá góc, cá dưa, cá nầm... khi gặp môi trường nhiều thuyền bè chạy bằng máy, sự ô nhiễm tiếng ồn và ô nhiễm nước do khí thải và dầu loang máy chảy ra đã khiến những loài này không tiến sát vào vùng lộng như trước kia nữa. Chính vì thế, nhiều địa điểm đánh bắt trước đây của ngư dân hiện nay không còn khai thác được nữa.

Khi vươn khơi đánh bắt, ngư dân đã tiến tới và gia nhập một ngư trường rộng lớn, tưởng như đánh bắt hải sản sẽ đạt được sản lượng cao hơn. Đôi khi họ may mắn có thể đánh bắt hải sản được nhiều hơn, mỗi chuyến như thế đủ tiền để mua sắm vật dụng, lương thực cho chuyến sau và chi trả cho nhân công. Việc chi trả này cũng không đều đặn, thường xuyên mà có sự điều chỉnh cho phù hợp với từng chuyến khai thác và sản lượng đánh bắt. Điều này khiến cho nguồn thu nhập của ngư dân, nhất là những người đi nghề ngang (làm thuê) không ổn định. Họ dễ sinh tâm lý chán nản, không muốn tiếp tục đi đánh bắt thuê. Đây là một trong những lí do khiến cho việc thuê nhân công trở nên khó khăn hơn cho các chủ tàu.

Vịnh Bắc Bộ, đảo Bạch Long Vĩ, đảo Mê, phần hải phận đánh bắt chung với Trung Quốc là những ngư trường thuận lợi cho đánh bắt vùng khơi. Hiện nay, một số ngư dân đã vươn khơi đánh bắt, họ vay vốn, đầu tư thuyền có công suất máy lớn và ngư cụ, trang thiết bị hiện đại để đánh bắt. Nghề câu hiện nay được xem là một nghề đem lại thu nhập cao cho ngư dân. Những địa điểm đánh bắt kể trên được xem là ngư trường quan trọng. Bên cạnh đó, do sử dụng trang thiết bị đánh bắt hiện đại hơn, việc xác định tọa độ đánh bắt hiện nay không còn phải áng chừng như trước kia mà tất cả đều được tính toán bằng máy định vị. Mỗi vị trí đánh bắt được hải sản đều được chủ thuyền ghi vào cuốn nhật trình của mình. Đối với những thuyền đánh bắt xa khơi, ngư dân thường phải đi đánh bắt dài ngày, lênh đênh trên biển để khai thác hải sản, nhất là mực. Vì mực là loại hải sản có giá trị kinh tế cao. Họ cũng đánh bắt các loại hải sản khác và nhiều nhất là cá, tuy nhiên đó không phải là mục đích đánh bắt chính của những thuyền câu mực. Họ cho rằng, việc đánh bắt thêm cá hay các loại hải sản khác chỉ cần thiết khi sản lượng khai thác mực của họ không cao.

Với những phương tiện đánh bắt hiện đại, tàu thuyền có công suất lớn, máy định vị, máy bộ đàm, máy tầm ngư... việc đánh bắt vùng khơi trở nên dễ dàng hơn. Các vùng đánh bắt được xác định nhờ các máy định vị. Người đi đánh bắt chỉ cần xác định tọa độ, và điều khiển để tàu sẽ chạy đến vị trí đánh bắt. Đối với việc nhận thức, phân biệt các loại hải sản, máy dò hải sản cũng xác định được loại hải sản nào đang xuất hiện quanh khu vực đánh bắt của ngư dân và chiều di chuyển của chúng. Duy chỉ có con mực thì hiện nay máy quét mà ngư dân Ngư Lộc sử dụng vẫn chưa đủ hiện đại để nhận diện, chính vì thế, kinh nghiệm đánh bắt loài này chủ yếu vẫn dựa vào sử dụng ánh sáng để thu hút con mồi.

Từ năm 2000, việc quy định hải phận đánh bắt đã được thành lập. Hiện nay, ở những địa phận đánh bắt ở Vịnh Bắc Bộ, cư dân chỉ được phép đánh bắt ở hải phận do Việt Nam quản lý và vùng đánh bắt chung (vùng biển còn tranh chấp với Trung Quốc). Tuy nhiên, muốn đánh bắt ở vùng chung này, ngư dân cũng phải đăng kí qua Bộ Thủy Sản. Nếu vượt quá tọa độ đánh bắt quy định, họ sẽ bị cảnh sát biển Trung Quốc nhắc nhở, bắt giữ, và thậm chí tịch thu, tiêu hủy tài sản (tàu bè, ngư lưới cụ), đồng thời phạt tiền từ 80 đến 100 triệu đồng. Họ chỉ được bảo lãnh bởi đại sứ quán Việt Nam ở Trung Quốc. Gần đây, có 03 tàu cá ở Ngư Lộc đã bị xử phạt vì nguyên nhân trên [Thông tin viên Hoàng Xuân Tường (1949), thôn Thắng Phúc].

Bên cạnh đó, Nhà nước ta cũng có những quy định rõ rệt đối với từng loại công suất của tàu cá. Những loại có công suất từ 20CV trở xuống không được phép đánh bắt ở vùng lộng, đối với tàu có công suất từ 20CV - 90CV trở lên phải đánh bắt ngoài khơi. Đây là chính sách thuận lợi cho hệ sinh thái biển phát triển trở lại, tạo nguồn hải sản cho vùng biển Ngư Lộc nói riêng và biển Việt Nam nói chung.

Hiện nay, ngư dân cũng cho biết, ngư trường đánh bắt xa khơi mang lại lợi ích về kinh tế nhưng cũng tiềm ẩn những thách thức. *Thứ nhất*, khi đi đánh bắt xa khơi, dù đã có dự báo thời tiết, nhưng đôi khi chưa chính xác, dẫn đến những nguy cơ tàu thuyền không kịp về đất liền khi gặp bão, có thể nguy hiểm đến tính mạng. *Thứ hai*, ngư dân nhận định tàu thuyền đánh bắt của Trung Quốc to lớn hơn tàu thuyền của ta, mã lực lớn hơn, đôi khi đung độ trên biển thì có thể tàu ta sẽ bị hút thủng, gây thiệt hại nặng nề về tài sản và nguy hiểm đến tính mạng.

Anh Nguyễn Văn Xuyên cho biết, ngư dân nhận thức được tàu thuyền và ngư lưới cụ của mình yếu thế hơn Trung Quốc nên họ thường phải nhượng bộ, hoặc tránh những nơi tàu thuyền Trung Quốc đánh bắt. Tàu thuyền của Trung Quốc cũng thuộc loại hiện đại hơn, phương tiện đánh bắt có thể khai thác hết tất cả các tầng sinh sống của

hải sản, từ đáy bùn lên mặt nước. Thuyền của họ có mã lực khoảng 1000 (15 lý/h), sức kéo của máy khỏe hơn. Trong khi đó, người Việt chỉ có thể khai thác ở tầng dưới đáy hoặc gần mặt nước. Nên nếu gặp tàu của Trung Quốc trên hải phận đánh cá chung thì thường khó đánh bắt ở những khu vực lân cận, vì hải sản phần vì đã bị đánh bắt, phần đã di chuyển đến nơi khác. Trong khi đó, số lượng ngư dân vươn khơi đánh bắt ở các vùng ở vùng Vịnh Bắc Bộ và vùng đánh cá chung ngày càng nhiều, khiến cho vùng đánh bắt trở nên chật chội hơn [Thông tin Viên Nguyễn Văn Xuyên, (1968), thôn Thắng Phúc].

Thứ ba, cũng có những thuyền đánh bắt vùng khơi chỉ có giá trị thuyền từ 250 đến 350 triệu đồng, hư hỏng nhiều, cần có thêm vốn để sửa sang lại thì mới có thể nâng cao khả năng đánh bắt. Bên cạnh đó, việc vay vốn để đầu tư cho nghề đánh bắt là một trở ngại với ngư dân. Gần đây nhất, với Nghị định 67/2014-NĐ-CP của Chính phủ về việc khuyến khích ngư dân vay vốn đóng tàu công suất lớn đã vấp phải những trở ngại khi triển khai ở xã Ngư Lộc. Ban đầu, có rất nhiều người đăng ký vay vốn theo Nghị định, nhưng sau đó, phần do tâm lý sợ làm ăn thua lỗ, không có tiền trả nợ, phần vì thủ tục vay vốn rườm rà nên nhiều người không tham gia nữa. Vì thế, sau hai năm thực hiện, đến nay toàn xã chỉ có 01 ngư dân đăng ký và đã vay vốn để đóng tàu (trị giá vốn vay lên đến hơn 17 tỉ đồng).

Tiểu kết chương 2

Nếu như trong nông nghiệp có những “lão ngư tri điền” thì đối với ngư nghiệp cũng có những “lão ngư tri hải”. Đó là những người thông thạo tên các loài hải sản, các luân lạch, bến, điểm đánh bắt hải sản. Từ đó, những kinh nghiệm nhận diện nguồn lợi hải sản và ngư trường được xây dựng, bồi đắp và truyền đời cho ngư dân ven biển nói chung và cư dân Ngư Lộc nói riêng và hình thành nên những bản sắc riêng của từng vùng.

Nhận thức của ngư dân hiện nay đối với ngư trường đã thay đổi rất nhiều. Từ một ngư trường vùng lộng và khơi dỏ lộng chật hẹp, họ đã vươn khơi đánh bắt, mở ra cơ hội mới cho nghề đánh bắt hải sản ở Ngư Lộc. Từ những cách xác định điểm đánh bắt thô sơ bằng cách áng chừng, hiện nay cư dân Ngư Lộc đã có những trang thiết bị hiện đại, có thể xác định tọa độ đánh bắt và một số loại hải sản nhất định mang lại thuận lợi cho ngư dân khi đánh bắt xa bờ. Với việc tiếp cận ngư trường mới đã tạo thêm công ăn việc làm cho cư dân nơi đây, đồng thời đưa nền kinh tế xã đi lên. Việc nhận thức nguồn lợi hải sản đã định hướng cho ngư dân Ngư Lộc những

nghề đánh bắt chính như giã đôi, giã một, câu mực, giúp họ phát triển, duy trì nghề đánh bắt đồng thời mạnh dạn đầu tư vốn sản xuất.

Trong đánh bắt hải sản, ngư dân cũng sáng tạo, tích lũy những tri thức về đánh bắt hải sản, đoán định thời tiết và phòng chống thiên tai để thích ứng với sinh kế và môi trường sống của mình. Những vấn đề này sẽ được học viên tiếp tục trình bày ở chương 3 của luận văn.

Chương 3

TRI THỨC DÂN GIAN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN, ĐOÁN ĐỊNH THỜI TIẾT VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

3.1. Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản

3.1.1. Tri thức về xác định mùa đánh bắt

Qua những kinh nghiệm đánh bắt lâu đời, cư dân Ngư Lộ đã tự xác định cho mình lịch mùa vụ theo từng tháng trong năm và hình thức đánh bắt các loại hải sản sao cho phù hợp. Cụ thể tính theo Âm lịch như sau:

- *Hình thức giã kéo:*

Tháng Một, Hai: Đánh các loại cá như cá nường, cá mối, tôm bộp, cá bon, ghe, hợi, thèn, tôm nũa, tôm tu, tôm vằn, cá nụ. Các loại này đánh trong khoảng nước từ độ sâu khoảng 10 sải nước trở vào.

Tháng Hai, Ba: cá đang vào đẻ, đánh được rất nhiều loại cá, mức nước chỉ khoảng 5, 6 sải trở vào;

Tháng Ba, Bốn, Năm: “Cá mẹ không còn, cá con chưa lớn”, vì thế đánh các loại cá như ghe dẹp, hợi, cua, bễ bễ;

Từ tháng Năm đến tháng Mười: Gió nồm nên thúc nước ngọt về, cá phải xuống ở sâu từ 12 đến 13 sải nước. Vì những loài cá kể trên không sống ở nước ngọt nên đi xa và lặn xuống sâu hơn. Chủ yếu tháng này người ta đánh giã moi;

Tháng Mười một: có gió bắc, bắt đầu đánh giã tôm vì moi đã ít đi;

Tháng Chạp, tháng Giêng năm sau: giã tôm;

- *Hình thức gõ vây (hiện nay không còn nữa):*

Tháng Hai, Ba: đánh các loại cá: bẹ, gốc, đù, ba giăng, giang, chim, dầu, nầm, bầu, hổ, mòi, lênh, khoai.

Tháng Bốn: nghỉ không đánh vây, vì cá lớn lên và đi ra khơi, nên chuyển sang kiếm moi.

Tháng Năm, Sáu: nước lữ về nên ít đánh được cá, tiếp tục kiếm moi. Mùa khế nhiều vào tháng Sáu thì có nhiều moi.

Tháng Bảy, Tám, Chín: lạng bễ, đánh các loại cá hổ, mòi, lênh, khoai.

- *Hình thức câu:*

Hình thức câu rộ vào các tháng Chín, Mười, Mười Một, nhất là đi câu bằng bè, nếu thuận buồm xuôi gió thì có thể câu được cả chục tạ cá dưa. Thường câu ở những điểm có độ sâu chừng 17 sải nước.

Riêng ra khơi Diêm Phố có hai mùa vụ chính là vụ cá Bắc và vụ cá Nam.

Vụ Bắc (gió Bắc) từ tháng Mười năm nay đến tháng Ba năm sau, chủ yếu khai thác các bãi cá khơi và khai thác tôm. Vụ Nam (gió Nam) từ tháng Tư đến tháng Chín, chủ yếu khai thác các bãi cá vùng lộng và khơi gỡ lộng.

Hiện nay, hình thức gõ vây, giã kéo không còn nữa mà thay thế bằng giã xích, giã điện. Tuy nhiên, mùa đánh bắt theo các tháng đối với hình thức giã không thay đổi. Riêng câu mực và giã cá vùng khơi (mực là chủ yếu) như sau:

Từ tháng Giêng đến tháng Tư: câu và giã ở gần đảo Bạch Long Vĩ;

Từ tháng Năm đến tháng Bảy: câu và giã ở gần đảo Mê;

Từ tháng Tám đến tháng Chín: câu và giã ở gần đảo Bạch Long Vĩ;

Từ tháng Chín đến tháng Mười Hai: câu và giã ở gần đảo Mê.

3.1.2. Xác định luồng hải sản

Là những cư dân có kinh nghiệm đánh bắt lâu năm, họ dễ dàng phát hiện những luồng hải sản xuất hiện trên mặt biển. Họ cho biết, hải sản thường đi theo đàn, ít khi đi lẻ. Cách phát hiện luồng cá được xác định như sau: Khi đi đánh bắt, nếu phát hiện những đàn cá nổi lên màu đỏ giữa làn nước xanh, thì đó thường là những loài cá to. Do độ sâu của nước ở những vùng lộng không quá sâu, nên khi màu nước có sự thay đổi thì ngư dân có thể lập tức nhận ra sự khác biệt. Khi đó, nơi đàn cá xuất hiện thì mặt nước biển có màu thẫm, trông như bóng mây phẳng lì dưới mặt nước, dù trên trời không có mây che. Những loài cá có thói quen đi thành tía - thành đàn lớn thế này là các loài cá góc, cá hồng, cá vược... chúng là những loài cá to, khi nổi thành tía rất dễ phát hiện. Đôi khi, những tía cá nổi mào và rợn đỏ thành những vòng tròn, nhiều và đông đến mức con nọ nhảy qua con kia, trông rất đẹp mắt. Cũng có khi cách xa tầm mắt cả 500 mét, ngư dân vẫn có thể phát hiện được tía cá. Dân gian nơi đây thường ví tía cá đỏ bằng câu “đỏ ửng nổi lâu”, đó là khi cá nổi lên, những chiếc mào của chúng chu lên mặt nước, thành cả tía đỏ to, trông như màu của chiếc nổi lâu

(những chiếc nôi đất nung dùng để kho cá xưa kia). Khi phát hiện tía cá, họ tổ chức cho hạ buồm xuống và tổ chức đánh lưới.

Tháng Ba thường là thời gian ngư dân đánh bắt được nhiều hải sản nhất. Vì đây là mùa hải sản đẻ trứng. Dân gian có câu “Tháng Bảy tháng Ba, vào ra ba chuyến” để miêu tả việc thuyền bè đánh bắt được nhanh và nhiều khiến cho một ngày họ có thể đi đánh bắt tới ba lần, vì sang cá cũng về, trưa cá lại về, tối cá cũng về.

Hình thức gõ vây là hình thức đánh cá nôi, đòi hỏi người thuyền trưởng phải có kỹ thuật tốt, thông thạo luồng, lạch và nắm được lịch con nước, bởi hải sản có đặc tính lên xuống theo con nước. Với cách đánh này, nếu gặp tía cá, người ta hạ buồm và tổ chức vây bắt. Đánh vây cồn (vây ở cồn) thường bắt được những loại đánh cá ở cạn, cách mặt nước từ một đến hai sải như cá góc, bẹ, mối.

Đối với cá góc, nếu đánh vây thì đánh không nên đánh chặn đầu cá, vì chúng sẽ phát hiện ra mà dựng vi lên bỏ chạy. Khi nước lên thì phải đánh từ ngoài vào, và khi nước cạn lại phải đánh từ trong ra, chứ không nên đánh đón đầu cá. Loài cá này thích ở những chỗ nước lặng nên đánh ở cồn là hiệu quả nhất. Với loại cá này, trước đây, ngư dân thường đánh bắt được rất nhiều, chỉ cần rong thuyền ra khơi đến lần 5, lần 6 của sải nước sâu đã phát hiện ra cá góc. Chúng thường đẻ trứng vào tháng Ba, vào những tháng này, những nơi có bùn sa, bùn nhão thường là nơi lý tưởng để cá góc đẻ trứng, vùng này thường là vùng lộng, cách khoảng 3-4 sải nước sâu. Ở những nơi này, bùn có phù sa màu mỡ, nhiều sinh vật phù sa nên khi cá áp vào để đẻ trứng thì có thức ăn cho chúng. Sau khi đẻ trứng, cá mẹ lại ra khơi, chúng thường ở những vùng cách bờ từ 15 đến 16 sải nước sâu (cách bờ từ 5 đến 7 km). Loài cá này có thể phát hiện ở những nơi như Mê, Lạch Mom (Hoàng Hóa), Vụng Tàng (Hoàng Hóa), Nghệ An. Đến khoảng tháng Sáu, tháng Bảy Âm lịch cá góc lại vào áp gần bờ lần nữa. Đây là thời điểm có thể đánh được cá góc. Những ngày tăng gió (tức gió dậu) cấp 1, cấp 2 và “sớm nước” (tức nước dưng), là những ngày cuối chu kỳ của con nước cũ gặp chu kỳ mới của con nước mới, nước thường không chảy xiết, đây là thời điểm có thể đánh bắt được nhiều loài cá. Với mỗi chu kỳ con nước sinh (14 ngày), thì hình thức vây cồn có thể đánh được cá góc vào 4 ngày đầu của chiều nước đầu tiên. Từ ngày thứ 5 trở đi, nước sông cạn nhiều và nước biển chảy ngược vào sông làm cho dòng nước chảy xiết hơn, lúc này cá lội ngầm, khó phát hiện ra chúng nên việc đánh bắt trở nên khó khăn hơn. Và mỗi ngày nước biển lại lên vào những giờ khác

nhau, cứ sau 1 ngày nước lớn dần lên và thời điểm nước lên khác với ngày trước trong khoảng từ 45 phút đến 1 tiếng đồng hồ.

Đối với moi thì đánh được sản lượng cao cũng rất khó, đòi hỏi phải biết “đơn nước” (tính nước) và có kỹ thuật cao. Moi không ở yên một chỗ nên không thể đứng tại chỗ để đánh moi, mà phải xem khi nước lên hay xuống để xác định vị trí đánh bắt cho phù hợp. Thông thường, phải di chuyển đến một vùng nước tĩnh hơn.

Với việc nắm bắt mùa vụ, xác định các luồng hải sản, kết hợp với những địa điểm đánh bắt kể trên, ngư dân ngày càng đánh bắt hiệu quả hơn, đời sống kinh tế và nghề đánh bắt khởi sắc.

3.1.3. Công cụ đánh bắt hải sản

Từ thời kì hợp tác xã trở về trước, trong trí nhớ của người dân Ngư Lộc, cuộc sống của những cư dân ven biển bãi ngang rất khó nhọc. Từ lâu, để phù hợp với môi trường đánh bắt của mình, ngư dân cũng đã sáng tạo nên những ngư cụ phù hợp với từng nghề đánh bắt. Cấu tạo của ngư cụ như sau:

- *Văng tay:*

Cấu tạo của chiếc văng tay bao gồm một tấm lưới và bốn thanh tre. Lưới có chiều rộng khoảng 1m, chiều dài khoảng 4 đến 5m được đan từ sợi của cây gai tước nhỏ, se lại thành sợi. Thanh tre dùng để buộc lưới phải được chọn từ loại tre già, được vót nhọn, hai đầu thanh tre phải to và cứng hơn phần ở giữa. Ở giữa tấm lưới buộc 4 thanh tre vào các mép lưới, thành hình vuông vừa làm cho lưới căng để chắn, hót cá đồng thời vừa làm động để chứa cá. Sau này lưới được phát triển lên 15-20m và phạm vi khai thác có xa bờ hơn (3-4m). Sử dụng văng tay có 2 người. Mỗi người cầm một đầu văng thả xuống vị trí được xác định trước trên biển và từ hai phía đầu dây, hai người kéo dòn vào bờ để bắt.

- *Sėjo:*

Lưới sėjo được làm từ sợi cây gai được se thành sợi chỉ. Mắt lưới rộng khoảng 1-2cm. Lưới đan theo hình tam giác cân. Đáy tam giác là miệng lưới, đỉnh là túi lưới dùng để làm chỗ đựng cá. Hai bên lưới được cột vào hai gọng te bằng hai cây tre dài. Người ta đẩy te sát mặt đất để bắt các loại tôm tép, moi nhỏ ở xa bờ khoảng 100m. Ở những nơi nước ngập đầu người thì phải dùng cào kheo cao từ 1m tới 2-3m. Nghề sėjo có mùa vụ khai thác từ tháng Tư đến tháng Tám Âm lịch [32, tr. 134-138].

- *Rèo:*

Lưới rèo/lưới rùng hiện nay không còn nữa. Loại lưới này có mắt lưới khoảng 1cm, dùng để đánh cá ngô và các loại cá nhỏ như đoi, mòi, dóp, tôm, tép. Lưới này được dùng bằng cách đánh hót, gần bờ, khoảng 7m trở vào.

- *Gõ vây/gõ gai:*

Lưới gõ (vây) là loại lưới có cấu tạo mắt lưới khoảng 2 cm, có độ dài 10m, dùng để đánh hải sản ở vùng dờ khơi và lộng, cách bờ khoảng 7 km, dùng để đánh các loại như cá góc cá đoi, cá trích, cá mòi, cá thu, cá giang, cá chim trà, cá chen, cá trắng. Lưới này hiện nay không còn được sử dụng vì ngư dân đã bỏ hình thức đánh gõ vây. (Gõ vây là hình thức từ 6 thuyền hoặc 8 thuyền cùng nhau đánh cá. Khi phát hiện đàn cá, dùng gậy đập xuống nước để lùa cá vào các cửa lạch rồi bủa lưới vây thành hình vòng tròn để cá không có đường thoát mà phải chui vào lưới.)

- *Các loại lưới khác:*

+ Lưới rênh/rê/bay: có cấu tạo giống lưới rèo, dài khoảng 30m, nhưng áp dụng cách đánh bắt khác đó là đánh giã. Hiện nay, họ dùng lưới để kéo cá ở vùng khơi thuộc Vịnh Bắc Bộ, cách bờ khoảng 30km, độ sâu 30m so với mặt nước và thường đánh các loại cá to hơn như cá thu, cá dưa, cá góc, cá lưỡng, cá nhám.

+ Lưới rút: là loại lưới có độ dài 20m, mắt lưới khoảng 1cm, dùng để đánh bắt hải sản vùng khơi, Vịnh Bắc Bộ, chuyên đánh các loại như cá quần, cá trích, cá đóm, cá lục, cá trà.

+ Lưới giăng: là loại lưới có kích thước 20m dùng để đánh các loại hải sản ven bờ, cách mặt nước khoảng 5m độ sâu, dùng đánh các loại cá như cá mai, cá dóp, cá khoai.

+ Lưới hà: là loại lưới cắm cố định một chỗ, chỉ dùng để đánh bắt hải sản vùng lộng, khoảng 3km trở vào. Đây còn gọi là hình thức đánh giã đáy. Người đi đánh bắt đóng một chiếc cọc trên biển, sao đó giăng lưới rồi để đó. Vài tiếng sau họ sẽ kéo lưới. Các loài hải sản mắc lưới thường là cá bống, cá đù, cá dóp, cá bon.

+ Lưới tôm: có mắt lưới khoảng 1cm, dài khoảng 50m, dùng để đánh bắt các loại tôm vùng khơi.

+ Lưới cua: là loại lưới có 3 mề cặp lại với nhau. Loại thưa có mắt lưới to khoảng 20cm, loại thưa thứ hai có mắt lưới to khoảng 10cm, và loại thứ 3 có mắt lưới khoảng 3cm. Các lưới này cặp vào nhau và dùng một chiếc giương để thắt 3 mề

này lại. Lưới có độ dài khoảng 5km, sâu 3 sải (5m). Lưới này dùng để đánh các loại ghe, tôm, cua vùng lộng.

- *Cần câu*: có hai loại:

+ Câu rà (có nơi gọi là câu dăng): là loại lưới câu không có mồi, có rất nhiều lưới câu nhỏ, dài chừng 10cm gắn vào một sợi cước dày và có đường kính 2 km, bên trên gắn các phao nổi. Loại lưới này dùng để câu các loại như cá lanh, cá dưa, cá đuối.

+ Lưới câu vặt: là loại có gắn mồi có cấu tạo giống với lưới câu rà, tuy nhiên lưới câu nhỏ hơn chỉ dài khoảng 2cm và có gắn mồi giả bằng kẽm và để câu các loại cá nhỏ hơn như cá đũa, cá búa, cá đốm, cá xay.

Các hình thức đánh bắt trước đây đã không còn, hiện nay ngư dân đã đánh bắt bằng hình thức mới đó là giã một/giã nghệ/giã ngày (đánh bắt vùng lộng hoặc khơi dờ lộng, trong ngày), giã đôi/giã xích (đánh bắt vùng khơi từ 7-14 ngày), câu mực (đi đánh bắt vùng khơi cả tháng).

Ngư Lộc xưa kia còn có các loại thuyền tre đan, thuyền nan lái bằng chèo dùng trong vùng lộng. Ngoài ra còn có những thuyền gỗ với trọng tải lớn hơn được đóng ở các xưởng đóng thuyền tư nhân, có trọng tải từ 10 - 20 tấn, dùng để đánh bắt ngoài khơi với các nghề lưới giã. Để cho thuyền bền, chắc, cứ mỗi sáu tháng một lần, ngư dân lại đem thuyền lên bờ để sửa sang. Những chiếc thuyền được sửa sang kĩ càng, sơn lại để bền đẹp hơn. Ngư lưới cụ được thay mới để đảm bảo luôn tốt khi đi đánh bắt.

Hiện nay, nhiều gia đình đã đầu tư sắm sửa nghề và ngư lưới cụ hiện đại hơn. Tất cả các loại máy đều là máy có công suất lớn. Bộ giã tôm gồm dây kéo, giã. Bộ giã vây gồm vây hót cá. Thuyền 300 mã lực (khoảng 1 tỷ đồng), chủ yếu đánh giã trong khoảng 120km trở vào bờ (50-60 lý)⁷. Ngoài ra hiện nay có những loại thuyền câu có sức máy 1200 mã lực (với 700 mã lực máy và 500 mã lực đèn phụ), dùng để đánh bắt ngoài khơi, làm các nghề câu mực là chủ yếu. Vì mực hiện nay có giá trị kinh tế cao. Thuyền này có giá trị từ 2 đến 17 tỷ đồng.

Thuyền đi câu sử dụng nhiều bóng điện phát trên thuyền, màn chụp, lưới đánh mực có độ thưa 1cm (lưới A10). Đối với các loại cần câu, họ sử dụng hai loại cần là cần câu dài và cần câu ngắn. Cần câu dài có độ dài 1,5m, dùng để câu mực ở độ sâu nhiều hơn, mũi câu được làm bằng chì còn loại cần ngắn thì câu ở mức nước mà mực nổi sát mặt nước, mũi câu làm bằng chì và có gắn gỗ. Mỗi mũi câu được gắn với cần câu bằng dây cước, xung quanh mũi câu có kim tuyến để thu hút các con mực.

Hiện nay, Ngư Lộc có hai hình thức đánh bắt vùng khơi là đánh giã xích (tôm, moi và cá) và câu mực. Giã xích có thể đi đánh bắt trong vòng từ 3 đến 7 ngày; câu mực đi đánh bắt từ 1 tuần đến một tháng. Chính vì thời gian đánh bắt dài ngày, nên hiện nay các tàu đánh cá phải xây những khoang lạnh chứa hải sản riêng, sử dụng đá để ướp đông nhằm bảo quản cho hải sản được tươi ngon. Cứ khoảng 7 ngày, tàu giã xích sẽ vào bờ để tiêu thụ hải sản, còn các tàu câu mực thì ghé các cảng biển hoặc bờ biển để mua thêm đá tích trữ. Thường thì, để đảm bảo cho mực được tươi ngon, các thuyền câu thường bán mực đi trong vòng từ 10 đến 14 ngày sau khi đánh bắt.

Ở Ngư Lộc hiện nay có hai hình thức đánh bắt đó là đánh bằng giã đôi hoặc giã một. Giã đôi nghĩa là hai thuyền kết hợp với nhau đi đánh giã thời gian từ 7-14 ngày (lưới giã dùng sức kéo từ hay thuyền). Giã đơn nghĩa là một thuyền đi đánh giã và đi về trong ngày. Trước đây, giã kéo bằng sức người, nay đã được thay bằng sức máy, khiến cho việc đánh bắt không còn khó nhọc như trước kia. Khác với giã một, lưới giã đôi dùng sức kéo của 2 thuyền. Tuy nhiên, hai loại lưới giã là như nhau. Lưới giã hiện nay được sử dụng là giã xích (lưới có gắn mắt xích để thu hút hải sản).

Giã kéo/giã xích/giã một thường đánh ở các vùng biển phía bắc từ Quảng Ninh đến Hải Phòng và phía nam từ Thanh Hóa đến Nghệ An, ở 106-107 vĩ độ Đông. Vào tháng 3, ở lộng ít cá nên đánh vùng khơi nhiều hơn. Các tháng đánh bắt được nhiều nhất từ tháng Một đến tháng Sáu Âm lịch. Từ tháng Bảy đến Mười không phải mùa cá sinh sản nên các cũng ít hơn.

Ông Nguyễn Văn Dầu (57 tuổi) cho biết, khi gia đình đi đánh giã xích thường hay đánh ở các vĩ độ sau: 08, 09, 30, 35 độ Bắc, 15, 20 độ Đông đa số ở các vĩ tuyến này ngư dân thường tập trung đánh có tôm, cá moi. Ngoài ra, họ cũng thường xuyên đánh bắt các loại khác như cá mối, cá lưỡng, cá thèn, hợi (bê bê), ghe, mực gai, mực ống. Trung bình một thuyền giã này có 5 người. Ngoài ra, ngư dân còn thành lập những tổ đội sản xuất hỗ trợ nhau trên biển, trang bị thêm trang thiết bị hiện đại như radio, máy bộ đàm, máy tầm ngư, máy định vị hiện đại, thuận lợi cho ngư dân khi đánh bắt dài ngày.

Có hai hình thức câu ở Ngư Lộc là câu giã và câu mực. Câu giã: giăng lưới ra đến lúc cá đến thì nó dính lưới câu. Lưới câu làm bằng đồng. Câu mực, mực là loài ưa ánh sáng, chúng sẽ nổi lên mặt nước khi thấy có ánh sáng. Chính vì vậy, vào những đêm trăng sáng, thuyền câu mực thường về bờ, vì ánh trăng sáng sẽ làm phân tán sự chú ý của mực đi nơi khác, khó đánh bắt. Trước sử dụng ánh sáng của đèn dầu

để đánh, bên cạnh đó còn có lưới câu, cần câu, dây rọi. Sau này, họ cải cách từ đèn dầu lên đèn măng xông. Ngư cụ nghề câu hiện nay đã có máy dò mực. Máy dò này có hai loại là máy dò đứng và máy dò ngang. Máy dò đứng có thể dò trong bán kính 100m², có giá từ 15-30 triệu đồng/chiếc. Máy dò ngang có thể dò được trong bán kính 4 đến 5 hải lý (khoảng 10 - 12km²), giá khoảng 1,5 tỷ đồng, có thể đo được khối lượng hải sản và hướng di chuyển để ngư dân xác định, đánh bắt dễ dàng hơn. Ngoài ra, với hình thức câu mực, máy dò không dò được, vì loài hải sản này sống trong môi trường nước tĩnh, họ phải dùng ánh sáng để thu hút con mồi, ngư cụ hiện đại nhất hiện nay là đèn cao áp. Chính vì đặc tính ưa ánh sáng này, ngư dân chỉ đi đánh bắt chúng những ngày trăng khuyết, bởi những ngày trăng tròn, ánh sáng mặt trăng sẽ phân tán sự tập trung của chúng, làm cho việc đánh bắt khó khăn hơn.

Không giống như trước kia, mùa mưa bão ngư dân ít đi đánh bắt hơn xa bờ và thường chuyển qua đánh gần bờ. Hiện nay, kỹ thuật đánh bắt hiện đại, thuyền có sức máy lớn, nên ngư dân đã tận dụng để đi đánh bắt dài ngày và quanh năm, điều đó tạo điều kiện cho họ nâng cao thu nhập và có thêm động lực bám biển.

3.2. Tri thức về đoán định thời tiết và phòng chống thiên tai

Ngư dân Việt Nam phần lớn vừa là nông dân, vừa là ngư dân nên cuộc sống của họ chịu sự tác động lớn của các hiện tượng tự nhiên. Khi ngư dân chưa áp dụng được các tiến bộ khoa học thì việc nắm bắt các quy luật tự nhiên là vô cùng cần thiết bởi “Nếu phạm sai lầm dù chỉ nhỏ thôi thì giữa biển cả mênh mông cái giá phải trả được đổi bằng tính mạng”. Người dân Ngư Lộ thường dựa vào những kinh nghiệm cha ông truyền lại về đoán định thời tiết và những kinh nghiệm được đúc rút từ chính bản thân họ qua nhiều năm đi đánh bắt hải sản.

Những ngày sóng yên, biển lặng là những ngày thuận lợi để ra khơi đánh bắt. Vào những ngày thời tiết có những biến động xấu, thông thường họ sẽ nghĩ không đi biển hoặc nếu có đi cũng phải về trong ngày. Bởi nếu đi quá xa và lâu, gặp thời tiết thay đổi, thuyền nhỏ, sức người có hạn, họ sẽ không kịp vào bờ. Trước đây, ngư dân có tục “bàn trời” tức đoán định thời tiết thông qua các hiện tượng thiên nhiên. Chính từ những cuộc bàn trời này đã tạo nên một lượng tri thức về đoán thời tiết phong phú.

Đầu năm, khi những cây tre mọc măng non, nếu măng mọc như hình tre mẹ ôm tre con thì đó là sự báo hiệu năm đó sẽ bão nhiều; nếu măng và tre mọc tách nhau ra thì năm đó sẽ ít bão.

Cư dân Ngư Lộ có câu: “*Tháng Tám trông ra, tháng Ba trông vào*” nghĩa là vào tháng Ba, thường có giông kéo qua biển, nhưng những cơn giông thường không lớn và không kèm theo mưa bão lớn. Từ ngoài biển nhìn vào đất liền, nếu nhìn thấy những đám mây dày giăng kín, rìa chân mây trắng băng thì tức là sắp có gió mạnh hoặc trời sẽ mưa trong vài ngày tới. Hay nếu nhìn thấy mây giăng đen kịt bầu trời, hở chân mây (dưới chân mây có ánh sáng) thì gió thổi bình thường, hoặc có nổi lên một lúc rồi thôi chứ không có mưa bão gì. Vào tháng Tám, nhìn ra hướng đông nếu thấy mây đùn lên tựa như bông thì chắc chắn ngày mai trời sẽ mưa to và kéo dài. Nếu buổi tối nước thủy triều chưa lên, nước ở cửa sông chảy vào biển nhiều, dòng chảy rất xiết thì trời động bão. Khi đi giã sẽ đánh bắt được nhiều hơn vì nhiều loại hải sản thường nổi lên khi biển động, như cá, moi, mực...

- Tri thức về mây

Ngư dân cũng thường nhìn mây để đoán thời tiết. Xưa kia, khi chưa có những phương tiện thông tin dự báo thời tiết, cư dân Ngư Lộ cũng dựa vào những kinh nghiệm đi đánh bắt của mình bằng cách nhìn các sự vật tự nhiên để đoán định thời tiết. Đối với các tri thức về mây, chúng tôi thu thập được những kinh nghiệm mà người Ngư Lộ đúc kết được và còn sử dụng trong thời điểm hiện nay như sau:

Khi nhìn thấy những đám mây “*dựng cây*” lên, họ biết chắc ở sông các con rươi đang nổi lên mặt nước. Theo đó, khi nhìn mây phía đông vào tháng Sáu, tháng Bảy, bầu trời có nhiều đám mây “*dựng cây*” lên nghĩa là ngoài biển động hoặc sắp có áp thấp nhiệt đới.

Nếu khi trời đang trong lành, bỗng nhiên mây kéo đến, đen kịt bầu trời thì báo hiệu trời sắp mưa. Mây đen cuộn thành những cuộn lớn và cảm giác như nó đang đùn xuống gần mặt nước biển thì phải tháo thuyền chạy về ngay.

Tháng Ba, tháng Tư, mây mọc đằng Tây, trời nhiều mưa. Tháng Tám, Chín, Mười, nếu nhìn thấy mây mọc đằng đông vằn vữa, cuộn từ dưới lên thì trời động bão.

- Tri thức về trăng sao và gió

Trước đây, khi ra khơi vào ban đêm, những ngày thời tiết ổn định thường nhìn thấy rõ trăng, sao. Ngư dân nhìn sao, cảm nhận gió thổi để xác định phương hướng ra khơi. Còn ban ngày, họ xác định phương hướng bằng cách nhìn mặt trời mọc hay lặn. Bến Ngư Lộ thuộc phía bờ tây, tính theo hướng mặt trời mọc. Họ cũng dựa vào chiều gió thổi, chiều lượn của sóng để xác định hướng đi. Sóng thường có hướng

chạy vào bờ, khi thuyền chạy theo hướng ngược sóng, thì có nghĩa là thuyền đang chạy ra biển. Nếu hôm đó muốn đánh bắt ở phía Hà Nam, Nam Định, tàu sẽ chạy thẳng ra biển rồi rẽ vuông góc sang phải. Đến vùng đánh bắt, họ dùng chì để dò độ sâu của biển, nhằm xác định xem vị trí mình đến đã đúng hay chưa. Khi trở về, họ đi chéo hướng chảy của dòng nước để về bờ của mình. Cách chạy này tạo thành một hình tam giác vuông.

- Tri thức về sóng

Nếu đi biển nhìn thấy nước vỡ vào thuyền rất mạnh, dòng chảy xiết và nghe thấy tiếng chảy ào ào thì báo hiệu sắp có gió mạnh. Gió xuống xé rách buồm, có thể làm đắm thuyền. Thuyền bè cần nhanh chóng thả neo, hạ buồm. Nếu gần bờ phải nhanh chóng về bờ để neo đậu.

- Tri thức về động thực vật

Thời tiết đẹp thì hải âu xuống biển nhiều. Nếu chuyên xấu thì chúng sẽ bay vào các bờ sù. Một năm có nhiều cò biển trắng (chim hải âu) sà xuống biển nhiều báo hiệu sóng yên, biển lặng. Ngược lại nếu đột ngột không thấy chim xuất hiện nữa thì có thể bão sắp nổi lên. Hoặc bỗng nhiên kiến bò lên hàng đàn, thì trời sắp trở gió, trở mùa, hoặc thời tiết không ổn định. Ban đêm, bỗng dung chim kêu nhiều, đó là báo hiệu của chúng cho đàn có thay đổi thời tiết, ngư dân nếu đi đánh bắt phải tìm nơi trú ẩn.

- Hiện tượng trời rắng

“Trời rắng mỡ gà, ai có nhà phải chống”, câu nói dân gian mô tả hiện tượng trời rắng có màu rắng mỡ gà, đó là lúc dòng nước sẽ dừng hẳn và thời tiết có chuyển biến xấu, mọi nhà cần phải cẩn thận. Vì trước đây, cư dân Ngư Lộc còn nghèo, sống trong những ngôi nhà lợp tranh, nứa, họ phải luôn có biện pháp phòng chống thời tiết xấu.

Hiện tượng trời rắng đổ từ hướng tây sang nam, nếu đó là màu nâu, lâu tắt thì báo hiệu thời tiết ổn định. Nếu rắng cũng đổ hướng này nhưng có màu đỏ hoặc vàng khè hoặc rắng dựng lên rồi tắt thì báo hiệu trời sẽ có mưa gió hoặc bão.

- Hiện tượng gió bắc

Người Ngư Lộc cho rằng, những tháng Hai, Ba Âm lịch, sẽ thường trái gió, đến tháng Chín, tháng Mười Âm lịch thì mới thuận trời. Dân gian có câu: “Bắc tháng Giêng bắt tài, bắt lộc, Bắc tháng Ba bắt độc, bắt hại” là vì vậy.

- *Hiện tượng cầu vòng*

Xưa kia, khi nhìn thấy cầu vòng ở đảo Nẹ, đó là sự báo hiệu thời tiết có những biến động bất thường. Nếu nhìn thấy một nửa cầu vòng mọc, có nghĩa là trời sẽ mưa hoặc bão. Dân gian gọi hiện tượng một nửa cầu vòng mọc là *móng cụt* và có câu tục ngữ: “*Móng cụt không lụt thì bão*”.

- *Hiện tượng sấm chớp*

Khi đang đi đánh bắt trên biển, trời yên, biển lặng, bỗng nhiên có một tia chớp đánh ngang trời thì đó là sự báo hiệu của việc trời sắp bão, ngư dân cần dong thuyền về bến khẩn trương. Hoặc khi thời tiết xấu, thường xuất hiện mây che lấp hết trăng sao vào ban đêm. Nếu ngư dân đi đánh bắt vào nửa đêm về sáng thì phải chạy đến phía gần đảo Mê thì thả neo, không chạy vào đảo vì gió thường giạt mạnh sẽ đánh vỡ thuyền.

Hiện nay đã có dự báo thời tiết nên khi trời báo có gió nhẹ thì ngư dân vẫn đi đánh bắt hải sản. Các con giông đột ngột xuất hiện không ảnh hưởng nhiều đến việc đi đánh bắt. Trừ khi đài báo có áp thấp nhiệt đới và bão thì họ sẽ phải về bờ.

Có thể thấy, xưa kia con người phần nhiều dựa vào các hiện tượng thiên nhiên để đoán định thời tiết và phụ thuộc nhiều vào nó. Trước kia, thời tiết ổn định, dễ đoán định hơn, mùa nào gió nấy. Từ tháng Năm đến tháng Bảy Âm lịch là mùa mưa bão. Hiện nay, thời tiết bất ổn, biến đổi nên khá khó đoán, có khi tháng Chín, tháng Mười Âm lịch trời mới bão. Ngư dân chủ yếu căn cứ vào dự báo thời tiết. Hiện nay, thuyền lớn vẫn trụ ở ngoài biển khi gió giạt đến cấp 7, cấp 8. Nhờ những thiết bị như đài báo, radio dự báo của đài khí tượng thủy văn quốc gia về thời tiết ngư dân đã có thể nắm bắt thời tiết một cách tương đối chính xác để lên lịch đi đánh bắt. Bên cạnh đó, ngư dân cũng đã thành lập cho mình những “hội các lái” gồm từ 8 đến 10 thuyền để hỗ trợ nhau khi đi đánh bắt, vì thế, họ an tâm hơn khi ra khơi. Đồng thời, với sức máy chạy có công suất lớn, ngư dân có thể nhanh chóng về bờ nếu nhận được tin báo bão.

3.3. Tri thức về lịch con nước

Xưa kia, khi đánh bắt hải sản còn thô sơ, thủ công, tri thức về xác định con nước đã được cư dân Ngư Lộc xây dựng, đúc kết nên. Cách tính con nước này chủ yếu để xác định ngày nước sinh - những ngày sóng yên, bể lặng, có thể đánh bắt được nhiều hải sản, cách tính chiều nước lên xuống để dong buồm ra khơi hoặc neo đậu tàu thuyền khi cập bến, đồng thời đúc rút ra những kinh nghiệm trong ứng phó với thiên nhiên.

Ngày nước sinh tức là ngày một con nước được sinh ra. Sinh ra ở đây có nghĩa là nước chảy từ sông ra biển, từ biển đổ vào sông, nước mặn gặp ngọt hòa vào nhau tạo thành một loại nước mới, dân gian hay gọi đó là “nước sinh”.

Nước sinh có những quy luật nhất định. Cứ 14 ngày sẽ có một con nước mới được sinh ra. 14 ngày này được chia thành hai chiều nước, đó là chiều nước một và chiều nước đôi. Chiều nước một tức một ngày thủy triều sẽ dâng lên một lần từ sau 12 giờ trưa. Chiều nước đôi tức một ngày thủy triều sẽ lên xuống hai lần. Từ tháng Ba đến tháng Bảy Âm lịch, nước thường lên vào ban ngày. Từ tháng Tám đến tháng Mười Hai Âm lịch, nước thường lên vào ban đêm. Mỗi ngày, giờ nước lên cách nhau 45 phút. Một chiều nước gồm 7 con nước con, tương ứng với 7 ngày. Trong 7 ngày này, mỗi ngày nước sẽ dâng lên một mức nhất định, đến ngày thứ 7 của chiều nước, thì nước dâng lên cao nhất, gọi là nước cường. Mức nước dâng lên cao nhất từ 1m đến 1,5m. Trong 7 ngày tiếp theo, chiều nước đôi sẽ rút dần theo chiều ngược lại của chiều nước một.

Ngư dân ở đây có thể nhìn vào trăng để biết được chiều nước đang lên hay xuống trong tháng. Thường đầu tháng trăng lặn thì nước lên và cuối tháng trăng mọc thì nước xuống. Dân gian có câu “Con ơi nhớ lấy lời cha, trăng xuống mái nhà, nước đã chảy lên” là vì thế. Theo vòng của nước sinh, dân gian nơi đây đã đúc kết thành lịch con nước của 12 tháng như sau:

Bảng 3.1: Lịch con nước

Tháng Âm lịch	Tháng Dương lịch	Ngày nước sinh (Âm lịch)
Một và Bảy	2, 6	5, 19
Hai và Tám	3, 9	3, 17, 29
Ba và Chín	4, 10	13, 27
Bốn và Mười	5, 11	11, 25
Năm và Mười một	6, 12	9, 23
Sáu và Mười hai	7, 1 (năm sau)	7, 21

Nguồn: Tư liệu điền dã Dân tộc học, tháng 4 năm 2016, đối chiếu với tài liệu của Đào Phụng (1992)

Theo bảng trên có thể thấy có 6 “cặp” tháng và mỗi cặp gồm 2 con nước giống hệt nhau. Riêng tháng Hai và tháng Tám có ba con nước. Trong quan niệm của ngư dân, ngày nước sinh rất quan trọng. Họ cho rằng đây là những ngày thiên nhiên có nhiều biến đổi, trời hay mưa gió [24, tr. 8]. Ngày nước sinh cũng là những ngày thuận lợi nhất cho việc đánh bắt vì nước tĩnh.

Ngư dân cho biết, thực tế, 3 ngày đầu của một chiều nước sinh không mạnh nên gọi là “sớm nước” hay “nước dừng”, từ ngày thứ 4 trở đi, khi nước lên, nước chảy mạnh hơn gọi là “nước cường”. Dân gian có câu “3 chiều giã, 7 triều cường” để miêu tả việc tính chất ngày càng tăng cao của con nước. Vào 3 ngày đầu tiên của con nước sinh này là 3 ngày nước dừng (nước dừng), mực nước đều, lên xuống không đáng kể. Vào những ngày này, biển êm, tĩnh lặng, việc đánh bắt cũng nhờ thế mà dễ dàng hơn vì những loài hải sản sẽ áp vào gần bờ, dễ phát hiện, dễ đánh bắt. Khi nước xuống, nước dòng cạn kiệt, mọi cũng theo dòng chảy mà đi ra ngoài bãi, lúc đó người ta đánh mọi từ ngoài bãi đánh vào. Và khi nước lên, ngư dân lại bám rìa bờ hoặc những cồn nhỏ để đánh mọi. Những ngày cuối chu kỳ của một con nước, con nước nhỏ đến cực tiểu và chảy xiết như chiều nước đầu tiên vì nó chuẩn bị sinh một con nước mới, dân gian gọi hiện tượng này là “ngهن nước”. Dân gian có câu “trong ba cũ, ngoài ba con” nhằm lý giải, với mỗi chu kỳ con nước sẽ có khoảng 6 ngày nước tĩnh lặng, đó là 3 ngày đầu chu kỳ nước mới, và 3 ngày cuối chu kỳ nước cũ. Những ngày này trở thành thời điểm thuận lợi nhất trong đánh bắt của ngư dân.

Dựa vào chiều nước lên xuống và lịch con nước, những người đi đánh cá chia thành hai mùa nước gọi là *Mùa nước đông kên* (từ tháng Mười đến tháng Hai Âm lịch) và *Mùa nước lũ* (từ tháng Ba đến tháng Chín Âm lịch). Vào mùa nước đông kên, khi chưa có nước lũ, nước ven bờ sẽ thấp hơn so với mức nước bình thường từ 20 - 30cm. Vào mùa nước đông lũ, nước lũ từ rừng theo các nhánh sông chảy về biển, nên nước biển dâng cao từ 20 - 30 cm. Những nơi cửa sông, nước thậm chí dâng lên từ 50 - 70 cm. Theo kinh nghiệm dân gian, từ tháng Chín đến tháng Mười một Âm lịch, biển sẽ động vào những ngày nước sinh gọi là “động nước con”.

Bên cạnh đó, ngư dân Ngư Lộ cũng rất cẩn trọng với những ngày động bão. Qua nhiều năm kinh nghiệm đi biển, họ đã tạo nên một bảng tính về ngày cũ của con nước. Đó là những ngày thường xảy ra những hiện tượng thời tiết bất thường. Những ngày này, người ta sẽ không đi đánh bắt hải sản vì sợ nếu có bão xảy ra thì sẽ không kịp vào đất liền trú ẩn. Bảng về ngày cũ của con nước được tính như sau:

Bảng 3.2: Ngày kiêng cử của ngư dân Ngư Lộc

Tháng Âm lịch	Tháng Dương lịch	Ngày	Ghi chú
Giêng	2	20	Cũ quan viên
Hai	3	-	-
Ba	4	7 10	Cũ người đi nạo Cũ người đi reo
Bốn	5	-	
Năm	6	20	Cũ người đi ghe (bão ghe)
Sáu	7	-	
Bảy	8	-	
Tám	9	10 18 21, 22	Cũ đóng đám chọi trâu Cũ bão gỗ Cũ mưa trôi bánh lá (Giỗ Lê Lai, Lê Lợi)
Chín	10	5	Cũ bão rươi
Mười	11	3, 20	Cũ đông bắc
Mười một	12	21	Cũ sao thưa
Chạp	1 (năm sau)	-	-

Nguồn: Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc [32, tr. 13]

Hiện nay, những người đi biển giỏi vẫn còn nhớ rõ lịch cử trên. Tuy nhiên, có những người vẫn đi đánh bắt vì họ tin vào dự báo thời tiết của trung ương hơn những kinh nghiệm này. Nếu vào ngày cử, thời tiết được dự báo bình thường thì họ vẫn tiếp tục ra khơi. Mặt khác, với tình hình biến đổi khí hậu hiện nay, không thể đoán định và áp dụng hoàn toàn những kinh nghiệm trước kia nữa. Bên cạnh đó, hiện nay phương tiện đánh bắt đã hiện đại hơn trước, có thể chống chọi được với bão, có những thuyền câu lênh đênh trên biển suốt cả tháng ròng.

Ích lợi của việc thực hiện theo lịch con nước đó là ngư dân có thể tính được lịch nước lên xuống để ra khơi hoặc vào bờ. Vì nước cạn thì không thể ra khơi cũng

không thể cập bến. Mặt khác, hải sản có đặc tính di chuyển theo dòng hải lưu nên việc tính nước cũng thuận tiện cho việc đoán biết dòng hải sản đang di chuyển theo phía nào để xác định nơi đánh bắt.

Tiểu kết chương 3

Bên cạnh việc áp dụng những tri thức hiện đại trong đánh bắt, cư dân Ngư Lộc cũng nắm vững những kinh nghiệm của cha ông để lại về lịch con nước, cách xác định luồng hải sản, cách đánh bắt hải sản và những tri thức về đoán định thời tiết, phòng chống thiên tai. Những tri thức này là vốn kinh nghiệm quý báu, phần nào đã giúp ích cho họ trong công cuộc mưu sinh trên biển, đồng thời thể hiện khả năng thích nghi với môi trường sống của người Việt ven biển nói chung và cư dân ven biển Ngư Lộc nói riêng.

Hiện nay, một số tri thức khi áp dụng vào thực tế không còn phù hợp, ví dụ như tri thức về đoán định thời tiết, bởi hiện nay do biến đổi khí hậu, thời tiết cũng theo đó mà biến đổi khác thường, khó đoán biết. Với lịch con nước, ngư dân có thể tìm mua bảng lịch chi tiết này mà không cần phải nhớ như trước kia. Tuy nhiên, họ vẫn phải nắm được quy luật của nước để việc đánh bắt có hiệu quả hơn.

Bên cạnh những tri thức hữu hình được cư dân ngư Lộc sáng tạo và thích nghi trong quá trình sinh sống ven biển và đánh bắt hải sản, họ cũng sáng tạo những tri thức tâm linh siêu hình. Những tri thức ấy thể hiện rõ nét thêm cách cư dân nơi đây ứng xử và thích nghi với môi trường sống của mình. Tư liệu này sẽ được học viên trình bày trong chương bốn của luận văn.

Chương 4

TÍN NGƯỠNG, KIÊNG CỬ VÀ NGHI LỄ LIÊN QUAN ĐẾN ĐÁNH BẮT HẢI SẢN

Với cư dân ven biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, đời sống tâm linh tín ngưỡng khá đặc sắc. Tuy nhiên, ở phần này, chúng tôi chỉ tập trung vào những tín ngưỡng liên quan đến đánh bắt hải sản của ngư dân. Qua tư liệu thực địa, người viết phân loại các tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ liên quan đến đánh bắt hải sản ở 3 thời điểm: trước, trong và sau khi đi đánh bắt hải sản hiện vẫn được thực hiện ở xã Ngư Lộc. Cụ thể như sau:

4.1. Tín ngưỡng và nghi lễ trước khi đi đánh bắt hải sản

Có thể nói, đời sống tín ngưỡng của ngư dân xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa khá phong phú. Phong phú vì người dân nơi đây có rất nhiều nghi lễ. Liên quan đến đánh bắt hải sản lại càng có nhiều tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ đi kèm. Các tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ chủ yếu gắn với những người đi biển, đặc biệt là vị “thuyền trưởng”/chủ thuyền.

Trước tiên, xét về hệ thống tín ngưỡng của cư dân Ngư Lộc hiện nay, theo khảo sát thực địa, ở đây có cụm di tích cấp tỉnh liên quan mật thiết đến việc đánh bắt hải sản của ngư dân, đó là cụm di tích nghề Diêm Phố. Đây là quần thể di tích được hình thành từ rất lâu đời, dựa trên tín ngưỡng của ngư dân ven biển, mà đặc sắc là tín ngưỡng thờ Tứ vị Thánh nương gắn với nghề Thánh Cả, tín ngưỡng thờ Cá voi (Ngọc Lân Thân) gắn với đền thờ Cá Voi/Cá Ông, tín ngưỡng thờ đức vua cha gắn với đền thờ Nẹ Sơn và tín ngưỡng thờ Phật gắn với chùa Liên Hoa. Cụm di tích này hiện nay đã trở thành nơi để cư dân Ngư Lộc thực hành các nghi thức tâm linh.

Những hình thức thờ cúng này thể hiện nét văn hóa đặc trưng của cư dân ven biển. Có thể thấy, tín ngưỡng thờ Tứ vị thánh nương là một tín ngưỡng khá phổ biến của cư dân miền biển dọc duyên hải miền trung từ Thanh Hóa vào tới tận vùng Thuận Quảng. Tín ngưỡng này bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ nữ thần biển của Cờn/lạch Cờn - Tứ vị thánh nương với tước hiệu *Đại Càn quốc gia Nam Hải tứ vị Thánh nương* [22, tr.115]⁸. Tại Thanh Hóa, qua các nghiên cứu về làng ven biển, tín ngưỡng thờ Tứ vị thánh nương là khá phổ biến. Theo sách *Thanh Hóa chư thần lục*, ở Thanh Hóa có đến 81 nơi thờ Càn quốc gia Nam Hải Tứ vị Thánh nương Thượng đẳng thần, trong đó có xã Ngư Lộc [33, tr. 109-110].

Tín ngưỡng thờ Cá voi cũng là một tín ngưỡng phổ biến của cư dân ven biển miền trung. Hiện nay, theo ghi chép, Thanh Hóa có 13 nơi thờ Cá Voi [43, tr.55]. Ở Diêm Phố - Ngư Lộc, Đền thờ Cá voi ở đây được xây dựng từ năm 1739, qua một lần cá voi chết, trôi dạt vào bờ biển xứ Cồn Bờ⁹. Tín ngưỡng này thể hiện sự biết ơn đối với vị “thần biển” đã cứu giúp ngư dân trên biển, đồng thời cầu mong được phù hộ để việc đi đánh bắt gặp may mắn, thuận lợi, bình an.

Riêng với cư dân Ngư Lộc, họ có thêm một tín ngưỡng khác được hình thành nên từ công cuộc mưu sinh trên biển đó là tín ngưỡng thờ đức vua cha thông thủy Nẹ sơn. Tục truyền rằng, từ rất xa xưa, khi cư dân Ngư Lộc còn đi đánh bắt thủ công, một ngày nọ, trong khi chờ kéo lưới, người dân chài vào hang Nẹ đốt lửa sưởi và ngủ một giấc. Ông đã mơ thấy một ông già râu tóc bạc phơ, cao lớn, chống gậy trúc đến tự xưng là vua cai quản vùng Biển Đông, truyền dạy rằng: “Các người hàng ngày xâm phạm vùng đất của ta, đánh bắt dân binh của ta. Từ nay muốn làm ăn yên hàn phải trả lễ cho ta, ta sẽ phù hộ cho”¹⁰. Dân làng lập đền thờ Ngài vào năm 1445. Theo tài liệu sắc phong, năm Khải Định thứ 2 (1917), triều đình nhà Nguyễn sắc phong cho thần đảo Nẹ là Thượng đẳng thần. Cư dân Ngư Lộc gọi Ngài một cách tôn kính là đức vua cha thông thủy Nẹ sơn. Họ tin, đó là người cha thần thánh, phù trợ cho ngư dân đi đánh bắt hải sản được bình an và may mắn.

Tín ngưỡng thờ Phật lại là một sự minh chứng cho sự xâm nhập của Phật giáo và sự hợp lý, phù hợp của nó trong cuộc sống của cư dân biển. Đó là vị thần có thể cứu vớt họ thoát khỏi hoạn nạn khi đi đánh bắt trên biển. Có truyền thuyết kể rằng, Phật bà Quan Âm là vị Thần cứu khổ cứu nạn cho những ngư dân trên biển [26, tr. 54]. Người Việt ở ven biển miền Trung lại gán cho cá voi một sứ mệnh cứu người mà theo truyền thuyết thì cá voi vốn là một trong muôn mảnh vải của chiếc áo cà sa do đức Phật xé ra hóa thành [42, tr. 149]. Với những tín ngưỡng thờ thần biển đa dạng như trên, cư dân Ngư Lộc đã xây dựng hệ thống các nghi lễ đi kèm rất phong phú. Ngoài những ngày lễ, giỗ chính của các vị thần, người Ngư Lộc, trước khi tiến hành một công việc quan trọng hoặc trước mỗi khi đi đánh bắt đều có những nghi lễ chung cầu khẩn các vị thần này, mong được bảo hộ để đi biển được bình an, may mắn “Đi khơi gặp đồng, đi lộng gặp tía”. Dưới đây là một số nghi lễ:

4.1.1. Lễ chạp nghề

Giống với những người Việt ở đồng bằng và trung du, người Việt ở ven biển thuộc xã Ngư Lộc coi ngày đầu năm mới là một ngày quan trọng nhất trong năm. Họ tin rằng, vào ngày này nếu mọi chuyện đều tốt đẹp, suôn sẻ thì cả năm sẽ may mắn, thuận lợi. Chính vì vậy, thời điểm này, người dân thường kiêng kị một số việc nhất định. Riêng với những người đi biển, họ cho rằng, một năm có đánh bắt được nhiều hay không, việc làm ăn có thuận lợi không thì ba ngày đầu năm mới là quan trọng nhất. Việc đó thể hiện rõ nét qua việc thực hành những kiêng kị, nghi lễ gắn với công cụ đánh bắt của họ. Họ quan niệm, con thuyền là ngôi nhà thứ hai của mình, thuyền cũng có linh hồn, trên thuyền cũng có những vị thần cai quản con thuyền của họ, đó là những vị mà họ thờ cúng, hoặc đó có thể là linh hồn tổ tiên về ăn tết tại thuyền, hoặc đó cũng có thể là “ông sông, bà bến” - những vị thần linh cai quản con thuyền của họ trên bờ.

Việc thờ cúng vị thần linh nào cũng tùy vào mỗi gia đình. Nhưng có lẽ, ông sông, bà bến là những vị thổ công cai quản được ngư dân nơi đây tin tưởng và nhắc tên nhiều hơn cả, vì thế khi tết đến con thuyền cũng phải được ăn tết. Các ngư dân tin tưởng rằng, những ngày cuối năm, dù bận bịu đến đâu cũng dành thời gian để cọ rửa thật sạch sẽ chiếc thuyền của gia đình mình; lưới giã được quấn cuộn gọn gàng để thuyền cùng được ăn tết. Vào ba ngày đầu năm mới, họ chọn ngày tốt nhất và đem đồ cúng xuống thuyền để làm lễ "chạp nghề" - cho thuyền cùng ăn tết. Đồ cúng thường gồm bánh chưng, bánh gai, bánh mật, mỗi loại một đôi, đĩa xôi, hoa quả, rượu, vàng mã, hương. Họ mang lên thuyền và sẽ đặt cúng ở đó đến hết ba ngày tết thì hạ xuống. Trên mỗi con thuyền, trước đây họ vẫn treo những cây nêu với niềm tin việc làm này sẽ giúp xua đuổi được tà ma. Hiện nay, việc treo cây nêu không còn, tuy nhiên họ thay thế cây nêu bằng những cây như dứa, vạn tuế vì những cây này có cành lá sắc nhọn sẽ ngăn được ma tà lên thuyền. Điều này cho thấy, quan niệm về những thế lực xấu như ma tà, những điều xui xẻo vẫn tồn tại. Vì thế những tín ngưỡng, nghi lễ, kiêng kị vẫn tồn tại để giúp đỡ con người vượt qua, chống lại những điều đó.

4.1.2. Lễ cúng đầu năm

Theo lời kể của các cao niên và người có kinh nghiệm đi biển lâu năm ở xã Ngư Lộc, trước đây, vào mỗi dịp đầu năm, các vị thuyền trưởng thường họp bàn nhau lại để tổ chức một lễ cúng chung, cầu cho việc đi biển được cả năm may mắn, thuận lợi, có thể gọi đây là Lễ đầu năm. Nghi lễ này hiện nay vẫn được thực hiện bởi các nhóm ngư dân bạn thuyền¹¹- những chủ thuyền đóng góp tiền bạc thực hiện. Lễ được thực

hiện tại hai nơi đó là cụm di tích nghề Diêm Phổ của xã và đền thờ đức vua cha trên đảo Nẹ. Ngày làm lễ phải chọn ngày đẹp, theo thầy cúng chọn hoặc ngày hoàng đạo (ngày tốt tính theo Âm lịch). Trước kia, một người đánh bắt giỏi nhất sẽ làm nhiệm vụ cúng lễ trong năm cho cả nhóm đánh bắt như lễ đầu năm, lễ tạ ơn cuối năm. Hiện nay, nhóm có thể phân công một người làm việc này hoặc thuê thầy cúng. Hình thức tâm linh này góp phần gắn kết các nhóm đánh bắt bền chặt hơn không chỉ trên phương diện đánh bắt thông thường mà còn cả đời sống tâm linh.

Trước đây, các gia đình mưu sinh bằng nghề biển, đầu năm, ngoài việc cúng lễ gia tiên, cúng tại nhà thờ họ, thì gia đình cũng làm một chiếc thuyền cầu phúc nhỏ để lễ lạt cho gia đình một năm may mắn, làm ăn phát đạt, bình an. Người dân nơi đây quen gọi lễ này là Lễ đóng bè cầu phúc. Trong lễ này, gia đình cũng có thể làm thuyền giấy, có thể làm thuyền bằng bẹ chuối, thả thuyền này ra biển, cầu mong đưa những điều xấu đi, đón những điều tốt đến.

4.1.3. Lễ cúng gia tiên

Có thể nói, tổ chức dòng họ của cư dân Ngư Lộc rất bền chặt, hình thức thờ cúng tổ tiên là một trong những minh chứng cho sự cố kết ấy. Đây là nét đẹp, thể hiện lòng hiếu thảo và đạo nghĩa uống nước nhớ nguồn của người Việt. Ở đây, nhà nào cũng có bàn thờ tổ tiên, đặc biệt có rất nhiều nhà thờ họ được xây dựng quy mô.

Trong đánh bắt hải sản, người Ngư Lộc cũng tin rằng, tổ tiên là những vị linh thiêng và quyền phép, có thể phù trợ cho họ bình an và gặp may mắn khi đi đánh bắt trên biển, vì thế, trước khi đi đánh bắt dài ngày, nhất là với những thuyền đi đánh giã, câu mực, họ thường thắp hương trước bàn thờ tổ tiên trước khi đi, cầu mong được bình an, đánh bắt được nhiều hải sản.

Mỗi dịp đầu năm mới, như những gia đình khác, người Ngư Lộc lại chuẩn bị những đồ cúng như bánh chưng, bánh kẹo, ngũ quả... dâng lên tổ tiên để mong tổ tiên phù hộ cho một năm làm ăn phát đạt. Những gia đình thờ tổ tiên ngay tại thuyền thì cũng mang đồ lễ ra thuyền để cúng giống như ở nhà.

4.1.4. Lễ cầu ngư

Trong đời sống tâm linh, tín ngưỡng, bên cạnh những yếu tố tâm linh gắn với đánh bắt hải sản, họ cũng có Lễ cầu mát như một số làng nông nghiệp khác. Trước đây, Lễ cầu mát là một nghi lễ truyền thống được tổ chức đều đặn mỗi dịp đầu năm mới, cầu cho quốc thái dân an, nhân Khang, vật thịnh, cầu cho đánh bắt được nhiều

hải sản, cầu bình an cho ngư dân. Ở xã Ngư Lộc, mỗi dịp lễ, cả làng đều tung bồng chuẩn bị cho ngày lễ hội quan trọng này. Họ làm một chiếc thuyền mã nhỏ để tiễn ra khơi, với mong muốn tiễn những điều xấu đi và mang về những điều tốt đẹp cho dân làng. Các gia đình cũng tiếp nối tập tục này bằng việc tự đóng cho gia đình mình những chiếc bè cầu phúc, thả ra biển.

Hiện nay, Lễ cầu mát đã được đổi tên thành Lễ cầu ngư, quy mô tổ chức của nó đã lớn hơn trước rất nhiều. Tuy nhiên, ý nghĩa của nó vẫn nguyên vẹn. Đây là một nghi lễ được công nhận là di tích văn hóa phi vật thể cấp tỉnh. Có thể nói, Lễ cầu ngư là một nghi lễ được thực hiện ở rất nhiều vùng biển Việt Nam, gắn liền với tín ngưỡng thờ cá Voi của cư dân miền biển miền trung, thể hiện ước vọng được bình yên, may mắn và no đủ của ngư dân.

4.2. Tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ đối với dụng cụ đánh bắt

Đối với người đi biển như ngư dân Ngư Lộc, chiếc thuyền là một vật rất quan trọng. Họ coi đó là ngôi nhà thứ hai của mình vì thời gian những người đi đánh bắt ở trên thuyền nhiều hơn ở nhà. Có thể nói, ngư dân Ngư Lộc coi *“Thuyền là nhà, biển cả là quê hương, đất liền là nơi tạm trú”*.

Thuyền nắm giữ hai vai trò đặc biệt quan trọng với những người quanh năm bám trụ biển cả, *một là “ngôi nhà trên biển” và hai là phương tiện kiếm sống của họ*. Hai vai trò này tưởng tách biệt nhưng lại có liên quan mật thiết đến nhau. Người ta nói *“an cư, lạc nghiệp”*, vậy nên giống như ngôi nhà trên mặt đất, ngôi nhà trên biển cũng phải là một nơi chắc chắn, kiên cố để bảo vệ ngư dân trước những sự khắc nghiệt của biển cả.

Xét về mặt tín ngưỡng, ngôi nhà cũng được cho là có linh hồn. Cư dân Ngư Lộc tự bao giờ đã sáng tạo nên những kiêng kị, tín ngưỡng và nghi lễ để cầu cúng cho nó. Thuyền chính là một *“con vật”* trước biển cả. Vì thế họ gọi nó là *“con thuyền”*. Họ vẽ cho thuyền hai con mắt ở hai đầu mũi thuyền với hy vọng nó có mắt rồi có thể nhìn thấy những nơi cá, tôm, thấy hải sản mà tìm đến (nay thuyền không còn mắt nữa). Trước khi dong buồm ra khơi thì mọi thứ trên thuyền đều phải được chuẩn bị kỹ lưỡng. Những nghi lễ đi kèm với con thuyền cũng phải thực hiện đầy đủ. Cụ thể các nghi lễ trước khi đi đánh bắt như sau:

4.2.1. Lễ mua thuyền mới

Như đã nói ở trên, con thuyền một công cụ quan trọng trong đánh bắt hải sản của cư dân Ngư Lộc. Họ tin rằng đánh bắt có được nhiều hay may mắn không phần lớn nhờ việc chủ thuyền có hợp với con thuyền ấy hay không. Mỗi khi mua thuyền mới họ thường phải chọn ngày tốt. Từ ngày khởi công đóng thuyền, cho đến lúc hạ thủy, họ đều có nghi thức cúng bái. Khi đóng thuyền ngoài việc chọn những vật liệu tốt, họ cũng phải làm lễ cúng thì mọi việc mới suôn sẻ.

Ngày đầu tiên làm thuyền, chủ thuyền phải chọn ngày tốt, phù hợp với tuổi của mình, làm lễ cúng gia tiên thông báo về việc gia đình chuẩn bị đóng con thuyền mới. Khi đóng thuyền xong, gia đình cũng phải chọn ngày tốt thì mới rước thuyền từ nơi đóng tàu về bến đỗ. Họ tin rằng, việc chọn ngày tốt sẽ đem lại bình an và may mắn cho người và thuyền bè khi đi đánh bắt.

Chính việc tin vào những điều lành, điều dữ mà thuyền có thể mang lại cho gia chủ, nhiều gia đình, khi đánh bắt trên con thuyền của mình nhưng không hiệu quả thì cho rằng con thuyền có thể không hợp với người chủ, cũng có thể con thuyền bị nhiều phong long ám và không thể giải, họ sẽ bán con thuyền ấy đi để sắm thuyền mới.

Đối với gia đình bán thuyền và gia đình mua lại thuyền, đều phải làm lễ. Đối với gia đình chủ cũ của con thuyền, họ phải làm lễ bán thuyền. Đối với người mua thuyền, họ cũng phải làm lễ mua thuyền. Họ quan niệm, mua bao nhiêu tiền dương thì phải trả bấy nhiêu tiền âm. Vì thuyền không chỉ có người ở dương gian làm chủ mà có cả tổ tiên của gia đình ấy cai quản phần âm của con thuyền. Người chủ mới sẽ nhờ thầy cúng chọn một ngày đẹp, giờ đẹp, phù hợp với tuổi của mình để nhận thuyền, trao tiền và làm lễ mua thuyền âm. Ở lễ này, người chủ cũ sẽ phải khẩn xin phép tổ tiên đang ngự tại thuyền của mình, báo cáo về việc gia đình mình đã bán thuyền cho người khác, và xin rước ông bà tổ tiên ngự trên thuyền về nhà mình, chấm dứt từ nay không cai quản con thuyền đó nữa. Người chủ mới, được thầy cúng làm lễ để nhận thuyền, báo cáo và xin phép rước tổ tiên của mình lên thuyền để thờ cúng, từ nay xin vong linh tổ tiên phù hộ cho con cái, thuyền bè khi đi đánh bắt gặp may mắn, bình an. Lễ cúng được thực hiện ngay tại thuyền. Đồ lễ được sắm sửa theo sự dặn dò của thầy cúng. Hầu như hiện nay, trên các con thuyền đều có một vị trí để thờ cúng. Ở đó đặt một bát hương, để thờ cúng gia tiên và những vị thần cai quản sông nước.

4.2.2. Lễ hạ thủy

Mỗi gia đình, khi sắm một chiếc thuyền mới, hoặc mua lại thuyền của người khác, thì ngày đầu tiên xuất bến họ gọi là “đi sấm”. Trong Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc (1992), ngày này được gọi là “đi rằm” tức là ngày tốt. Bản thân tác giả đã cất công tìm hiểu và đặt ra câu hỏi tại sao không gọi là đi mưa, hay “đi rằm” như Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc đã viết, đi gió mà lại là đi sấm, nhưng đều chỉ nhận được câu trả lời rằng, “Do các cụ ngày xưa gọi như vậy, nên người Ngư Lộc cũng gọi theo”, họ giải thích, “đi sấm” tức là ngày đi làm nghề đầu tiên, mọi thứ của nhà nghề như ngư cụ, thuyền bè đều mới. Tác giả cho rằng, có thể các từ “đi rằm”, “đi sấm” trùng nghĩa với nhau là ngày tốt, nhưng do truyền miệng mà có thể cách đọc bị sai khác đi, nên chủ yếu cư dân Ngư Lộc hiện nay nhiều người không biết đến từ “đi rằm” và quen sử dụng từ “đi sấm”. Chính vì thế ở phần viết này, tác giả vẫn sử dụng thuật ngữ “đi sấm” để bám sát tư liệu thu thập được tại địa bàn nghiên cứu.

Để có một ngày đi sấm thuận lợi, cư dân nơi đây phải chuẩn bị thật kỹ càng. Ngày này được coi là một ngày vô cùng quan trọng với họ. Vì thế họ phải nhờ thầy (trước là thầy Nho, hiện nay là các thầy cúng) xem và chọn ngày tốt với chủ thuyền thì mới ra khơi. Mọi thứ như dây giã, ngư lưới cụ, tay chèo, tay lái ổn định, chắc chắn. Sau khi lễ, ấy là khi con thuyền trở thành một ngôi nhà mới, nghi lễ thể hiện sự ổn định ngôi nhà, khiến ngư dân an tâm “an cư lạc nghiệp”.

Nếu trong ngày “đi sấm”, nếu mọi chuyện tốt đẹp, đi đánh bắt gặp may, thắng lợi thì họ càng yên tâm và tin tưởng hơn vì mình đã làm lễ tốt cho thuyền. Nếu gặp trục trặc gì thì họ sẽ làm một cuộc lễ thứ hai, lễ lại để mong cho con thuyền đi đánh bắt gặp may.

Lễ to hay nhỏ thì tùy chủ thuyền sắm sửa. Thường thì nhỏ cũng có một con gà một đĩa xôi, mâm cháo lổ, vàng, hương, hay nhiều hơn thì thêm mâm hoa quả.

Khi con thuyền “đến cỗi” (đến lúc phải sửa sang) thì nhà nghề lại đưa thuyền lên bờ, thuê thợ sửa lại. Khi sửa xong, họ làm một lễ hạ thủy khác. Nguyên nhân là vì, khi đưa thuyền lên bờ để sửa, nghĩa là thuyền đang từ việc được thần sông, biển cai quản, nay lên bờ thì do thổ thần, ông sông bà bến cai quản, trông coi. Muốn ra khơi thì phải làm lễ để xin với thổ thần để mình được hạ thủy. “Đất có thổ công, sông có hà bá” là vì vậy.

Đối với thuyền cũng có những kiêng kỵ nhất định. Trước kia, khi còn đi thuyền buồm, thường có những mái chèo để chèo thuyền ra khơi khi không có sức gió đẩy

thuyền. Chèo lái là một bộ phận cũng rất quan trọng con thuyền. Vì thế, người Ngư Lộc rất kiêng kị trong việc người khác bước qua mái chèo của mình vì sợ vía xấu làm cho chèo bị phong long. Họ tin rằng, nếu vía tốt đánh được cá thì không sao, nhưng nếu vía cao thì họ đi đánh bắt thường bị xui xẻo, rách giã hoặc gãy chèo hoặc đánh bắt không được. Khi đó, dù không biết có đúng hay không họ cũng sẽ đổ tội cho người đã bước qua chèo lái của nhà mình.

Khi rong buồm ra khơi, mũi thuyền được coi là một bộ phận rất quan trọng của thuyền, nó như bộ mặt của con thuyền. Vì thế, tuyệt nhiên khi ra khơi thì kiêng không được ngồi lên mũi thuyền. Và khi trở về họ cũng thường lau chùi cho phần đầu của con thuyền, để nó được sạch sẽ, sáng sủa và con mắt thuyền sẽ tinh anh hơn để những lần ra khơi sau này nó sẽ tìm được nhiều hải sản cho mình đánh bắt. Nay tuy mắt thuyền không còn được trang trí cho thuyền, nhưng phần đầu thuyền vẫn phải kiêng kị như cũ.

Trước khi ra đánh bắt hay khi đang đánh bắt trên biển, người Ngư Lộc cũng kiêng không được gọi mặt trời hay hô lên là nắng lên, không được chỉ tay lên mặt trời, và phải gọi chệch đi là “mặt dặt”. Nếu có đứa trẻ mới đi biển, lấu tấu nói những điều trên thì sẽ bị các cổ quát cho.

Khi khảo sát tại địa bàn nghiên cứu, một số ngư dân cho rằng hiện nay kiêng kị như trước đây đã giảm bớt cha ông họ từng làm. Họ nói “ngày xưa các cụ kiêng ghê lắm”, nay thì không như thế nữa đâu. Nếu như trước đây, họ kiêng kị nhất là những người phụ nữ lên thuyền của mình. Hiện nay, đã có những gia đình đi đánh bắt có cả phụ nữ đi theo, tuy nhiên đó phải là người trong gia đình, thường là người vợ của chủ thuyền. Có thể, con số này không nhiều, chỉ là một vài cá nhân đơn lẻ nhưng điều đó cũng cho thấy việc kiêng kị đã dần giảm bớt trong nếp nghĩ của một bộ phận nhỏ cư dân.

4.2.3. Kiêng cử

Đối với những người ở nhà, dù là ai đi chăng nữa, họ cũng biết những điều cơ bản nhất trong tín ngưỡng trong cộng đồng của mình để có thể tuân thủ hoặc có ý thức nhất định trong việc kiêng kị và giải quyết các vấn đề trong đời sống tâm linh của mình. Đối với người ở nhà và người đi biển, họ thường kiêng kị nhất vào ngày mồng một đầu năm mới và những ngày mồng một đầu tháng. Những ngày đó, trong nhà không được cãi nhau, to tiếng với nhau.

Đối với người đi biển, họ kiêng gặp phụ nữ trước mỗi khi đi đánh bắt nhất là những người phụ nữ đang mang thai, phụ nữ mới sinh... giống với một số cư dân

ven biển khác, những người phụ nữ thường là đối tượng bị các chủ thuyền gán cho những kiêng kị nhất định, mà tiêu biểu nhất là ý niệm phụ nữ là những người mang lại xui xẻo cho người đi đánh bắt và ngư lưới cụ của họ. Theo họ, ngư dân đi đánh bắt kiêng kị nhất là gặp phải phụ nữ vào buổi sáng, trước khi đi đánh bắt. Họ tin rằng, việc này sẽ làm cho người đi đánh bắt gặp nhiều trở ngại. Nếu như trước kia, gặp phụ nữ thường gây nên những điều xui xẻo như rách lưới, rách buồm, gãy chèo, thuyền hư hỏng hoặc tai nạn trên biển, thì hiện nay những người đi biển vẫn có niềm tin mạnh mẽ vào điều đó.

Đối với người đi biển, họ kiêng kị nhất là gặp phụ nữ trước khi ra khơi. Họ cho rằng, vì phụ nữ có 3 hồn 9 vía, cao hơn nam giới 3 hồn 7 vía nên sẽ át vía của đàn ông - những người đi đánh bắt hải sản, làm cho họ không đánh bắt được nhiều. Vì thế, hôm đó nếu gặp phụ nữ thì có cô đi biển đánh bắt cũng “không ăn thua”. Nếp nghĩ này đã ăn sâu vào đời sống của ngư dân Ngư Lộc. Phụ nữ phải tự ý thức và kiêng việc ra đường, ra bờ biển vào sáng sớm khi ngư dân đi đánh bắt. Họ nói rằng “phụ nữ phải biết kiêng cho người đi biển” chứ không phải người đi biển kiêng không gặp phụ nữ.

Người phụ nữ đang trong kì kinh nguyệt, tuyệt đối kiêng không được bước chân lên thuyền bởi ngư dân quan niệm, vào những ngày đó, thân thể người phụ nữ không sạch sẽ, nếu lên thuyền sẽ làm “bẩn” thuyền, khiến cho việc đi đánh bắt gặp nhiều điều không may mắn. Những phụ nữ trong thời kì mang thai, nhất là tháng thứ 7 hoặc tháng thứ 9, hoặc những phụ nữ mới sinh còn trong cữ (sinh con trai 7 ngày, sinh con gái 9 ngày) thì tuyệt đối không được bước chân lên thuyền bè, cũng không được sang nhà những người chủ thuyền hoặc kiêng chạm mặt với những người chủ thuyền. Họ tin rằng, nếu những chủ thuyền gặp phải những người này thì thuyền của họ sẽ bị phong long, tức bị cái xấu ám. Khi đó, họ sẽ có những cách thức nhất định để xua đuổi, hóa giải những điều xấu đó.

Với các trường hợp vừa nêu trên, người phụ nữ nếu không biết mà lên thuyền hoặc gặp những người đi đánh bắt chuẩn bị ra khơi vào buổi sáng thì chủ thuyền phải “đánh vía”. Họ lấy những cành dâu, roi mây, những cây dứa đánh khắp thuyền, đôi khi, họ cũng lấy con dao giả vờ chém vào những cạnh thuyền, vừa đánh vía vừa hô to “ba hồn chín vía con đàn bà, ba hồn bảy vía thằng đàn ông vía lành thì ở, vía dữ thì đi”. Họ cho rằng, việc làm này sẽ khiến những điều xấu ám vào thuyền bỏ đi hoặc những thế lực xấu khác không thể lên thuyền.

Đối với những phụ nữ mới sinh con, chưa hết cữ, nếu không may lên thuyền thì người chủ thuyền phải đến nhà người phụ nữ ấy, xin tro sưởi than trong những thúng cữ của họ, sau đó mang về, bỏ vào nồi nấu cùng với nước cho sôi lên, sau đó đem dội khắp thuyền, họ cho rằng, nếu làm như vậy, thuyền của họ sẽ giải được phong long. Có lẽ chính vì thế, không chỉ những người đi biển ý thức trong việc mà kể cả giới nữ cũng luôn có ý thức giữ gìn, tránh những va chạm kiêng kỵ đã trở thành dấu ấn tâm linh đậm nét của cộng đồng.

Nếu trước khi đi đánh bắt, người chủ thuyền gặp phải gia đình có người thân mới mất, thì họ cho đó là điềm xấu, sợ sẽ gặp rủi ro ở ngoài biển, có thể ngày hôm đó họ sẽ không đi đánh bắt nữa mà quay về nhà.

Ngoài ra, trước khi đi biển, đối với những gia đình mới đóng xong thuyền, bè mảng, hoặc thuyền được đưa lên bờ sửa chữa, thuyền mới mua đều phải làm một lễ nhỏ để báo cáo với thần Hà Mã rằng nay gia đình con có nghề/con thuyền mới, cầu xin ngài phù hộ cho chúng con bình an, sức khỏe, may mắn.

Những gia đình có tang, không những họ kiêng không đến những nhà đi biển, không lên thuyền. Đối với những người đi ngang - được thuê để đi làm cùng với chủ thuyền, họ cũng kiêng không đi cùng chủ thuyền cho đến khi hết ngày đi sấm, ngày đi đánh bắt đầu năm mới. Sau đó, chủ thuyền cũng mới có thể gọi họ đi. Nhưng thường những chủ thuyền này kiêng kỵ rất kĩ nên có thể vài ba tháng sau họ mới thuê người có tang có trở lại.

Những tưởng rằng quan niệm về kiêng kỵ đối với phụ nữ hiện nay đã giảm đi rất nhiều. Nhưng có lẽ đối với những mưu sinh bằng nghề đánh bắt này thì họ không nghĩ như vậy. Càng kiêng được càng tốt, càng tránh được những thứ mang lại rủi ro càng tốt.

Đối với những nhà mới sang tiểu người chết (sang cát), người nào đi sang cát về cũng tránh không lên thuyền, người đó thường mang theo một ít giấy để tự đốt vía hoặc mang theo tiền lẻ để vào các quán nước uống hoặc ăn thứ gì đó rồi mới quay trở về. Họ tin rằng, việc làm đó có thể ngăn chặn tà ma, vía xấu theo về nhà, lên thuyền. Nếu ai đó gặp phải người mới đi sang cát về, thì họ đến những ngôi mộ mới sang cát, bóc 3 nắm đất về, đem nấu đất với nước rồi dội quanh thuyền, gõ giã để giải phong long.

Trước khi ra khơi, ngư dân cũng thường dùng một cây dứa để vào lưới mục đích đánh vía, tránh điều xúi quẩy.

Ngoài ra, đối với người đi biển kiêng những điều sau: kiêng nấu cơm bị cháy, khê; kiêng để nước trong chậu đổ ra; một số người kiêng ăn thịt vịt đầu tháng.

Nếu đi ngủ nằm mơ thấy củi trôi trên biển, bè trôi về nhiều thì đó là điềm tốt báo hiệu ra khơi sẽ đánh được đầy thuyền tôm cá, nhưng nếu mơ thấy mình đánh được nhiều hải sản thì báo hiệu chuyến đi sẽ đánh bắt rất ít, hoặc thậm chí về không. Những ngày kém may mắn như vậy, các mẹ, các bà thường nói rằng “hôm nay muối trên vung ròi” - nghĩa là không có gì để nấu ăn.

4.3. Tín ngưỡng trong quá trình đánh bắt hải sản

4.3.1. Tín ngưỡng

Trước kia, trong quá trình đi đánh bắt hải sản, vì ngư dân không chỉ đánh bắt ở vùng lòng xung quanh ngư trường của xã và địa bàn huyện Hậu Lộc, họ còn đánh bắt ở những tỉnh khác, nên ngoài những tín ngưỡng được thực hiện trước khi đi đánh bắt, ngư dân Ngư Lộc cũng thực hành những tín ngưỡng khác, mà tiêu biểu là tín ngưỡng thờ quan bồng tại đền Độc Cước - Sầm Sơn, Thanh Hóa. Theo ngư dân nơi đây, quan bồng là vị thần cai quản các cửa lạch, việc đánh bắt trên biển có dồi dào hải sản hay không phụ thuộc vào sự phù trợ của vị thần này. Vì thế, nhiều gia đình ngư dân đến đây để xin những lá bùa về treo trên con thuyền của mình. Khi đi qua vùng cửa biển Sầm Sơn, nếu không có điều kiện để vào đền thắp hương, ngư dân thường thành kính đứng bái vọng từ trên thuyền. Họ tin rằng, nếu thuyền của mình đánh bắt kém, chỉ cần mang lễ đến dâng cho Ngài, thì thuyền sẽ may mắn đánh bắt được nhiều hải sản, có khi còn thắng to.

Bên cạnh đó, gắn với tín ngưỡng thờ Tứ vị Thánh nương - một tín ngưỡng bắt nguồn từ đền Cờn - Nghệ An, cư dân Ngư Lộc cũng thờ cúng vị thần này như một vị thần biển, quanh năm thờ phụng và mỗi khi đi qua cửa biển xứ Nghệ, họ đều bái vọng từ xa, và cầu mong được may mắn và đánh bắt thuận lợi.

Khi đi đánh bắt, nếu 3 - 4 ngày mà không thu hoạch được nhiều, ngư dân sẽ đem vàng hương thả xuống biển, vừa thả vừa khẩn xin trời phật, ông Hà Bá, đức vua cha thông thủy Nẹ sơn cho mình được “đi khơi gặp đống, đi lòng gặp tía”, cầu cho “thuyền cao sóng thấp” gặp may mắn, bình an.

4.3.2. Kiêng cử

Ngư dân cho rằng, hai vợ chồng đều là chủ của con thuyền, vì thế những người chủ này phải kiêng không gặp những gia đình có tang sự. Tránh không mua đồ của nhà đang mang tang cha, chú, mẹ, anh em. Gặp người buộc khăn trắng trên đầu thì quay về hoặc một vài tiếng sau mới đi. Nếu cứ đi sẽ sinh ra hồng đồ, hồng thuyền, chết máy, hồng ngư cụ, rách giã... Họ tin rằng, lúc này ma của gia đình đó đã theo, ám vào thuyền của mình. Gia đình phải mượn thầy cúng để giải điều xui xẻo. Nếu giải xui tới hai ba lần mà thuyền bè vẫn không đánh bắt được thì vị pháp sư này không cao tay nên ma không đi. Có thể gia đình phải bán thuyền để mua thuyền mới. Ở đây có những thầy cúng được nối nghiệp cha để giúp những việc giải xui xẻo, đuổi ma cho các gia đình ngư dân. Tuy nhiên, gặp phải những ma oán hận nhiều, nó sẽ quay lại để ám hại. Ngư dân tin rằng, chúng có thể gây ra cho thầy cúng những cái chết bất bình thường như chết trôi sông, chết treo cổ... Theo người viết, đây là những chuyện không có tính xác thực, không có căn cứ khoa học và bằng chứng cụ thể và có thể chỉ là phỏng đoán của người dân. Tuy nhiên, điều này cũng cho thấy rằng, những người đi biển nói riêng và cư dân ven biển xã Ngư Lộc nói chung đều tin và sợ một thế lực siêu hình nào đó có thể làm hại đến con người.

Hiện nay, mỗi lễ thường từ 500 ngàn đồng trở lên đến 1 triệu đồng tiền công. Lễ gồm hoa quả, bánh kẹo, vàng hương, chân gà. Vì có những thầy xem chân gà để bói.

Nếu gặp cá voi (cá he/cá heo) to thì ngư dân kiêng không được đánh bắt. Tuy nhiên rất hiếm khi gặp được chúng. Nếu gặp được họ cho đó là điều không may, chủ thuyền cần phải lấy muối gạo rải ra hai bên be thuyền.

Nếu đánh được nhiều hải sản, hôm đó chủ thuyền kiếm trầu rượu (gọi là phụ tử) mang ra lễ cho thuyền, cảm ơn thuyền đã tìm ra nhiều cá, cho đánh được thuyền đầy.

Ngư dân cũng kiêng khi ra biển không được bàn chuyện trai gái vì đó là điều xúi quẩy. Riêng nhà nghề/chủ thuyền phải kiêng chuyện trai gái. Nhất là vào những ngày đầu tháng, kiêng quan hệ tình dục. Kiêng không úp rổ, rá đựng hải sản, nếu không sẽ không đánh bắt được hải sản.

Ngư dân cũng kiêng lúc đi không được nhắc đến Tòng, Dịch (ma) vì sợ thuyền mình sẽ bị ma ám.

Nếu đi đánh bắt, không may tháo gió bị rách buồm, hoặc tự nhiên rách giã, gãy chèo, đó là điềm xui, cư dân nên chấp tay cầu xin Hà Bá, ông khôn bà thiêng, tỏ đường cho mình về đến bờ an lành.

Khi đi đánh bắt, nếu gặp xác người chết trôi trên biển (gọi là bùng binh), đầu lâu, sọ người trôi thì người chủ thuyền phải vớt đem về bờ chôn cất, họ tin rằng đó là điều nhân nghĩa mà khi làm được thì sẽ gặp may mắn khi đi đánh bắt trên biển cả. Nếu không làm, nhiều xui xẻo sẽ đến với họ.

Ông Nguyễn Duy Hiền (67 tuổi), kể lại, bố ông là người đã từng gặp xác người chết trôi trên biển, nhưng cụ ông không vớt họ vào bờ, ngày hôm đó, ông đi đánh giã moi từ sáng đến tận đêm mà vẫn không kéo được chút hải sản nào, thậm chí còn không thể kéo giã lên. Ông cho rằng đó là do linh hồn oán trách mà giữ giã lại, không cho đánh bắt nữa. Thuyền nghề đó sau này đi đánh bắt cũng gặp khó khăn, phải bán lại cho người khác.

4.4. Tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ liên quan sau khi đánh bắt hải sản

4.4.1. Lễ giải xui

Khi đi đánh bắt trên biển, nếu gặp những điều xui xẻo thì khi trở về bờ, ngư dân sẽ tìm thầy cúng làm lễ giải xui. Sau khi đi đánh bắt hải sản, thường thì các hộ gia đình nếu không xảy ra vấn đề trục trặc gì khi đi biển như rách giã, gãy chèo, rách buồm hoặc không đánh được cá, thì họ sẽ tiếp tục công việc của mình vào những ngày tiếp theo.

Tuy nhiên, nếu khi đi biển gặp phải xác người chết trôi, nếu thuyền đó không vớt xác người này về thì sẽ bị hồn của người chết trôi đó ám làm cho thuyền không đánh bắt được nữa, hoặc có đánh bắt thì cũng liên tục gặp trục trặc. Có nhà phải bán cá nghề (bán thuyền) đi để sắm nghề mới mới hết.

Nếu nhà nghề/chủ thuyền gặp những trục trặc đó, họ thường nhờ thầy Nho, thầy cúng bói xem lý do tại sao. Khi được thầy cúng giải thích, họ phải sắm lễ ra thuyền để cúng giải.

4.4.2. Lễ Thánh thư

Như đã nói ở phần nhận thức về nguồn lợi hải sản, ở đây, mỗi khi đánh được cá góc, đó là sự vinh dự và tự hào của cả toán đánh gõ trước dân làng. Sau khi đánh ba hồi trống làng để báo hiệu, người thuyền trưởng sẽ chọn ra 3 đôi cá góc to nhất, đem về cúng gia tiên của mình để tạ ơn. Lễ tạ ơn này theo tiếng địa phương gọi là lễ Thánh Thư. Người thuyền trưởng sau buổi lễ cúng tạ ơn và hạ cá để thụ lộc sẽ lấy một cái mu

tang của con cá (phần chóp đầu cá) để mút trước, nhằm mục đích hưởng lấy sự may mắn, hy vọng lần sau sẽ lại đánh được cá góc, và thuyền bè ra khơi thuận lợi, đánh được nhiều hải sản. Nghi lễ nay hiện vẫn còn được một số gia đình thực hiện.

4.5. Mục đích của tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ

- Để đánh bắt được nhiều hải sản

Nếu nông nghiệp gắn với hình thức cầu mùa, cúng hồn lúa, cúng cơm mới... thì ngư nghiệp cũng gắn với những tín ngưỡng cầu ngư. Cụ thể, đối với hình thức đánh bắt hải sản, một công việc được ngư dân tin rằng mỗi chuyến ra khơi phần lớn đều dựa vào tính may rủi, trời cho gì thì được đó, thì họ lại càng phải lễ lạt, cúng bái. Sau thời gian ở tại thực địa, người viết phát hiện, câu cửa miệng của ngư dân nơi đây là “lọc nước lấy cái”, họ coi việc may rủi trong nghề là yếu tố rất quan trọng, có lẽ chính vì vậy mà những kiêng kị ở đây cũng rất nặng. Tín ngưỡng lại càng được thực hiện nhiều. Hầu như nhà nào đi biển cũng cúng, cứ hễ xuất hành đi đánh bắt ngoài khơi là họ lại cúng. Ít thì cúng tổ tiên tại nhà, sau đó cúng Ông sông Bà bến, rồi lại cúng trên thuyền, cúng tại nơi thờ thần biển của làng. Được hải sản cũng cúng mà không được thì họ lại đánh vía khắp thuyền, lại mời thầy về cúng... cũng chính vì lẽ đó, mà cư dân Ngư Lộc nói riêng và cư dân ven biển nói chung đã tự tạo cho mình một cuộc sống tinh thần phong phú.

- Để bảo vệ nguồn lợi hải sản

Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản ở Ngư Lộc đã chỉ ra rằng, những tri thức này rất có ích trong việc bảo vệ sự phát triển của các nguồn lợi hải sản. Nhờ việc nắm vững lịch sinh sản của chúng, ngư dân có thể tránh đánh bắt hải sản con, để chúng có cơ hội phát triển nòi giống.

Thực tế cho thấy, khi đánh bắt hải sản bằng những phương tiện thô sơ, không sử dụng sức máy, tuy sản lượng không lớn nhưng lại bảo vệ được môi trường biển trong sạch, giữ gìn bền vững hệ sinh thái biển. Từ khi hình thức tư hữu xuất hiện, ngày càng có nhiều hơn những tàu đánh cá chạy bằng máy, nhiều loại hải sản đã không còn xuất hiện ở vùng biển Diêm Phố - Ngư Lộc nữa. Phần do nhiều thuyền máy đã phá đi sự bình yên của vùng biển, phần khác vì chất thải của dầu máy ra vùng biển và chất thải sinh hoạt, buôn bán ven biển đã gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cho cư dân và cả sinh vật biển. Bên cạnh đó, chính tâm lý tư hữu đã làm cho do nhu cầu khai thác cao hơn, càng được nhiều càng tốt, nên ngư dân ra sức đánh bắt để

nâng cao thu nhập. Vùng đánh bắt ven bờ trở nên nhỏ hẹp không đáp ứng được nhu cầu nên ngư dân phải tiến ra biển lớn. Việc đánh bắt bằng công cụ hiện đại ngày nay đã phần nào khai thác tận diệt nguồn hải sản ven bờ, gây ảnh hưởng đến môi trường biển.

- Để bảo vệ sức khỏe và sinh mạng con người

Cư dân Ngư Lộc là những người ăn sóng nói gió, sống nơi đầu sông cuối bến, cuộc sống và con người gắn bó với biển. Sống bằng nghề “lọc nước lấy cái”, họ cho rằng cuộc đời mình đã gắn liền với biển, giữa mênh mông sóng nước, không biết trước được những rủi ro, thiên tai, không nắm được số mệnh của mình. Chính công việc đối mặt với nhiều hiểm nguy liên quan đến tính mạng nên con người cần đến một chỗ dựa để giúp họ vững tâm hơn khi đi đánh bắt. Có lẽ vì vậy mà những tín ngưỡng, kiêng kị và nghi lễ liên quan đến công việc này ra đời. Với những thực hành tín ngưỡng, nghi lễ đó, con người cầu mong được một thế lực siêu nhiên bảo hộ, che chở cho họ khỏi những hiểm nguy khi tham gia đánh bắt trên biển.

Tiểu kết chương 4

Trải qua hơn 800 lịch sử hình thành và phát triển nghề đánh bắt hải sản, cư dân ven biển Ngư Lộc đã sáng tạo nên một kho tàng tín ngưỡng, kiêng cử và nghi lễ phong phú liên quan đến công cuộc mưu sinh của mình. Có thể thấy, trước, trong và sau khi đánh bắt hải sản, họ đều xây dựng cho mình những thực hành tín ngưỡng mà tiêu biểu là tín ngưỡng thờ thần biển như Tứ vị Thánh nương, cá Voi, đức vua cha thông thủy Nẹ sơn, Quan Bồng... bên cạnh đó họ cũng thực hiện những kiêng kị, nghi lễ nhất định, phù hợp mà từ đó họ tin rằng việc làm này sẽ mang giúp họ bảo vệ được sức khỏe, tính mạng và đánh bắt được nhiều hơn.

Có thể nói, tín ngưỡng, nghi lễ và kiêng kị kể trên đã trở thành đặc trưng trong văn hóa của cư dân một làng ven biển xứ Thanh, chúng trở thành phương tiện để con người gửi gắm ước mơ về một vụ mùa bội thu, về sức khỏe, may mắn và thỏa mãn ước vọng, nhu cầu tâm linh của cư dân ven biển này.

KẾT LUẬN

1. Hình thành từ thế kỉ XII, làng Diêm Phố xưa, xã Ngư Lộc ngày nay đã trải qua 800 năm phát triển. Xã Ngư Lộc là một xã bãi ngang, một trong sáu xã ven biển của huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, với một ngư trường phong phú, nằm giữa hai cửa lạch lớn là Lạch Sung và Lạch Trường, đã tạo nên môi trường nhiều sinh vật phù du, thuận lợi cho hải sản sinh sôi, phát triển. Cuộc sống của cư dân nơi đây gắn bó mật thiết với hoạt động đánh bắt hải sản. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, cư dân vẫn mưu sinh bám biển. Hiện nay, hải sản đã có giá trị kinh tế cao hơn, ngư dân đi đánh bắt đã tự sắm sửa cho mình trang thiết bị ngư lưới cụ đánh bắt hiện đại hơn, vì thế cư dân Ngư Lộc được củng cố thêm niềm tin, tiếp tục khai thác hải sản từ biển để phục vụ nhu cầu cuộc sống.

2. Cuộc sống lên đênh sóng nước đã tạo cho những con người Ngư Lộc một môi trường để tích lũy những vốn kinh nghiệm đánh bắt quý. Đó là những kinh nghiệm về nhận thức nguồn lợi hải sản, nhận diện ngư trường phong phú. Từ đó, họ ghi nhớ những tri thức này, đồng thời sáng tạo ra những ngư lưới cụ, hình thức đánh bắt riêng đối với từng mùa, từng loại hải sản nhất định.

Ngư dân Ngư Lộc cũng đúc rút cho mình những kinh nghiệm về đoán định thời tiết qua những hiện tượng thiên nhiên như sấm, chớp, mây, mưa, cầu vồng, và sự thay đổi của các loài vật, từ đó có những cách ứng phó với thiên nhiên. Đồng thời, việc thiết lập được lịch con nước trở thành vốn tri thức quan trọng, giúp cho ngư dân xác định được thời gian đánh bắt và vị trí đánh bắt một cách hiệu quả. Tri thức này cho đến hôm nay vẫn còn hữu dụng.

3. Những hoạt động tín ngưỡng, kiêng kị và các nghi lễ liên quan đến đánh bắt hải sản đã phản ánh rõ nét đặc trưng văn hóa tinh thần của cư dân ven biển, thể hiện sức lao động trí tuệ và sáng tạo tuyệt vời của những con người quanh năm lên đênh trên sóng nước. Những tri thức ấy đã góp phần làm đa dạng hơn đời sống của ngư dân đồng thời thể hiện niềm tin của con người vào một cuộc sống bình yên, no ấm, tốt đẹp hơn.

4. Tri thức dân gian về đánh bắt hải sản của ngư dân Ngư Lộc có một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, do công cụ đánh bắt thủ công, sức người có hạn nên có những tri thức được hình thành chủ yếu dựa vào sự đúc kết kinh nghiệm qua khai thác hải sản của

hiều thế hệ hình thành nên. Cho đến ngày nay, một số tri thức dân gian vẫn được sử dụng ở ngư dân ven biển xã Ngư Lộc.

Thứ hai, tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản của cư dân xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa trước kia chủ yếu được sáng tạo, áp dụng cho đánh bắt vùng lộng và dỡ khơi, dỡ lộng.

Thứ ba, việc xác định lịch con nước, dòng chảy và thủy triều cũng như những đặc tính của hải sản được kết hợp nhuần nhuyễn với nhau, tạo nên một vốn tri thức phong phú, giúp cho ngư dân khai thác hiệu quả.

Thứ tư: kinh nghiệm về ngư trường và nguồn lợi hải sản đã trở thành vốn tri thức dân gian quý báu, hiện vẫn còn có thể áp dụng cho những ngư dân đánh bắt vùng lộng của xã Ngư Lộc.

Thứ năm: Những tín ngưỡng, kiêng kỵ và nghi lễ liên quan đến đánh bắt hải sản thể hiện thế giới quan của ngư dân Ngư Lộc, một vùng đất gắn chặt với sinh kế biển. Tất cả những tri thức dân gian ấy đều thể hiện cách ứng phó với thiên nhiên, thiên tai của con người trong công cuộc chinh phục biển cả, cung kính và sợ hãi trước biển cả. Tuy nhiên, nó lại gây ra những hạn chế nhất định cho con người, nhất là với nữ giới.

Thứ sáu, do tri thức dân gian phần lớn được truyền lại bằng hình thức truyền miệng nên có thể bị mai một theo thời gian. Nó cũng có tính địa phương, vùng miền nên khó phổ biến rộng rãi đến các vùng khác, nhóm cư dân khác.

5. Hiện nay, trên địa bàn xã Ngư Lộc, hầu hết ngư dân tham gia đánh bắt hải sản đều có xu hướng kết hợp giữa tri thức dân gian của ông cha truyền lại với tri thức khoa học hiện nay. Bởi một số tri thức dân gian như lịch con nước, kinh nghiệm đánh bắt và xác định luồng hải sản vẫn được áp dụng nhuần nhuyễn với tri thức đánh bắt hiện đại. Người Ngư Lộc vẫn cho rằng, việc nắm được những tri thức của cha ông và áp dụng khoa học kỹ thuật hiện nay sẽ đem lại hiệu suất đánh bắt cao hơn.

Hiện nay, ngư dân đã áp dụng nhiều kỹ thuật hiện đại vào đánh bắt hải sản. Tuy nhiên máy móc, kỹ thuật hiện đại chỉ giúp con người xác định chính xác hơn địa điểm hải sản xuất hiện, giúp đánh bắt được trữ lượng nhiều hơn. Nhưng để biết được những nơi nào có hải sản thường sinh sống, thời gian nào hải sản xuất hiện và cách tính nước để dò tìm vị trí của hải sản thì phải dựa vào kinh nghiệm đánh bắt của ông cha. Từ đó, việc kết hợp với tri thức hiện và tri thức dân gian với nhau sẽ giúp cho việc khai thác hiệu quả hơn.

Những tri thức về đời sống tâm linh, tín ngưỡng và nghi lễ, kiêng kỵ liên quan đến đánh bắt hải sản là nguồn hỗ trợ tinh thần lớn, giúp ngư dân vững tin hơn vào công cuộc mưu sinh trên biển. Bởi mong ước đánh bắt được nhiều hải sản, giúp cho kinh tế gia đình khá giả hơn là một mong ước rất thực tế, tuy nhiên, những thực hành tín ngưỡng lại là yếu tố tâm linh siêu thực, nơi con người gửi gắm ước vọng thầm kín của mình đến thế giới của các vị thần do chính họ tạo ra, với niềm tin rằng đâu đó vẫn có những thế lực siêu nhiên vô hình có thể giúp đỡ họ trong cuộc sống.

Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản là yếu tố đặc trưng của cư dân ven biển, giúp nhận diện dễ dàng hơn đời sống vật chất và tinh thần của họ, đồng thời cho thấy khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường, điều kiện sống, sức mạnh vượt lên mọi trở ngại, thiên tai trong cuộc sống mưu sinh trên biển.

6. Hiện nay, với những công cụ khai thác hiện đại, một số kinh nghiệm trước kia của cha ông đã không còn phù hợp. Ví dụ như trong việc đoán định thời tiết, do sự biến đổi khí hậu, những kinh nghiệm xưa khi áp dụng vào thực tiễn đã không còn đúng so với trước kia. Ngư dân cho rằng, khi đã có dự báo thời tiết của Nhà nước, thì những kinh nghiệm đoán định thời tiết hiện nay không còn cần thiết với lớp trẻ. Ngay cả lịch con nước cũng sẵn có, ngư dân có thể mua lịch này ở bất kỳ cửa hàng photo nào của xã, vì vậy mà họ không cần phải ghi nhớ những con số này như cha ông họ trước kia. Kinh nghiệm xác định luồng hải sản, điểm hải sản tập trung cũng không còn phù hợp. Phần vì những địa điểm đánh bắt trước đây ít xuất hiện các loại cá các, phần lại vì nghề đánh bắt hiện nay đã theo chủ trương của nhà nước vươn khơi mở rộng ngư trường để phát huy tiềm lực khai thác của ngư dân.

Bên cạnh đó, ngư dân đánh bắt xa bờ đã đầu tư mua sắm nhiều trang thiết bị hiện đại như máy tầm ngư, radio, máy định vị, hỗ trợ ngư dân rất nhiều trong việc khai thác hải sản. Vì thế, nhiều kinh nghiệm của ngư dân về ngư trường đã trở nên lạc hậu.

7. Những kinh nghiệm của cha ông xưa kia đã chỉ ra rằng, con người ngày nay sử dụng những công cụ kỹ thuật đánh bắt hiện đại hơn, khai thác được sản lượng cao hơn nhưng họ cũng đang đối mặt với nguy cơ tàn phá và hủy hoại môi trường sinh sống của các loại hải sản và sinh vật biển một cách nghiêm trọng, khiến chúng dần mất đi điều kiện để sinh sôi, nảy nở. Đối với những địa điểm đánh bắt trước kia, nhiều loại hải sản đã không còn xuất hiện. Nếu như trước đây, chỉ cần ra cách bờ một vài km đã có thể thấy ngay nhiều loại hải sản, thì hiện nay, việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào đánh bắt như sử dụng tàu bè có công suất lớn, đánh bắt hủy diệt bằng các

loại bom, mìn, lưới điện đã khiến cho hải sản không còn nơi sinh sống. Sau năm 2000, các nghề rêu, gõ vây và nghề đánh giã truyền thống không còn nữa. Thêm vào đó, trước kia, ngư dân nơi đây thường không đánh bắt tận diệt những loại cá con, cá chừa, nhưng do nhu cầu của người tiêu dùng thích ăn các loại cá trứng, mực trứng, nên việc khai thác hải sản vào mùa sinh sản gia tăng, khiến trữ lượng hải sản ngày càng cạn kiệt. Đây là một thách thức đối với ngư dân trong việc bảo đảm sinh kế bền vững cho tương lai.

Tóm lại, tri thức dân gian là tài sản quý báu, được đúc kết qua nhiều thế hệ, vừa giúp con người khai thác môi trường tự nhiên để mưu sinh, vừa là nguồn kiến thức có giá trị lưu truyền cho thế hệ sau. Tri thức dân gian trong đánh bắt hải sản ở xã Ngư Lộc nói riêng và vùng ven biển nói chung góp phần thể hiện rõ nét hơn đặc trưng văn hóa biển. Trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, những tri thức này góp phần điều chỉnh các hoạt động đánh bắt nhằm bảo vệ sự phát triển của hệ sinh thái biển. Xu hướng kết hợp giữa tri thức dân gian với tri thức khoa học là xu hướng chung, tạo tiềm lực để ngư dân tiếp tục đánh bắt, mưu sinh, bám biển, nâng cao đời sống kinh tế, góp phần nâng cao sản lượng xuất khẩu hải sản của cả nước và ngành đánh bắt thủy hải sản ngày càng được nâng cao, khẳng định vị thế kinh tế, văn hóa của cư dân ven biển trong văn hóa Việt Nam.

CHÚ THÍCH

1. Xã bãi ngang: là nơi cư dân sống men theo bờ biển và không có vùng cửa sông. Các xã bãi ngang có đặc điểm thuyền bè không có nơi neo đậu khi về bến. Lúc gặp bão, họ thường phải đẩy thuyền, bè lên bờ để giữ.
2. Nhật triều: là một ngày có một lần nước lên và một lần nước xuống.
3. Bán nhật: triều là con nước lên xuống 2 lần trong một ngày, những vùng chịu ảnh hưởng của loại triều này thường nằm ở vĩ tuyến gần xích đạo.
4. Mật độ dân số: được tính bằng tổng số dân (người) chia cho diện tích lãnh thổ (km²).
5. Bảng biểu thống kê Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã Ngư Lộc, giai đoạn 2015-2020, ngày 5 tháng 5 năm 2015.
6. UBND xã Ngư Lộc (2015), Bảng biểu thống kê Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội nhiệm kỳ 2015-2020.
7. 1 lý = 1,8km
8. Trần Quốc Tuấn cho biết, liên quan đến tục thờ này ở Việt Nam, *Đại Việt sử kí toàn thư* có ghi nhận một sự kiện có thật trong lịch sử nhà Tống bên Trung Quốc bị mất vương triều vào tay nhà Nguyên ở thế kỉ XIII: “Quân Nguyên đánh úp quân Tống ở Nhai Sơn, quân Tống, Tả thừa tướng nhà Tống là Lục Tú Phu cõng vua Tống nhảy xuống biển chết; hậu cung và các quan chết theo rất nhiều. Qua bảy ngày xác nổi lên mặt biển đến hơn 10 vạn người. Xác vua Tống cũng ở đấy. Thế là ứng điềm sao sa xuống biển. Năm ấy nhà Tống mất.” Sự kiện này, về sau đã là điểm khởi đầu cho một loại hình tín ngưỡng thờ thần biển của những cư dân sống dọc bờ biển Việt Nam với những biến thể ở nhiều vùng đất khác nhau - tục thờ Tứ vị Thánh Nương [48, tr.41].

Qua những kết quả nghiên cứu trước đây, một tác giả khác đã đưa ra giả thiết về sự biến đổi của việc thờ phụng “Tứ vị” như sau: Lớp tín ngưỡng sớm nhất của tín ngưỡng này là thờ cá: cá = còn, càn (kàn) - yếu tố gốc Nam Đảo, sau này Tứ vị được linh thiêng hóa thành tiên nữ, thành thần Biển mang tính nữ (nữ thần, thánh mẫu). Lớp muộn hơn, tín ngưỡng thờ cá và thờ nữ thần Biển đã tiếp thu các ảnh hưởng của Trung Hoa, Đại Việt và có thể cả hệ thống thần linh Chăm để nhân hóa và lịch sử hóa hệ thống nhân thần mà triều đình phong kiến ban sắc với nhiều tước hiệu [55, tr. 58 và 20, tr. 177]. Căn cứ vào một huyền thoại khác kể về sự tích đền Cờn liên quan đến sự trôi dạt của một cây gỗ thần, một nghiên cứu khác cho rằng, việc thờ phụng Tứ vị có thể bắt nguồn từ tín ngưỡng thờ vật thiêng trôi trên biển, trong đó thờ người chết trôi là một hiện tượng khá phổ biến của các cư dân sông nước. [15]

9. Theo Hoàng Minh Tường (2005), truyền thuyết về việc thờ Tứ vị Thánh nương ở Ngư Lộc được ghi lại như sau: “Làng Diêm Phố lập nghề thờ “Tứ vị thánh nương” làm Tôn thần để ngài phù hộ cho dân làng làm nghề cá trên biển cả. Nghề làm xong đã lâu nhưng vẫn chưa có bài vị. Làng đã mời rất nhiều pháp sư, thầy cúng, thầy chiêm tinh về nhưng mỗi lần bốc bát nhang đều bị hóa.

Mỗi lần thầy chiêm tinh đến gặp các cụ kỳ lão trong làng và cho biết: “Nội ngày rằm trong tháng sẽ có bài vị. Ngày 15 (ngày rằm) tháng đó trời chỉ có một cơn mưa nhỏ nhưng nước biển dâng rất cao. Từ những con sóng bạc đầu ngoài biển đã đưa đến một cây gỗ rất to. Các cụ kỳ lão sai ngư đình chèo thuyền ra vớt cây gỗ chò về làm bài vị thờ ngài. Chín chiếc thuyền của làng Diêm Phố ra khơi nhưng lạ thay cứ chèo thuyền gần đến nơi thì cây chò lại biến mất. Đoàn thuyền theo cây gỗ về tận Cửa Cờn (Nghệ An) thì dân Đền Cờn đã vớt được cây gỗ xẻ làm bài vị ngài. Người dân Diêm Phố biết mình không có duyên, bèn xin tấm ván bìa về làm bài vị thờ vọng ngài... Từ đó, Nghề cá của làng Diêm Phố đã có bài vị. Dân chài lưới mỗi lần ra khơi hoặc khi đi biển trở về đều đến dâng lễ vật cầu ngài phù hộ.” [49, tr.19-20].

10. Truyền thuyết ghi lại, có một chàng trai nghèo từ vùng khác theo cha vào Diêm Phố làm ăn, chàng làm thuê cho một gia đình ngư dân theo nghề chài lưới ngoài khơi. Một lần, khi vừa thả lưới xong, trời nổi cơn giông. Những con sóng lớn, nhỏ từ ngoài khơi kéo vào dồn dập. Mọi người vội càng chèo thuyền về Đảo Nẹ để tránh bão. Khi chỉ còn cách Đảo Nẹ khoảng chừng vài trăm sải thì một con sóng lớn như trái núi đổ ập xuống thuyền làm thuyền lật úp như chiếc vỏ ốc. Chàng trai nọ chờn vờn trên đáy chiếc thuyền vô vọng, ba người bạn chai cũng không thấy đâu. Bỗng chàng trai cảm thấy mình như đang được nâng lên, một chiếc lưng đen xì nâng chiếc thuyền và chàng trai vào bờ. Cho mãi sau này, chàng trai mới biết mình được cá voi cứu. Từ đó, chàng lập thêm bàn thờ để thờ cá voi. Mỗi lần ra khơi hay vào lộng chàng đều cầu khẩn cá voi phù hộ cho mình. Truyền thuyết về cá voi cứu người bắt đầu từ đó. Sau một đêm biển động năm 1739, sáng sớm người ra khơi sớm nhất đã phát hiện có một con cá voi đã chết, trôi dạt vào bờ biển làng mình. Dân làng Diêm Phố kéo nhau ra xem chạt bờ biển, nhiều người đem vàng hương, lễ vật ra bờ biển bái tạ Cá Ông. Chàng trai năm xưa được cá voi cứu, nghe tin biết là thần Cá Ông đã về, ông bỏ hết việc nhà, đi kêu gọi quyên góp chiếu trong làng đắp lên xác cá voi và tình nguyện cắm lều trên bờ biển để trong coi và hương khói. Ba năm sau, thịt cá voi đã rữa hết, người làng Diêm Phố và những làng chài trong vùng đã dùng rượu thơm rửa sạch từng thớ xương cá voi để lập phù thờ. Đền thờ Cá Ông được xây dựng khang trang gồm 10 gian chia làm ba khu gồm có:

“Tiền đường, Trung đường và Hậu cung. Khu Tiền đường xây một bệ thờ lớn, trên bệ để bài vị, bên dưới đặt những thớt xương cá ông. Qua nhiều năm thờ phụng, xét công đức của thần cá ông, năm Đồng Khánh thứ hai (1887) và năm Khải Định thứ 9 (1924), đã ban hai đạo sắc và phong tôn hiệu cho thần Cá Ông là: “Trùng Khâm Dực Bảo Trung Hưng Nam Hải Cựu Tộc Ngọc Lân tôn Thần”, lệnh cho dân Diêm Phố đời đời cúng tế [49, tr. 20-21].

11. Nhóm bạn thuyền: Nhóm này có thể gồm từ 5 đến 10 chủ thuyền cùng hợp lại với nhau để cùng hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau khi đi đánh bắt ngoài khơi xa, dài ngày.

Tài liệu tham khảo

1. Phan An, Nguyễn Thị Nhung (2002), Một số tập tục kiêng kỵ và thờ cúng cá voi của cư dân xã Phước Tĩnh, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr. 31-41
2. Đào Duy Anh (2010), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội
3. Ban quản lý di tích và danh thắng Thanh Hóa (2003), *Lý lịch di tích lịch sử văn hóa đền Ngự Ông, xã Quảng Cư thị xã Sầm Sơn, tỉnh Thanh Hóa*, lưu tại Ban quản lý di tích và danh thắng Thanh Hóa, Thanh Hóa
4. Diệp Trung Bình (1985), Vài nét về đời sống của ngư dân vùng biển Đông Bắc Việt Nam, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 15-20
5. Nguyễn Dương Bình (1984), Vài nét về tình hình các làng xã làm nghề cá ở ven biển các tỉnh phía Bắc, *Tạp chí Dân tộc học*, số 3, tr. 12-16
6. Tôn Thất Bình (1982), Một số tín ngưỡng, tục lệ của cư dân vùng biển từ Bình Trị Thiên đến Bình Thuận, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 39-44
7. Nguyễn Dương Bình (1995), *Đời sống kinh tế của người cư dân ven biển (Sầm Sơn- Thanh Hoá)*, Tư liệu Viện Dân tộc học
8. Nguyễn Dương Bình (2001), Một số vấn đề có liên quan đến cư dân ven biển làm nghề cá ở miền Bắc nước ta, *Tạp chí Dân tộc học*, số 1, tr. 3-9
9. Nguyễn Dương Bình (2003), *Sơ lược về nghề cá ở Quảng Ninh*, Bản phục chế năm 2003, Thư viện Viện Dân tộc học, TL.305, Viện Dân tộc học
10. Nguyễn Dương Bình (2003), *Vài nét về đời sống xã hội cư dân làm nghề cá ở Quảng Ninh - Hải Phòng - Hà Nam Ninh*, Bản phục chế năm 2003, Thư viện Viện Dân tộc học, TL.423, Viện Dân tộc học
11. Bộ giáo dục và đào tạo, Trung tâm ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam (1999), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội
12. Charles Roberquain (2012), *Tỉnh Thanh Hóa*, bản dịch, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa
13. Đảng bộ huyện Hậu Lộc, Đảng Ủy xã Ngự Lộc, *Báo cáo chính trị của Ban chấp hành đảng bộ xã khóa XXI tại đại hội đảng bộ xã lần thứ XXII nhiệm kỳ 2015-2020*
14. Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã Hải Lộc (2000), *Địa chí Hải Lộc*, Thanh Hóa

15. Trương Minh Hằng (2011), “Thắng cảnh Đền Cờn”, *Báo điện tử Văn hóa Nghệ An*, ngày 23 tháng 7 năm 2011, Nghệ An
16. Lý Tùng Hiếu (2011), *Các vùng văn hóa Việt Nam*, Nxb Đại học quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
17. Lê Anh Hòa (2000), *Một vài quan sát Dân tộc học về đời sống ngư dân vùng cửa sông Ninh Cơ, Nam Định*, Luận văn tốt nghiệp đại học Khoa Lịch Sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội
18. Phan Thị Hoàn (2010), Tri thức dân gian của ngư dân ven biển Cửa Lò và môi trường tự nhiên ven biển và nguồn lợi hải sản, *Tạp chí Khoa học xã hội miền Trung*, số 3(11), tr. 25-35
19. Nguyễn Xuân Hương (2005), *Tín ngưỡng thờ cô hồn - cô bác của cư dân ven biển xứ Quảng (Quảng Nam và Đà Nẵng)*, Thông báo Văn hóa dân gian, tr. 305-327
20. Nguyễn Xuân Hương (2007), *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng (Hình thái, đặc trưng và giá trị)*, Luận án tiến sĩ Văn hóa học, Viện Văn hóa nghệ thuật
21. Nguyễn Xuân Hương (2012), *Tín ngưỡng cư dân ven biển Quảng Nam - Đà Nẵng (Hình thái, đặc trưng và giá trị)*, Nxb Lao động, Hà Nội
22. Nguyễn Xuân Hương (2005), Một số nghi lễ cổ truyền liên quan đến nghề biển của dân ven biển xứ Quảng, *Tạp chí Văn nghệ dân gian*, tr. 50-54
23. Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện Hậu Lộc - Thanh Hóa (1990), *Địa chí Hậu Lộc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
24. Trịnh Thị Lan (2002), *Làng nghề cá biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Đề tài tiềm năng năm 2002, Thư viện Viện Dân tộc học, VL.634, Viện Dân tộc học
25. Trần Hồng Liên (2004), *Cộng đồng ngư dân Việt ở Nam Bộ*, Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ, Trung tâm Nghiên cứu Dân tộc học và tôn giáo, Nxb Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh
26. Nguyễn Thanh Lợi (2006), Tục thờ cá ông ven biển Nam trung Bộ, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 6, tr. 52-59
27. Lê Kim Lữ (2014), *Ngư cụ thủ công truyền thống đánh bắt thủy hải sản Thanh Hóa*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội
28. Phan Thị Hoa Lý (2006), Nghề đánh bắt và chế biến hải sản ở Quang Lăng, *Tạp chí Đông Nam Á*, số 1, tr. 36-41

29. Hoàng Anh Nhân (2015), *Tuyển tập sưu tầm - nghiên cứu văn hóa dân gian Thanh Hóa*, Nxb Thanh Hóa, Thanh Hóa
30. Hoàng Tuấn Phở (2004), *Văn hóa đánh bắt chim thú tôm cá ở Thanh Hóa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
31. Đào Phụng (1992), *Địa chí Diêm Phố - Ngư Lộc*, Sở Văn hóa thông tin Thanh Hóa xuất bản
32. Pierre Gourou (2015), *Người nông dân châu thổ Bắc kỳ*, bản dịch, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh
33. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Thanh Hóa chư thần lục* (bản đánh máy), lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội
34. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, *Luật Thủy Sản*, Luật số 17/2003/QH11
35. Trịnh Thị Tâm (2011), *Chuyên đề 2: Thanh Hóa chư thần lục (Bản đánh máy Ronéo lưu trữ tại Phòng Địa chí - Thư viện Thanh Hóa, có đối chiếu, hiệu đính theo nguyên bản chữ Hán VHv-1290-Lưu trữ tại Viện nghiên cứu Hán Nôm và bổ sung lịch sử một số nhân vật thờ)*, Tài liệu lưu trữ tại Ban quản lý Di tích và Danh thắng tỉnh Thanh Hóa, Thanh Hóa
36. Lê Ngọc Thắng, Đào Bá Đậu (1983), *Đôi nét về làng biển ở nước ta*, *Tạp chí Dân tộc học*, số 2, tr. 39-44
37. Nguyễn Ngọc Thanh (2016), *Tri thức dân gian của dân tộc Dao trong sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
38. Nguyễn Văn Thế (2016), *Vận dụng tri thức bản địa của cư dân ven biển Thanh Hóa để xây dựng các chương trình truyền thông bảo vệ chủ quyền biển đảo*, Báo cáo tổng hợp kết quả đề tài khoa học công nghệ, Thanh Hóa
39. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Một số tín niệm và nghi thức thờ cúng trong truyền thống của cộng đồng ngư dân ở Nam Bộ*, Thông báo Văn hóa dân gian, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội
40. Nguyễn Duy Thiệu (2001), *Tục thờ lỗ lờng của ngư dân Nam trung Bộ*, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, số 40, tr. 9-10,15
41. Nguyễn Duy Thiệu (2001), *Nhật trình đi biển của Người Lô Lô tại vùng biển Bắc Trung Bộ*, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 27-32
42. Nguyễn Duy Thiệu (2002), *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

43. Nguyễn Thị Thủy (2008), *Văn hóa của ngư dân ven biển xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Luận văn thạc sĩ chuyên ngành Văn hóa học
44. Trần Xuân Toàn, Trần Xuân Liêng (2013), *Nghề đánh cá thủ công xưa của ngư dân vùng biển Hoài Nhơn, Bình Định*, Nxb Thời đại, Hà Nội
45. Vũ Trung (2009), *Tín ngưỡng thờ vua cha Bát Hải Đại Vương (Qua nghiên cứu trường hợp lễ hội Đồng Bằng vùng hạ lưu châu thổ sông Hồng)*
46. Phạm Văn Tuấn (2005), Tài liệu sắc phong của các làng xã vùng ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr. 25-34
47. Phạm Văn Tuấn (2007), *Cơ cấu tổ chức xã hội truyền thống của làng Việt ven biển huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa*, Luận án Tiến sĩ Nhân học, Hà Nội
48. Trần Quốc Tuấn (2013), Về tình hình nghiên cứu tục thờ Tứ vị Thánh nương ở Việt Nam, *Tạp chí Văn hóa dân gian*, số 3, tr. 41-47
49. Hoàng Minh Tường (2005), *Lễ hội cầu ngư của những người dân biển Ngư Lộc*, Thông báo Văn hóa dân gian, tr. 416-428
50. Hoàng Minh Tường (2014), *Văn hóa dân gian làng biển Như Áng, xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa*, Nxb Thời đại, Hà Nội
51. Phan Thị Yến Tuyết (2014), *Đời sống xã hội - kinh tế văn hóa của ngư dân và cư dân vùng biển Nam bộ*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh
52. Hoàng Xuân Tý và Lê Trọng Cúc (Chủ biên): *Kiến thức bản địa của đồng bào vùng cao trong nông nghiệp và quản lý tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội
53. Ủy ban nhân dân Huyện Hậu Lộc (2015), *Báo cáo Tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2015; Mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu năm 2016*
54. Ủy ban nhân dân xã Ngư Lộc, huyện Hậu Lộc, *Bảng Tổng hợp điều tra nông nghiệp nông thôn năm 2015 và Bảng biểu thống kê Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn xã Ngư Lộc*
55. Viện nghiên cứu Văn hóa dân gian (2000), *Văn hóa dân gian làng ven biển*, Nxb Văn hóa dân tộc, Hà Nội
56. Lê Thế Vịnh, Phạm Hùng Thoan (2006), *Văn hóa cư dân Việt ven biển Phú Yên*, Viện Văn hóa Thông tin, Sở Văn hóa - Thông tin Phú Yên, Phú Yên
57. Lê Trung Vũ (1990), *Lễ cầu ngư của làng ven biển*, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*, tr. 44-46

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

PHẠM THỊ HÀ XUYÊN

PHỤ LỤC

TRI THỨC DÂN GIAN TRONG ĐÁNH BẮT HẢI SẢN HIỆN NAY
CỦA CƯ DÂN XÃ NGƯ LỘC, HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Chuyên ngành: Dân tộc học

Mã số: 60 31 03 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ DÂN TỘC HỌC

Người hướng dẫn khoa học:

PGS.TS. NGUYỄN NGỌC THANH

HÀ NỘI, 2016

PHỤ LỤC
MỘT SỐ HÌNH ẢNH LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN VĂN

1. Cảnh quan xã Ngư Lộc



Ảnh 1, 2: Đường chính vào nối liền các thôn của xã Ngư Lộc



Ảnh 3: Biển Ngư Lộc



Ảnh 4: Đường ven bờ biển xã Ngư Lộc



Ảnh 5: Đảo Nẹ

2. Hoạt động buôn bán, chế biến hải sản



Ảnh 7: Cơ sở chế biến tôm khô



Ảnh 8: Chế biến hải sản



Ảnh 9: Vận chuyển hải sản cho các nhà máy làm chả cá



Ảnh 10: Cá được phơi khô đem bán



Ảnh 11: Tiêu thụ hải sản tươi tại bờ biển



Ảnh 12: Được mùa moi



Ảnh 13: Chợ Ngự Lộc



Ảnh 14: Buôn bán hải sản khô

3. Thuyền bè, và các loại lưới của ngư dân xã Ngự Lộc



Ảnh 15: Bè nhỏ phục vụ cho đánh bắt gàu bờ



Ảnh 16: Lưới giã



Ảnh 17, 18: Hộ gia đình kinh doanh lưới giã

4. Một số hoạt động tín ngưỡng



Ảnh 19: Mũi thuyền là nơi bất khả xâm phạm của người ngoài



Ảnh 20: Lễ hạ thủy



Ảnh 21: Tín ngưỡng thờ quan Bồng



Ảnh 22: Dừa để trên đầu mũi thuyền, dùng để đánh vía, kị tà ma

6. Cụm di tích nghệ Diêm Phố



Ảnh 23: Cổng tam quan



Ảnh 24: Cổng nghệ Diêm Phố xã Ngự Lộc



Ảnh 25: Phủ thờ cá Ông



Ảnh 26: Xương cá Voi

Nguồn: Từ ảnh số 1 đến ảnh số 26 do tác giả luận văn chụp tháng 4 năm 2016

6. Lễ hội Cầu Ngư



Lãnh đạo xã đánh trống khai hội



Hội đua thuyền

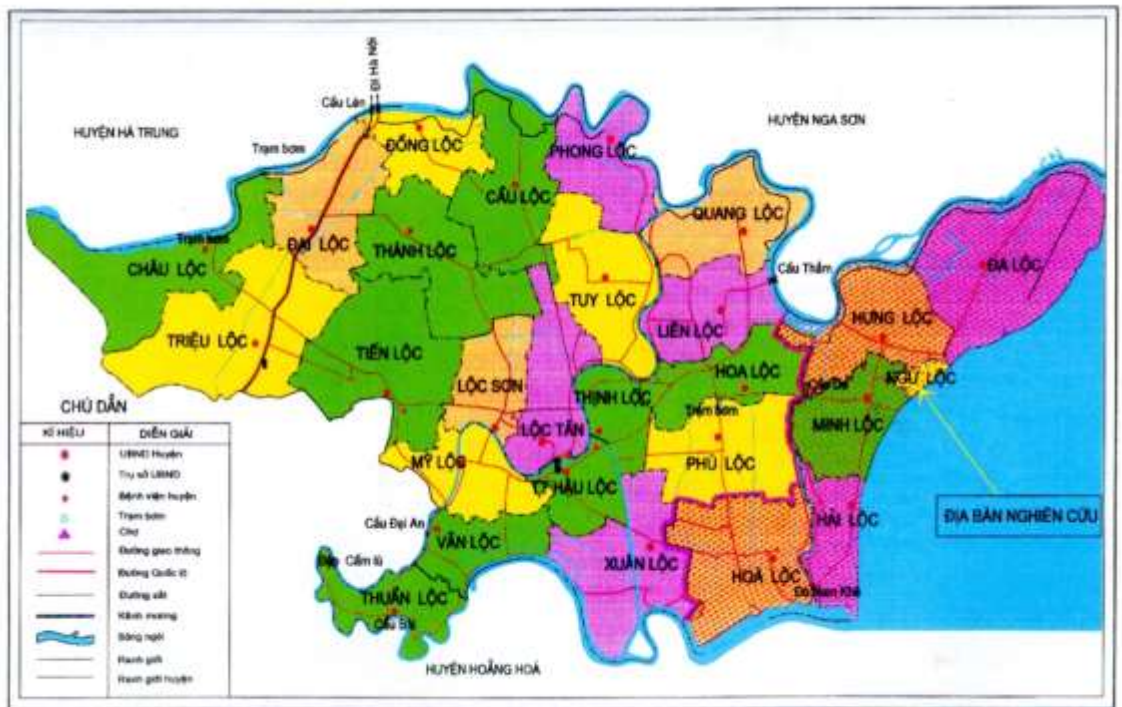


Rước Long châu



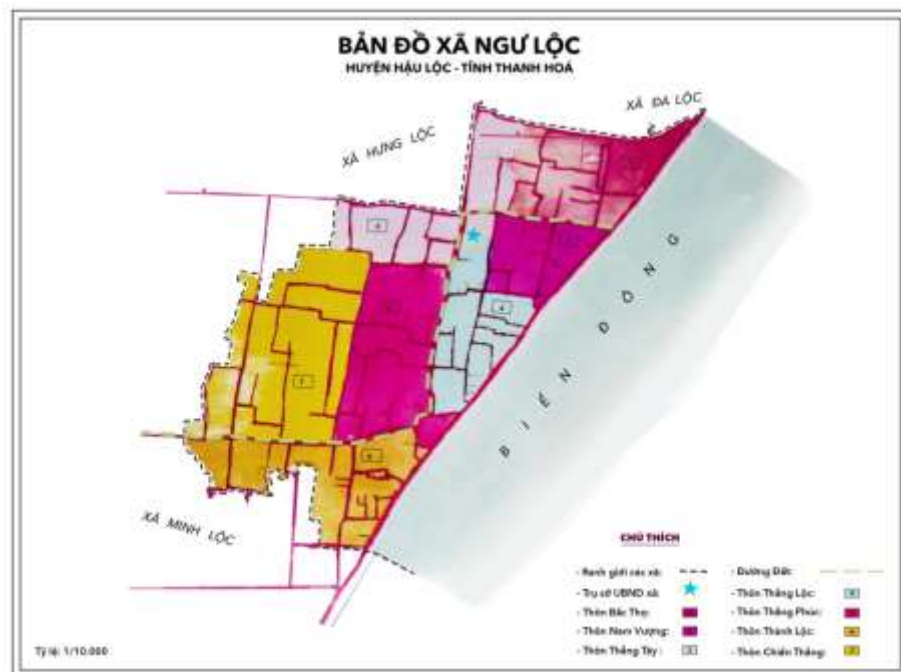
Quang cảnh ngày hội tại bờ biển xã Ngư Lộc

Nguồn: <https://www.facebook.com/ngulochauocthanhhoa/?fref=ts>



Bản đồ 1: Bản đồ hành chính huyện Hậu Lộc - tỉnh Thanh Hoá

Tỷ lệ: 1/100.000



Bản đồ 2: Bản đồ xã Ngư Lộc

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI CỘNG TÁC, CUNG CẤP TƯ LIỆU

STT	Họ và tên	Năm sinh	Nghề nghiệp	Địa chỉ
1	Hoàng Ngọc Viên	1934	Ngư dân đánh bắt thời kì Hợp tác xã	Thôn Bắc Thọ
2	Hoàng Xuân Tường	1949	Ngư dân đánh bắt thời kì Hợp tác xã đến nay	Thôn Thắng Phúc
3	Hoàng Trung Tĩnh	1958	Cán bộ kiêm ngư xã Ngư Lộc	Thôn Thắng Tây
4	Nguyễn Văn Minh	1941	Ngư dân đánh bắt thời kì Hợp tác xã	Thôn Thắng Lộc
5	Tô Văn Nghệ	1946	Ngư dân đánh bắt thời kì Hợp tác xã	Thắng Bắc
6	Nguyễn Văn Xuyên	1968	Ngư dân hiện nay	Thôn Thắng Phúc
7	Nguyễn Văn Huân	1965	Hội Khuyến nông	Thôn Nam Vượng
8	Đông Thị Nghinh	1949	Giáo viên nghỉ hưu	Thôn Thắng Phúc
9	Tô Văn Điều	1949	Ban quản lý cụm di tích Nghè Diêm Phố	Thôn Bắc Thọ
10	Tô Văn Thắng	1956	Ban quản lý cụm di tích Nghè Diêm Phố	Thôn Thắng Tây
11	Hoàng Cao Thy	1968	Ngư dân hiện nay	Thôn Nam Vượng
12	Hoàng Văn Hải	1931	Ngư dân đánh bắt hải sản trước kia	Thôn Bắc Thọ
13	Nguyễn Văn Dầu	1956	Ngư dân đánh bắt hải sản hiện nay	Thôn Thắng Phúc
14	Nguyễn Văn Minh	1953	Ban quản lý cụm di tích Nghè Diêm Phố	Thôn Thắng Tây
15	Nguyễn Xuân Thủy	1951	Ngư dân thời kỳ hợp tác xã	Thôn Thắng Tây
16	Hoàng Trung Bình	1966	Hội khuyến ngư	Thôn Thắng Phúc
17	Phạm Văn Trắc	1972	Chủ tịch mặt trận Tổ quốc	Thôn Thắng Phúc
18	Nguyễn Hải Năm	1978	Phó chủ tịch xã Ngư Lộc	Thôn Thắng Phúc

